

# CATALOGUE

## 07.2025



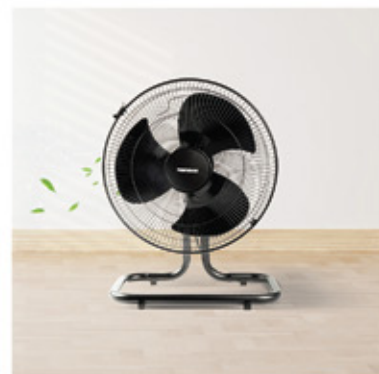
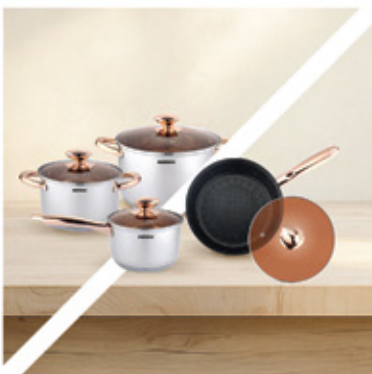
[www.nanoco.com.vn](http://www.nanoco.com.vn)



[info@nanoco.com.vn](mailto:info@nanoco.com.vn)



[fb.com/nanoco.com.vn](https://fb.com/nanoco.com.vn)



# MỤC LỤC

T01 - 02

## THIẾT BỊ ĐIỆN



WIDE SERIES  
T04 - 08



HALUMIE - ACRYLIC  
FULL COLOR T09 - 11



MODERVA  
T12 - 13



MINERVA  
T14



GEN-X  
T15



Ổ CẮM CÓ DÂY  
T16



Ổ CẮM ÂM SÀN  
T16



THIẾT BỊ CẢM BIẾN  
T16



CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN  
CHỐNG SÉT  
KHỞI ĐỘNG TỬ DIN T17 - 18



CẦU DAO ĐÓNG NGẮT  
T19



TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG  
T19



CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ  
T20



Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP  
CHUÔNG PANASONIC T20



DIMMER - ĐÈN BÁO  
T21



Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN  
ĐẦU ĐÈN T21



Ổ CẮM CÓ DÂY NANOCO  
T21



TỦ ĐIỆN NANOCO  
T22



BÚT THỬ ĐIỆN  
T22



CHUÔNG ĐIỆN  
T22



ỐNG LUỒN DÂY  
T23



PHỤ KIỆN PVC  
T24



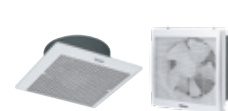
HỘP NỐI - HỘP ÂM  
T25



BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN  
DÂY CÁP MẠNG T26



Ổ CẮM - PHÍCH CẮM  
CÔNG NGHIỆP T27-29



QUẠT HÚT  
T31-34

## ĐIỆN GIA DỤNG



QUẠT TRẦN PANASONIC  
T35-37



QUẠT ĐIỆN PANASONIC  
T38



QUẠT TRẦN NANOCO  
T39



QUẠT ĐIỆN NANOCO  
T40-41



QUẠT SẠC  
T42







MÁY Sưởi DẦU  
..... T42



BÌNH ĐUN SIÊU TỐC  
..... T44



BÌNH THỦY ĐIỆN  
..... T45



NỒI CƠM ĐIỆN  
..... T45



BỘ NỒI - CHẢO  
..... T45



BẾP ĐIỆN  
..... T46



MÁY HÚT MÙI  
..... T46



MÁY Sưởi CÓ THÔNG GIÓ  
..... T47



MÁY HÚT ẨM NANOCO  
..... T47



TỦ SẤY QUẦN ÁO  
..... T47



MÁY LỌC KHÔNG KHÍ  
PANASONIC  
..... T48-49



MÁY HÚT ẨM PANASONIC  
..... T49



MÁY NƯỚC NÓNG  
PANASONIC  
..... T50-52



MÁY SẤY TAY  
..... T52



MÁY BƠM  
..... T53-54

## ĐÈN CHIẾU SÁNG - TRANG TRÍ



ĐÈN DOWNLIGHT  
..... T56-59



ĐÈN PANEL ỐP TRẦN  
..... T60-61



ĐÈN OFFICE PANEL  
..... T62



ĐÈN BULB E27 - HOA CÚC  
BULB TRANG TRÍ  
..... T63-64



ĐÈN T8 - MĂNG ĐÈN -  
ĐÈN BÁN NGUYỆT  
..... T65-66



ĐÈN BÀN  
..... T67



CỐC SẠC  
..... T67



ĐÈN ĐÔI ĐẦU - ĐÈN BẮT MUỖI  
VỆT MUỖI  
..... T68



ĐÈN Sưởi  
..... T69



ĐÈN TRACKLIGHT  
..... T71-72



ĐÈN RAY NAM CHÂM  
PHỤ KIỆN  
..... T73-74



ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ  
..... T75



ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR  
..... T75



LED DÂY & PHỤ KIỆN  
..... T76-82



ĐÈN PHA  
..... T82-84



ĐÈN PHA SOLAR  
ĐÈN SOLAR SÂN VƯỜN  
..... T84-85



ĐÈN NGOÀI TRỜI  
..... T86



ĐÈN KHẨN CẤP  
THOÁT HIỂM  
..... T92



ĐÈN HIGHBAY  
..... T93



PIN NANOCO  
..... T93



# THIẾT BỊ ĐIỆN

## WEGH6803CYH-VN WEVH5531MYHK

### \*Thiết kế

Thiết kế mặt kính sang trọng với vẻ ngoài "trong suốt", mang đến nét thanh lịch và hiện đại cho mọi công trình.

### \*Công nghệ

Sản phẩm có kiểu dáng và cấu trúc độc đáo: ổ cắm dễ dàng tiếp xúc và chia sẻ điện giữa các phích cắm. Công tắc có nút bấm lớn cùng trang bị thêm công nghệ chạm nhẹ êm ái và trơn tru.

### \*Chất lượng

Vật liệu Urea resin cao cấp, khả năng chống cháy hiệu quả và an toàn khi sử dụng.



• WIDE SERIES



• HALUMIE - ACRYLIC  
• FULL COLOR



• MODERVA



• MINERVA



• GEN-X



**NEW WEV502107SW**  
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ nhỏ, bắt vít  
250VAC - 16A, Twin Switch B - 1 way - Pillar  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**80.000**

**WEV5001SW/WEV5001-7SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A Switch B - 1 way  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**23.000**

**WEG5151-51SWK/WEG51517SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**116.000**

**WEV5002SW/WEV5002-7SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A  
Switch C - 2 way  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**47.000**

**WEG5152-51SWK/WEG51527SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**137.000**

**WEV5033-7SW**  
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A  
Glow switch D - 2 poles  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**251.000**

**WEG5141SW**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250VAC - 6A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**320.000**

**WEG5004KSW**  
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A  
Switch E - 4 ways  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**255.000**

**WEG5401-011SW**  
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A  
Bell push button  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**71.000**

**WEG3032RSW**  
Đèn báo màu đỏ, 220VAC  
Pilot lamp red  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**120.000**

**NEW WEV502127SW**  
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ trung, bắt vít  
Dùng với mặt 3 hoặc 6 thiết bị  
250VAC - 16A, Twin Switch B - 1 way - Medium size - Pillar  
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

**90.000**

**WEV5001H/WEV5001-7H**  
(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A  
Switch B (1 - way)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**37.500**

**WEG5151-51KH/WEG51517H**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**149.000**

**WEV5002H/WEV5002-7H**  
(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A  
Switch C (2 - ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**66.000**

**WEG5152-51KH**  
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**175.000**

**WEV5033-7H**  
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A  
Glow switch D - 2 poles  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**312.000**

**WEG5003KH**  
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A  
Switch D (2 poles)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**216.000**

**WEG5004KH**  
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A  
Switch E (4 ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**327.000**

**WEG5401-7H**  
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A  
Bell push button  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**109.000**

**WEG3032RH**  
Đèn báo màu đỏ, 220VAC  
Pilot lamp red  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**149.000**

**WEG3020H**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

**16.000**

**WEG3020SW**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 20 cái/hộp, 200 cái/thùng

**11.500**

**WEG3023SW**  
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm  
Telephone wire chip dia 9mm/16mm  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**11.500**





|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                              |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|    | <b>WEV1081SW/ WEV1081-7SW</b><br>(Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A<br>Universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                 | <b>42.600</b>    |
|    | <b>WEV1181SW/ WEV1181-7SW</b><br>(Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A<br>Grounding universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                        | <b>71.000</b>    |
|    | <b>WEV1582SW/ WEV1582-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A<br>Grounding duplex universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                 | <b>103.000</b>   |
|    | <b>WEI1171SW-VN</b> <b>Xuất xứ Ấn Độ</b><br>Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A<br>Multiple receptacle with safety shutter<br>Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng               | <b>175.000</b>   |
|    | <b>WEV157207SW</b> <b>NEW</b><br>Ổ cắm đôi đa năng có màn che, bắt vít, 250VAC - 16A<br>Duplex Multiple Receptacle, Safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng<br><small>* Dự kiến có hàng T9.2025</small>          | <b>150.000</b>   |
|    | <b>WEV2501SW</b><br>Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                                                    | <b>89.000</b>    |
|   | <b>WEV2364SW</b><br>Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                                                            | <b>89.000</b>    |
|  | <b>WEV2488SW - CAT5E</b><br>Ổ cắm data CAT5E/ Ổ cắm data CAT6<br>Data modular CAT5E/ Data modular CAT6<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                 | <b>194.000</b>   |
|  | <b>WEV24886SW - CAT6</b><br>Ổ cắm data CAT5E/ Ổ cắm data CAT6<br>Data modular CAT5E/ Data modular CAT6<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                 | <b>232.000</b>   |
|  | <b>WEG2021SW</b><br>Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection<br>Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm<br>Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm<br>Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng                                           | <b>776.000</b>   |
|  | <b>WEF108107-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger<br>Input: AC220V / Output: 5V-2.4A<br>Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                  | <b>620.000</b>   |
|  | <b>WEF412417W-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 1 cổng C, PD-18W 1-port USB-C PD Charger<br>Input: AC220V, 50-60Hz / Output: 5V-3A, 9V-2A<br>Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                     | <b>900.000</b>   |
|  | <b>WEF11821W</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger<br>Input: AC220V / Output: 5V-3A<br>Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                       | <b>735.000</b>   |
|  | <b>WEF14821W-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/<br>A-C type 2-port USB charger<br>Input: AC220V/ Output: 5V-3A<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                 | <b>1.040.000</b> |
|  | <b>WEG575151SW</b><br>Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W<br>Loại có chức năng bật tắt<br>Dimmer for Incandescent lamp, Off function type<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng                                          | <b>355.000</b>   |
|  | <b>WEG57912SW</b><br>Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED<br>(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)<br>LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng | <b>776.000</b>   |
|  | <b>WEF5791501SW-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED<br>Công suất: 200W<br>LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng                                       | <b>1.370.000</b> |

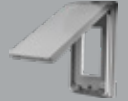
|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                             |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|    | <b>WEV1081H/WEV1081-7H</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A<br>Universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                  | <b>52.000</b>    |
|    | <b>WEV1181H/WEV1181-7H</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A<br>Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                  | <b>96.000</b>    |
|    | <b>WEV1582H/WEV1582-7H</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A<br>Grounding Universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                          | <b>140.000</b>   |
|    | <b>WEI1171H-VN</b> <b>Xuất xứ Ấn Độ</b><br>Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A<br>Multiple receptacle with safety shutter<br>Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng               | <b>235.000</b>   |
|    | <b>WEV157207H</b> <b>NEW</b><br>Ổ cắm đôi đa năng có màn che, bắt vít, 250VAC - 16A<br>Duplex Multiple Receptacle, Safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng<br><small>* Dự kiến có hàng T9.2025</small>          | <b>220.000</b>   |
|    | <b>WEV2501H</b><br>Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/thùng                                                                                                                     | <b>134.000</b>   |
|   | <b>WEV2364H</b><br>Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng                                                                                                             | <b>134.000</b>   |
|  | <b>WEV2488H - CAT5E</b><br>Ổ cắm data<br>Data modular<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                                                                                  | <b>232.000</b>   |
|  | <b>WEV24886H - CAT6</b><br>Ổ cắm data<br>Data modular<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                                                                                  | <b>280.000</b>   |
|  | <b>WEG2021H</b><br>Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection<br>Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm<br>Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm<br>Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng                                           | <b>929.000</b>   |
|  | <b>WEF108107H-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger<br>Input: AC220V / Output: 5V-2.4A<br>Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                | <b>725.000</b>   |
|  | <b>WEF412417H-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 1 cổng C, PD-18W 1-port USB-C PD Charger<br>Input: AC220V, 50-60Hz / Output: 5V-3A, 9V-2A<br>Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                    | <b>1.045.000</b> |
|  | <b>WEF11821H</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger<br>Input: AC220V / Output: 5V-3A<br>Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                      | <b>850.000</b>   |
|  | <b>WEF14821H-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/<br>A-C type 2-port USB charger<br>Input: AC220V/ Output: 5V-3A<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                | <b>1.200.000</b> |
|  | <b>WEG575151H</b><br>Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn,<br>loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W<br>Dimmer for incandescent lamp, Off function type<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng                                   | <b>598.000</b>   |
|  | <b>WEG57912H</b><br>Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED<br>(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)<br>LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng | <b>884.000</b>   |
|  | <b>WEF5791501H-VN</b> <b>Xuất xứ Đài Loan</b><br>Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED<br>Công suất: 200W<br>LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng                                       | <b>1.529.000</b> |

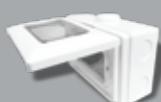


|                                                                                     |                                                                                                                                     |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>WEG1001SW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A<br>Flat pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng   | <b>32.000</b> |
|    | <b>WEG1090SW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A<br>round pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | <b>32.000</b> |
|    | <b>WEV68010SW</b><br>Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                     | <b>18.700</b> |
|    | <b>WEV68020SW</b><br>Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                    | <b>18.700</b> |
|    | <b>WEV68030SW</b><br>Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                    | <b>18.700</b> |
|    | <b>WEV68040SW</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                     | <b>35.500</b> |
|  | <b>WEV68060SW</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                     | <b>35.500</b> |

|                                                                                     |                                                                                                                                                                       |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | <b>WEV138307SW</b><br>Bộ 3 ổ cắm 2 chấu có màn che, 250VAC - 16A, Bắt vít<br>Triple universal WIDE receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | <b>130.000</b> |
|    | <b>WEV1091SW/ WEG10919</b><br>Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A<br>Universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                     | <b>32.000</b>  |
|    | <b>WEV7001SW</b><br>Mặt dùng cho CB 1 tép<br>1 gang plate for MCB 1 pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng                                                       | <b>18.700</b>  |
|    | <b>WEV680290SW</b><br>Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                              | <b>18.700</b>  |
|    | <b>WEV7061SW</b><br>Mặt dùng cho HB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng                                                                                            | <b>18.700</b>  |
|    | <b>WEV68910SW</b><br>Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                          | <b>18.700</b>  |
|  | <b>WEV68920SW</b><br>Mặt kín đôi<br>Double cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                          | <b>35.500</b>  |

## MẶT CÓ NẮP CHE

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                             |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WEG7901K-VN</b> - Màu beige<br><b>WEG7901SWK-VN</b> - Màu trắng<br><b>WEG7901HK-VN</b> - Màu xám<br>Mặt 1 thiết bị - Có nắp che mưa<br>Weatherproof plate, 1 gang - 1 device IP55<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng  | <b>249.000</b> |
|  | <b>WEG7902K-VN</b> - Màu beige<br><b>WEG7902SWK-VN</b> - Màu trắng<br><b>WEG7902HK-VN</b> - Màu xám<br>Mặt 2 thiết bị - Có nắp che mưa<br>Weatherproof plate, 1 gang - 2 devices IP55<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng | <b>249.000</b> |
|  | <b>WEG7903K-VN</b> - Màu beige<br><b>WEG7903SWK-VN</b> - Màu trắng<br><b>WEG7903HK-VN</b> - Màu xám<br>Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa<br>Weatherproof plate, 1 gang - 3 devices IP55<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng | <b>249.000</b> |
|  | <b>WEG8981K-VN</b><br>Mặt có nắp che mưa<br>Cần lắp cùng mặt nạ<br>Weatherproof plate - IP55<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng                                                                                          | <b>239.000</b> |

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                        |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WEG79029K-VN</b> - Màu beige<br><b>WEG79029SWK-VN</b> - Màu trắng<br><b>WEG79029HK-VN</b> - Màu xám<br>Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu có nắp che<br>Weatherproof plate, 1 gang-Center 2-Devices IP55<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | <b>249.000</b> |
|  | <b>WEG8973SW-VN</b><br>Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị<br>Weatherproof plate with soft cover window,<br>1 gang -3 Device<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng                                                            | <b>348.000</b> |
|  | <b>WEG8973LH-VN</b><br>Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị<br>Weatherproof plate with soft cover window,<br>1 gang -3 Device<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng                                                            | <b>364.000</b> |



## MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM CAO CẤP

|                                                                                     |                                                                                                          |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  | <b>WEG6501-1</b><br>Dùng cho 1 thiết bị<br>1 device metal plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng  | <b>83.000</b> |
|  | <b>WEG6503-1</b><br>Dùng cho 3 thiết bị<br>3 devices metal plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>83.000</b> |

|                                                                                     |                                                                                                                                           |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  | <b>WEG6502-1</b><br>Dùng cho 2 thiết bị<br>2 devices metal plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                  | <b>83.000</b> |
|  | <b>WEG65029-1</b><br>Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>83.000</b> |



| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                            | MÀU TRẮNG ÁNH KIM (MW) |        | MÀU ĐEN ÁNH KIM (MB) |        | MÀU XÁM ÁNH KIM (MH) |        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|----------------------|--------|----------------------|--------|
|          |                                                                                                                      | Mã sản phẩm            | Giá lẻ | Mã sản phẩm          | Giá lẻ | Mã sản phẩm          | Giá lẻ |
|          | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                           | WEV68010MW             | 31.000 | WEV68010MB           | 31.000 | WEV68010MH           | 31.000 |
|          | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                          | WEV68020MW             | 31.000 | WEV68020MB           | 31.000 | WEV68020MH           | 31.000 |
|          | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                          | WEV68030MW             | 31.000 | WEV68030MB           | 31.000 | WEV68030MH           | 31.000 |
|          | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                         | WEV68040MW             | 52.000 | WEV68040MB           | 52.000 | WEV68040MH           | 52.000 |
|          | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                         | WEV68060MW             | 52.000 | WEV68060MB           | 52.000 | WEV68060MH           | 52.000 |
|          | Mặt dùng cho HB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                              | WEV7061MW              | 31.000 | WEV7061MB            | 31.000 | WEV7061MH            | 31.000 |
|          | Mặt dùng cho CB 1 tép<br>1 gang plate for MCB 1 pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                         | WEV7001MW              | 31.000 | WEV7001MB            | 31.000 | WEV7001MH            | 31.000 |
|          | Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV680290MW            | 31.000 | WEV680290MB          | 31.000 | WEV680290MH          | 31.000 |
|          | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                            | WEV68910MW             | 31.000 | WEV68910MB           | 31.000 | WEV68910MH           | 31.000 |

## Refina MÀU

|  |                                                                                                                                       |        |  |                                                                                                                                        |        |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>WEG55317MB</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 47.000 |  | <b>WEG55327MB</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 83.000 |
|  | <b>WEG55317MW</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 47.000 |  | <b>WEG55327MW</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 83.000 |
|  | <b>WEG55317MH</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu xám ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 47.000 |  | <b>WEG55327MH</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu xám ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 83.000 |

## Refina TRẮNG

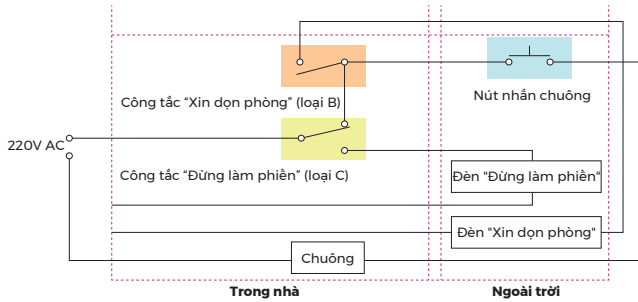
|  |                                                                                                                                                                           |         |  |                                                                                                                                                                    |         |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>WEV5531SW/ WEV5531-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ,<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng         | 37.500  |  | <b>WEV5532SW/ WEV5532-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ,<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 69.000  |
|  | <b>WEV5521SW/ WEV5521-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung,<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng         | 37.500  |  | <b>WEV5522SW/ WEV5522-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung,<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng | 69.000  |
|  | <b>WEV5511SW/ WEV5511-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn,<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng           | 37.500  |  | <b>WEV5512SW/ WEV5512-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn,<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng   | 69.000  |
|  | <b>WEC5542-7SW</b><br>Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, cỡ trung<br>250VAC - 10A, Switch C - 3 ways<br>Dùng với mặt 3 hoặc 6 thiết bị<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 155.000 |  | <b>WEV5533-7SW</b><br>[Bắt vít]<br>Công tắc D có đèn báo, 2 tiếp điểm,<br>250VAC - 20A, Glow Switch D (2 poles)<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng            | 300.000 |





**CHUYÊN DÙNG CHO KHÁCH SẠN - HOTEL WIRING DEVICES**

**Sơ đồ mạch điện dành cho đèn báo "Xin dọn phòng" - "Đừng làm phiền"**



|  |                                                                                                                                                                                         |           |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|  | <b>WEG5001K-031</b><br>Công tắc có đèn báo "Xin dọn phòng", 250VAC - 16A<br>Switch B "Make Up Room"<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                               | 32.000    |
|  | <b>WEG5002K-021</b><br>Công tắc có đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A<br>Switch C "Do not disturb"<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                            | 56.000    |
|  | <b>WSBC9120SW-VN/WSBC9120W</b><br>Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu<br>Shaver socket build switch<br>In: 220VAC Out: 110VAC or 240VAC<br>Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng             | 1.550.000 |
|  | <b>WNB5428690FK</b><br>Bộ công tắc D 2 cực có đèn báo chuẩn BS, 250VAC - 45A<br>Dùng cho bếp điện từ, máy nước nóng<br>BS Glow switch D double pole<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | 492.000   |
|  | <b>WEB11119SW-VN</b><br>Bộ ổ cắm tiêu chuẩn BS, 250VAC - 13A<br>Receptacle - BS standard<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                            | 126.000   |
|  | <b>WEB7811SW</b><br>Mặt vuông dành cho 1 thiết bị<br>BS type - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                   | 22.000    |
|  | <b>WEB7812SW</b><br>Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu<br>BS type - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                     | 22.000    |
|  | <b>WEB7813SW</b><br>Mặt vuông dành cho 3 thiết bị<br>BS type - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                  | 22.000    |
|  | <b>WEB7811MW</b><br>Mặt vuông dành cho 1 thiết bị<br>BS type - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                   | 43.000    |
|  | <b>WEB7812MW</b><br>Mặt vuông dành cho 2 thiết bị<br>BS type - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                  | 43.000    |
|  | <b>WEB7813MW</b><br>Mặt vuông dành cho 3 thiết bị<br>BS type - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                  | 43.000    |

|  |                                                                                                                                                                |         |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>WBC7020</b><br>Thiết bị chuyển tiếp 45A chuẩn BS<br>Đóng gói 20 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                      | 185.000 |
|  | <b>WEG3032G-031</b><br>Đèn báo "Xin dọn phòng", 220VAC - 10A<br>"Make Up Room" pilot lamp<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                | 175.000 |
|  | <b>WEG3032R-021</b><br>Đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A<br>"Do not disturb" pilot lamp<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                             | 175.000 |
|  | <b>WBC8981SW</b><br>Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn BS<br>dùng cho công tắc, ổ cắm<br>Cần lắp cùng mặt nạ<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng            | 223.000 |
|  | <b>WBC8991W</b><br>Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn BS<br>dùng cho công tắc ổ cắm<br>Cần lắp cùng mặt nạ<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng               | 240.000 |
|  | <b>WBG8981 - P</b><br>Mặt vuông có nắp che mưa chuẩn BS<br>Weatherproof plate (BS type plate), IP55<br>Cần lắp cùng mặt nạ<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng | 235.000 |
|  | <b>WEBP1041B-MH</b><br>Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A<br>1 gang multiple socket (BS type plate)<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng                | 262.000 |
|  | <b>WEB7811MH</b><br>Mặt vuông dành cho 1 thiết bị<br>BS type - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                          | 43.000  |
|  | <b>WEB7812MH</b><br>Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu<br>BS type - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                            | 43.000  |
|  | <b>WEB7813MH</b><br>Mặt vuông dành cho 3 thiết bị<br>BS type - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                         | 43.000  |
|  | <b>WEB7811MB</b><br>Mặt vuông dành cho 1 thiết bị<br>BS type - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                          | 43.000  |
|  | <b>WEB7812MB</b><br>Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu<br>BS type - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                            | 43.000  |
|  | <b>WEB7813MB</b><br>Mặt vuông dành cho 3 thiết bị<br>BS type - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                         | 43.000  |

\*Giá bán đã bao gồm VAT





| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                                       | MÀU TRẮNG                 |         | MÀU VÀNG ÁNH KIM                |         | MÀU XÁM ÁNH KIM                 |         |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------------------------|---------|---------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                 | Mã sản phẩm               | Giá lẻ  | Mã sản phẩm                     | Giá lẻ  | Mã sản phẩm                     | Giá lẻ  |
|          | (Cắm nhanh - bắt vít) - <b>Có chỉ dấu On/Off</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                        | WEVH5511K<br>WEVH5511-7K  | 25.000  | WEVH5511MYZK<br>WEVH5511-7MYZK  | 40.600  | WEVH5511MYHK<br>WEVH5511-7MYHK  | 40.600  |
|          | (Cắm nhanh - bắt vít) - <b>Có chỉ dấu On/Off</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                        | WEVH5521K<br>WEVH5521-7K  | 25.000  | WEVH5521MYZK<br>WEVH5521-7MYZK  | 40.600  | WEVH5521MYHK<br>WEVH5521-7MYHK  | 40.600  |
|          | (Cắm nhanh/Bắt vít) - <b>Có chỉ dấu On/Off</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                      | WEVH5531K<br>WEVH5531-7K  | 25.000  | WEVH5531MYZK<br>WEVH5531-7MYZK  | 40.600  | WEVH5531MYHK<br>WEVH5531-7MYHK  | 40.600  |
|          | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                           | WEVH5151-51<br>WEVH5151-7 | 132.000 | WEVH5151-51MYZ<br>WEVH5151-7MYZ | 177.000 | WEVH5151-51MYH<br>WEVH5151-7MYH | 177.000 |
|          | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                           | WEVH5152-51<br>WEVH5152-7 | 155.000 | WEVH5152-51MYZ<br>WEVH5152-7MYZ | 218.000 | WEVH5152-51MYH<br>WEVH5152-7MYH | 218.000 |
|          | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                    | WEVH5512<br>WEVH5512-7    | 51.000  | WEVH5512MYZ<br>WEVH5512-7MYZ    | 73.000  | WEVH5512MYH<br>WEVH5512-7MYH    | 73.000  |
|          | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                  | WEVH5522<br>WEVH5522-7    | 51.000  | WEVH5522MYZ<br>WEVH5522-7MYZ    | 73.000  | WEVH5522MYH<br>WEVH5522-7MYH    | 73.000  |
|          | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                    | WEVH5532<br>WEVH5532-7    | 51.000  | WEVH5532MYZ<br>WEVH5532-7MYZ    | 73.000  | WEVH5532MYH<br>WEVH5532-7MYH    | 73.000  |
|          | Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ trung, bắt vít<br>250VAC - 16A<br>Twin Switch B - 1 way - Medium size - Pillar<br>Dùng với mặt dành cho 3 thiết bị hoặc 6 thiết bị<br>5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH554127                | 100.000 | WEVH554127MYZ                   | 150.000 | WEVH554127MYH                   | 150.000 |
|          | Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, cỡ trung<br>Dùng với mặt dành cho 3 thiết bị hoặc 6 thiết bị<br>250VAC - 10A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                             | WEVH5542-7                | 165.000 | WEVH5542-7MYZ                   | 250.000 | WEVH5542-7MYH                   | 250.000 |
|          | Công tắc D, 2 tiếp điểm, có đèn báo<br>250VAC - 20A - Glow Switch - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                               | WEVH5033-7                | 280.000 | WEVH5033-7MYZ                   | 385.000 | WEVH5033-7MYH                   | 385.000 |
|          | Nút nhấn chuông<br>250VAC - 10A - Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                                        | WEVH5401-011              | 77.000  | WEVH5401-011MYZ                 | 130.000 | WEVH5401-011MYH                 | 130.000 |
|          | Công tắc D, 2 tiếp điểm<br>250VAC - 16A - Switch D - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                              | WEVH5003                  | 172.000 |                                 |         |                                 |         |
|          | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | WEVH5521                  | 19.500  |                                 |         |                                 |         |
|          | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                             | WEVH5511                  | 19.500  |                                 |         |                                 |         |



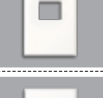
| HÌNH ẢNH                                                                            | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                        | MÀU TRẮNG                              |                    | MÀU VÀNG ÁNH KIM                         |                    | MÀU XÁM ÁNH KIM                          |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|
|                                                                                     |                                                                                                                                                                  | Mã sản phẩm                            | Giá lẻ             | Mã sản phẩm                              | Giá lẻ             | Mã sản phẩm                              | Giá lẻ             |
|    | Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC-16A<br>Universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                               | WEV1081SW<br>WEV1081-7SW               | 42.600             | WEV1081MYZ<br>WEV1081-7MYZ               | 75.000             | WEV1081MYH<br>WEV1081-7MYH               | 75.000             |
|    | Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding universal<br>receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                   | WEV1181SW<br>WEV1181-7SW               | 71.000             | WEV1181MYZ<br>WEV1181-7MYZ               | 130.000            | WEV1181MYH<br>WEV1181-7MYH               | 130.000            |
|    | Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding duplex universal<br>receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng             | WEV1582SW<br>WEV1582-7SW               | 103.000            | WEV1582MYZ<br>WEV1582-7MYZ               | 182.000            | WEV1582MYH<br>WEV1582-7MYH               | 182.000            |
|    | Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A<br>Multiple receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                          | WEI1171SW-VN                           | 175.000            | WEV1171MYZ                               | 280.000            | WEV1171MYH                               | 280.000            |
|    | Ổ cắm đôi đa năng có màn che, bắt vít, 250VAC - 16A<br>Duplex Multiple Receptacle, Safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng * Dự kiến có hàng T9.2025 | WEV157207SW                            | 150.000            | WEV157207MYZ                             | 260.000            | WEV157207MYH                             | 260.000            |
|    | Ổ cắm sạc USB 1 cổng, bắt vít<br>1-port USB Fast Charger, Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                                         | WEF108107-VN                           | 620.000            | WEF108107MYZ-VN                          | 880.000            | WEF108107MYH-VN                          | 880.000            |
|    | Ổ cắm sạc USB 1 cổng chuẩn C, PD-18W, bắt vít<br>1-port USB Charger (USB-C Power Delivery),<br>Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng    | WEF412417W-VN                          | 900.000            | WEF412417MYZ-VN                          | 1.300.000          | WEF412417MYH-VN                          | 1.300.000          |
|    | Ổ cắm sạc USB 2 cổng, cắm nhanh<br>2-port USB Fast Charger, Vertical,<br>Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                             | WEF11821W                              | 735.000            | WEF11821MYZ-VN                           | 1.020.000          | WEF11821MYH-VN                           | 1.020.000          |
|    | Ổ cắm sạc USB 2 cổng chuẩn A - C, cắm nhanh<br>2-port USB A - C Type Fast Charger,<br>Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                | WEF14821W-VN                           | 1.040.000          | WEF14821MYZ-VN                           | 1.500.000          | WEF14821MYH-VN                           | 1.500.000          |
|    | Ổ cắm anten TTV, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                             | WEV2501SW                              | 89.000             | WEV2501MYZ                               | 140.000            | WEV2501MYH                               | 140.000            |
|   | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                      | WEV2364SW                              | 89.000             | WEV2364MYZ                               | 140.000            | WEV2364MYH                               | 140.000            |
|  | Ổ cắm data<br>Data modular<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                                 | WEV2488SW - CAT5E<br>WEV24886SW - CAT6 | 194.000<br>232.000 | WEV2488MYZ - CAT5E<br>WEV24886MYZ - CAT6 | 291.000<br>426.000 | WEV2488MYH - CAT5E<br>WEV24886MYH - CAT6 | 291.000<br>426.000 |
|  | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                         | WEVH68010                              | 21.000             | WEVH68010MYZ                             | 40.600             | WEVH68010MYH                             | 40.600             |
|  | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                        | WEVH68020                              | 21.000             | WEVH68020MYZ                             | 40.600             | WEVH68020MYH                             | 40.600             |
|  | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                        | WEVH68030                              | 21.000             | WEVH68030MYZ                             | 40.600             | WEVH68030MYH                             | 40.600             |
|  | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                       | WEVH68040                              | 37.500             | WEVH68040MYZ                             | 81.000             | WEVH68040MYH                             | 81.000             |
|  | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                       | WEVH68060                              | 37.500             | WEVH68060MYZ                             | 81.000             | WEVH68060MYH                             | 81.000             |
|  | Mặt dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                             | WEVH8061                               | 21.000             | WEVH8061MYZ                              | 40.600             | WEVH8061MYH                              | 40.600             |
|  | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                                          | WEVH68910                              | 21.000             | WEVH68910MYZ                             | 40.600             | WEVH68910MYH                             | 40.600             |
|  | Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                   | WEVH680290                             | 21.000             | WEVH680290MYZ                            | 40.600             | WEVH680290MYH                            | 40.600             |
|  | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | Acrylic<br>WEGH6801CW-VN               | 229.000            | WEGH6801CZ-VN                            | 255.000            | WEGH6801CYH-VN                           | 255.000            |
|  | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | Acrylic<br>WEGH6802CW-VN               | 229.000            | WEGH6802CZ-VN                            | 255.000            | WEGH6802CYH-VN                           | 255.000            |
|  | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | Acrylic<br>WEGH6803CW-VN               | 229.000            | WEGH6803CZ-VN                            | 255.000            | WEGH6803CYH-VN                           | 255.000            |
|  | Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                     | Acrylic<br>WEGH68029CW-VN              | 229.000            | WEGH68029CZ-VN                           | 255.000            | WEGH68029CYH-VN                          | 255.000            |

\*Để lắp 2 mặt acrylic gần nhau, khoảng cách cạnh trên 2 đế âm đơn là 1cm

\*Giá bán đã bao gồm VAT

**ProClub**  
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



|                                                                                     |                                                                                                                                                             |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | <b>WNV5001-7W</b><br>Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A<br>Switch B(1 - way)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                           | 14.000  |
|    | <b>WNG5051W-751</b><br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A<br>Illuminated appellation switch C<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng      | 118.000 |
|    | <b>WNV5241W-801</b><br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A<br>Appellation glow switch B<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng               | 460.000 |
|    | <b>WNG5021W-7</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A<br>Twin Switch B, single pole<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                        | 142.000 |
|    | <b>WNV5002-7W</b><br>Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A<br>Switch C(2 - ways)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                          | 37.500  |
|    | <b>WNG5052W-751</b><br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A<br>Illuminated appellation switch C<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng      | 134.000 |
|   | <b>WNG5343W-761</b><br>Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A<br>Dùng cho máy nước nóng (có chữ)<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng                          | 197.000 |
|  | <b>WBG5414699W</b><br>Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A<br>Dùng cho máy lạnh (có chữ)<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng                               | 197.000 |
|  | <b>WBG5414699W-SP</b><br>Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A<br>Dùng cho máy nước nóng, máy lạnh (không chữ)<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng          | 197.000 |
|  | <b>WNG5401W-7K</b><br>Nút nhấn chuông, 300VAC - 10A<br>Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                               | 62.000  |
|  | <b>WNG5004W-7</b><br>Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A<br>Switch E(4 - ways)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                        | 191.000 |
|  | <b>WSG3001</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại nổi, 250VAC - 10A<br>Surface mounting switch B, single pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng             | 46.000  |
|  | <b>WN3023W</b><br>Lỗ ra dây điện thoại<br>Telephone wire chip<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng                                                        | 11.000  |
|  | <b>WZV7841W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                       | 17.200  |
|  | <b>WZV7842W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                      | 17.200  |
|  | <b>WZV7843W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                      | 17.200  |
|    | <b>WNV1081-7W</b><br>Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A<br>Universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                   | 32.000  |
|    | <b>WNV1091-7W</b><br>Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A<br>Universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                  | 28.000  |
|    | <b>WN10907KW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn)<br>250VAC - 10A, round pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                         | 33.000  |
|    | <b>WN1001-7KW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp)<br>250VAC - 10A, flat pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                          | 33.000  |
|    | <b>WN11017W</b><br>Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp)<br>250VAC - 10A, grounding flat pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng            | 62.000  |
|    | <b>WNV138307W</b><br>Bộ 3 ổ cắm 2 chấu có màn che, 250VAC - 16A<br>Triple universal FULL receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | 70.000  |
|   | <b>WNG159237W</b><br>Ổ cắm có dây nối đất, không màn che, 250VAC - 16A<br>Grounding duplex universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng       | 81.000  |
|  | <b>WKG1092250</b><br>Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A<br>Surface mounting duplex universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng                | 58.000  |
|  | <b>WZV1201W</b><br>Ổ cắm TV - Television terminal 75 Ohm<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng                                                             | 68.000  |
|  | <b>WNTG15649W</b><br>Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                          | 96.000  |
|  | <b>NRV3160W</b><br>Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5<br>Data modular jack RJ45 - CAT5<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                               | 182.000 |
|  | <b>WN3020W</b><br>Nút trống<br>Blank chip<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng                                                                            | 11.000  |
|  | <b>WN7601-8</b> Mặt 1 kim loại<br><b>WN7602-8</b> Mặt 2 kim loại<br><b>WN7603-8</b> Mặt 3 kim loại<br>Stainless steel plate                                 | 98.000  |
|  | <b>WZV7061W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                           | 17.200  |
|  | <b>WZV7844W</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gang - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                | 34.300  |
|  | <b>WZV7846W</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gang - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                | 34.300  |



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT





Moderva



| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                                                            | MÀU TRẮNG   |         | MÀU VÀNG ÁNH KIM |         | MÀU XÁM ÁNH KIM |         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|------------------|---------|-----------------|---------|
|          |                                                                                                                                                      | Mã sản phẩm | Giá lẻ  | Mã sản phẩm      | Giá lẻ  | Mã sản phẩm     | Giá lẻ  |
|          | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate                                  | WMF501-VN   | 80.000  | WMF501MYZ-VN     | 113.000 | WMF501MYH-VN    | 113.000 |
|          | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 1 device with plate   | WMF511-1VN  | 88.000  | WMF511MYZ-1VN    | 122.000 | WMF511MYH-1VN   | 122.000 |
|          | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate                                 | WMF502-VN   | 105.000 | WMF502MYZ-VN     | 147.000 | WMF502MYH-VN    | 147.000 |
|          | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 1 device with plate  | WMF512-1VN  | 113.000 | WMF512MYZ-1VN    | 157.000 | WMF512MYH-1VN   | 157.000 |
|          | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo<br>250V - 20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate                                  | WMFV503307  | 190.000 | WMFV503307MYZ    | 268.000 | WMFV503307MYH   | 268.000 |
|          | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate                                | WMF594-VN   | 245.000 | WMF594MYZ-VN     | 345.000 | WMF594MYH-VN    | 345.000 |
|          | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate                                 | WMF503-VN   | 116.000 | WMF503MYZ-VN     | 163.000 | WMF503MYH-VN    | 163.000 |
|          | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 2 devices with plate  | WMF513-1VN  | 127.000 | WMF513MYZ-1VN    | 177.000 | WMF513MYH-1VN   | 177.000 |
|          | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate                                | WMF504-VN   | 138.000 | WMF504MYZ-VN     | 190.000 | WMF504MYH-VN    | 190.000 |
|          | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMF514-1VN  | 149.000 | WMF514MYZ-1VN    | 207.000 | WMF514MYH-1VN   | 207.000 |
|          | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate                               | WMF596-VN   | 387.000 | WMF596MYZ-VN     | 539.000 | WMF596MYH-VN    | 539.000 |
|          | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate                                 | WMF505-VN   | 157.000 | WMF505MYZ-VN     | 222.000 | WMF505MYH-VN    | 222.000 |
|          | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 3 devices with plate  | WMF515-1VN  | 172.000 | WMF515MYZ-1VN    | 237.000 | WMF515MYH-1VN   | 237.000 |
|          | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate                                | WMF506-VN   | 177.000 | WMF506MYZ-VN     | 245.000 | WMF506MYH-VN    | 245.000 |
|          | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMF516-1VN  | 188.000 | WMF516MYZ-1VN    | 265.000 | WMF516MYH-1VN   | 265.000 |
|          | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate                                  | WMF507-VN   | 232.000 | WMF507MYZ-VN     | 323.000 | WMF507MYH-VN    | 323.000 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



| HÌNH ẢNH                                                                            | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                                            | MÀU TRẮNG   |           | MÀU VÀNG ÁNH KIM |           | MÀU XÁM ÁNH KIM |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|------------------|-----------|-----------------|-----------|
|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Mã sản phẩm | Giá lẻ    | Mã sản phẩm      | Giá lẻ    | Mã sản phẩm     | Giá lẻ    |
|    | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 4 devices with plate                                                   | WMF517-1VN  | 249.000   | WMF517MYZ-1VN    | 348.000   | WMF517MYH-1VN   | 348.000   |
|    | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate                                                                                 | WMF508-VN   | 260.000   | WMF508MYZ-VN     | 362.000   | WMF508MYH-VN    | 362.000   |
|    | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang<br>250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 4 devices with plate                                                  | WMF518-1VN  | 279.000   | WMF518MYZ-1VN    | 392.000   | WMF518MYH-1VN   | 392.000   |
|    | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device                                                                                                           | WMFV7811    | 50.000    | WMFV7811MYZ      | 69.000    | WMFV7811MYH     | 69.000    |
|    | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices                                                                                                          | WMFV7812    | 50.000    | WMFV7812MYZ      | 69.000    | WMFV7812MYH     | 69.000    |
|    | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices                                                                                                          | WMFV7813    | 50.000    | WMFV7813MYZ      | 69.000    | WMFV7813MYH     | 69.000    |
|    | Mặt kín đơn<br>(20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type cover plate                                                                                                                                    | WMF6891-VN  | 50.000    | WMF6891MYZ-VN    | 69.000    | WMF6891MYH-VN   | 69.000    |
|   | Công tắc thẻ<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ                                                                         | WMF535-VN   | 799.000   | WMF535MYZ-VN     | 851.000   | WMF535MYH-VN    | 851.000   |
|  | Công tắc có đèn báo "Không làm phiền",<br>"Don't disturb", "Vui lòng đợi"<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb<br>- Make up room - Please wait        | WMF984-VN   | 245.000   | WMF984MYZ-VN     | 342.000   | WMF984MYH-VN    | 342.000   |
|  | Nút nhấn chuông có đèn báo "Không làm phiền",<br>"Don't disturb", "Vui lòng đợi"<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb<br>- Make up room - Please wait | WMF936-VN   | 1.149.000 | WMF936MYZ-VN     | 1.194.000 | WMF936MYH-VN    | 1.194.000 |
|  | Nút nhấn chuông<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Bell push button                                                                                                                                    | WMF223-VN   | 110.000   | WMF223MYZ-VN     | 155.000   | WMF223MYH-VN    | 155.000   |
|  | Nút nhấn mở cửa<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Unlock push button                                                                                                                                  | WMF224-VN   | 110.000   | WMF224MYZ-VN     | 155.000   | WMF224MYH-VN    | 155.000   |
|  | Nút nhấn rèm cửa<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Curtain switch                                                                                                                                     | WMF533-VN   | 144.000   | WMF533MYZ-VN     | 199.000   | WMF533MYH-VN    | 199.000   |
|  | Ổ cắm máy cạo râu<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Shaver socket                                                                                                                                     | WMF132-VN   | 1.254.000 | WMF132MYZ-VN     | 1.315.000 | WMF132MYH-VN    | 1.315.000 |
|  | Ổ cắm TV<br>(10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Television terminal                                                                                                                                       | WMF301-VN   | 140.000   | WMF301MYZ-VN     | 199.000   | WMF301MYH-VN    | 199.000   |
|  | Ổ cắm CATV<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>High-shield television terminal                                                                                                                          | WMF311-VN   | 163.000   | WMF311MYZ-VN     | 227.000   | WMF311MYH-VN    | 227.000   |
|  | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Telephone modular jack (6P4C)                                                                                                                | WMF403-VN   | 149.000   | WMF403MYZ-VN     | 193.000   | WMF403MYH-VN    | 193.000   |
|  | Ổ cắm data CAT5E<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E modular jack                                                                                                                                 | WMF421-VN   | 285.000   | WMF421MYZ-VN     | 400.000   | WMF421MYH-VN    | 400.000   |
|  | Bộ 2 ổ cắm data CAT5E<br>(10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E 2 devices modular jack                                                                                                                  | WMF422-VN   | 450.000   | WMF422MYZ-VN     | 627.000   | WMF422MYH-VN    | 627.000   |





| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                                                              | MÀU TRẮNG               |           | MÀU VÀNG ÁNH KIM              |           | MÀU XÁM ÁNH KIM               |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|
|          |                                                                                                                                                        | Mã sản phẩm             | Giá lẻ    | Mã sản phẩm                   | Giá lẻ    | Mã sản phẩm                   | Giá lẻ    |
|          | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate                                     | WMT501-VN               | 114.000   | WMT501MYZ-VN                  | 126.000   | WMT501MYH-VN                  | 126.000   |
|          | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate                                    | WMT502-VN               | 140.000   | WMT502MYZ-VN                  | 152.000   | WMT502MYH-VN                  | 152.000   |
|          | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate                                  | WMT594-VN               | 400.000   | WMT594MYZ-VN                  | 432.000   | WMT594MYH-VN                  | 432.000   |
|          | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate                                    | WMT503-VN               | 182.000   | WMT503MYZ-VN                  | 191.000   | WMT503MYH-VN                  | 191.000   |
|          | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate                                   | WMT504-VN               | 217.000   | WMT504MYZ-VN                  | 228.000   | WMT504MYH-VN                  | 228.000   |
|          | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (5 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate                                   | WMT596-VN               | 763.000   | WMT596MYZ-VN                  | 829.000   | WMT596MYH-VN                  | 829.000   |
|          | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate                                    | WMT505-VN               | 244.000   | WMT505MYZ-VN                  | 267.000   | WMT505MYH-VN                  | 267.000   |
|          | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate                                   | WMT506-VN               | 260.000   | WMT506MYZ-VN                  | 283.000   | WMT506MYH-VN                  | 283.000   |
|          | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate                                       | WMT507-VN               | 400.000   | WMT507MYZ-VN                  | 432.000   | WMT507MYH-VN                  | 432.000   |
|          | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate                                      | WMT508-VN               | 478.000   | WMT508MYZ-VN                  | 512.000   | WMT508MYH-VN                  | 512.000   |
|          | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device                                                                | WMT7811-VN              | 71.000    | WMT7811MYZ-VN                 | 93.000    | WMT7811MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị/ ổ đơn 3 chấu (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices                                                 | WMT7812-VN              | 71.000    | WMT7812MYZ-VN                 | 93.000    | WMT7812MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices                                                               | WMT7813-VN              | 71.000    | WMT7813MYZ-VN                 | 93.000    | WMT7813MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Mặt kín đơn (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Cover plate                                                                                                 | WMT6891-VN              | 71.000    | WMT6891MYZ-VN                 | 93.000    | WMT6891MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Đèn gắn tường soi lối đi có cảm biến hồng ngoại và ánh sáng (1 cái/hộp, 5 cái/thùng)<br>Foot Light with Passive Infrared Sensor and Illuminance Sensor | WMT707-VN<br>WMT707K-VN | 2.735.000 | WMT707MYZ-VN<br>WMT707MYZK-VN | 2.954.000 | WMT707MYH-VN<br>WMT707MYHK-VN | 2.954.000 |
|          | Nút nhấn chuông (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Push button - 220VAC - 10A                                                                              | WMT540108-VN            | 175.000   | WMT540108MYZ-VN               | 217.000   | WMT540108MYH-VN               | 217.000   |
|          | Bộ công tắc thẻ (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ                           | WEC5781W-VN             | 1.893.000 | WEC5781MYZ-VN                 | 1.997.000 | WEC5781MYH-VN                 | 1.997.000 |
|          | <b>NEW</b><br>Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo 250V-20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate                           | WMTV503307              | 458.000   | WMTV503307MYZ                 | 510.000   | WMTV503307MYH                 | 510.000   |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN A



### WTEGP51552S-1-G

Bộ 1 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
1 - device with plate

840.000



### WTEGP52562S-1-G

Bộ 2 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
2 - devices with plate

1.440.000



### WTEGP53572S-1-G

Bộ 3 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
3 - devices with plate

2.150.000



### WTEGP54562S-1-G

Bộ 4 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
4 - devices with plate

2.890.000



### WTEGP55582S-1-G

Bộ 5 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
5 - device with plate

3.570.000



### WTEGP56572S-1-G

Bộ 6 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
6 - devices with plate

4.300.000

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN BS



### WTFBP51552S-1-G

Bộ 1 công tắc có đèn báo  
BS type - Illuminated switch C  
2 ways, 1 device with plate

705.000



### WTFBP52562S-1-G

### WTFBP52562S-SP (lắp ngang)

Bộ 2 công tắc có đèn báo  
BS type - Illuminated switch C  
2 ways, 2 devices with plate

1.230.000



### WTFBP53572S-1-G

### WTFBP53572S-SP (lắp ngang)

Bộ 3 công tắc có đèn báo  
BS type - Illuminated switch C  
2 ways, 3 devices with plate

1.840.000

1.890.000

## MẶT ĐẬY



### WTFBP55137S-1

Bộ công tắc D có đèn báo  
Illuminated switch D  
2 ways, 2 devices with plate

830.000



### WTEG6503S-1-G

Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn A  
1 - gang, 3 - devices

515.000



### WTEG6503S-1-G

Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn BS  
1 gang, 3 devices plate

440.000

## PHỤ KIỆN CHO DÒNG GEN-X



### WEV2501B

Ổ cắm TV  
DIN type television terminal

139.000



### WEV2364B

Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack (6P4C)

139.000



### WEV2488B

Ổ cắm data CAT5 - Modular jack

275.000

### WEG24886B-G

Ổ cắm data CAT6 - Modular jack

305.000



### WEG57816B-1-G

Bộ điều chỉnh sáng tối  
500W, 220V  
Dimmer switch 220VAC, 500W

660.000



### WEG15829B-G

Ổ cắm đôi có màn che và dây nối dây  
16A - 250V  
Grounding duplex universal receptacle  
With safety shutter 16A - 250V

144.000



### WEG3020B-G

Nút trống  
Blank chip

18.000





Ổ CẮM CÓ DÂY



**WCHG2836**  
Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 3m  
Extension cord 6 sockets, 3m  
250VAC - 3500W  
Đóng gói 5 cái/thùng

831.000



**WCHG28334**  
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 3m  
Extension cord 3 sockets, 3m  
250VAC - 3500W  
Đóng gói 5 cái/thùng

1.092.000



**WCHG28352**  
Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 3m  
Extension cord 5 sockets, 3m  
250VAC - 3500W  
Đóng gói 5 cái/thùng

905.000



**WCHG243322W-VN**  
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm - 2 USB - 2.1A, 3m  
Extension cord 3 sockets - 2 USB, 3m  
250VAC - 2300W  
Đóng gói 10 cái/thùng

811.000



**WCHG24332W**  
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3m  
Extension cord 3 sockets, 3m  
250VAC - 2300W  
Đóng gói 10 cái/thùng

458.000

Loại lắp 3 thiết bị



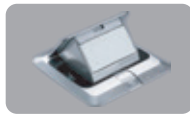
**DUF1200LTK-1**  
Chất liệu: Kim loại  
Bộ ổ âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm (54 x 119 x 119mm)  
Floor outlet, blank for triple device with outlet box

1.186.000



**DUF1200LTH-1**  
Chất liệu: Kim loại  
Tự động đóng khi không sử dụng  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm (46x102x102mm)  
Floor outlet shallow type, blank for triple device with cover unit.

1.446.000



**DU5900VTK** (Kết hợp được với ổ đa năng WEI1171)  
Chất liệu: Kim loại  
Ổ cắm âm sàn dạng POP-UP  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm (69x119x119mm)  
Floor outlet POP-UP type, blank for triple device with cover unit.

1.310.000

(\*) Lưu ý: Không lau chùi sản phẩm bằng hóa chất hoặc các chất tẩy rửa

Loại lắp 6 thiết bị



**DUMF3200LT-1**  
Chất liệu: Kim loại  
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm (54 x 120 x 120mm)  
Multi floor outlet, blank for six devices with outlet box

1.955.000

Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ ĐẾ ÂM

Loại lắp 3 thiết bị



**DU81931HTK-1**  
Chất liệu: Nhựa tổng hợp  
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất  
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)  
Grounding duplex universal receptacle

939.000



**DU8199HTK-1**  
Chất liệu: Nhựa tổng hợp  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)  
Floor outlet, blank for triple device with cover unit

868.000

THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẦN TRẦN/BẢO CHÁY



NEW

**WTKF339107-VN**  
Cảm biến gần trần cao - chiều cao lắp đặt lên đến 12.7m  
8A 220V-240V  
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W  
Loại gắn nổi - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 10 phút

Xuất xứ Đài Loan

\*\*\* Dự kiến có hàng T10/2025

3.140.000



**SH28455911**  
Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)  
Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị.  
Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật  
Loại gắn nổi

Xuất xứ Nhật Bản

1.030.000



**WTKF24816-VN**  
Sensor chính - Loại âm trần  
8A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 6 sensor phụ  
Độ cao trần 3.5m - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút  
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W  
Vận hành lên đến 120.000 lần

Xuất xứ Đài Loan

1.914.000



**WTKG2411-P**  
Sensor chính - Loại âm trần  
3A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 4 sensor phụ  
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút  
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W  
Điều chỉnh độ nhạy sáng: 5 - 1000 lux  
Độ cao trần 3.0m

Xuất xứ Thái Lan

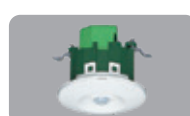
1.643.000



**WTKG2311/WTKF23113-VN**  
Tự động bật sáng khi có người và trời tối  
220 - 240VAC 3A  
Loại gắn nổi - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút  
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W  
Độ cao trần 3.5m

Xuất xứ Đài Loan

2.777.000



**WTKF2911-VN**  
Sensor phụ - Loại âm trần  
Kết nối với WTKG2411-P/WTKF24816-VN  
Không kết nối với đèn  
Độ cao trần 3.0m

Xuất xứ Đài Loan

983.000



**WTKF337107-VN**  
Cảm biến góc rộng, gấp đôi vùng cảm biến (lên tới 13.3m)  
8A 220V - 240V  
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W  
Loại gắn nổi, độ cao trần 4.2m  
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 10 phút

Xuất xứ Đài Loan

3.224.000



**WTKG2310-P**  
Tự động bật sáng khi có người  
220 - 240VAC 3A  
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W  
Loại âm trần, độ cao trần 3.0m  
Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút

Xuất xứ Thái Lan

1.290.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



## MCB CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH

|                                                                                                                    | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{cu}$ (kA)             | Giá lẻ<br>(Cái) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|-----------------|
| <b>MCB 1P-1E C Curve 06kA</b><br> | BBD1061CNV    | 06        | 240VAC/<br>415VAC<br>06kA | 92.500          |
|                                                                                                                    | BBD1101CNV    | 10        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1161CNV    | 16        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1201CNV    | 20        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1251CNV    | 25        |                           | 217.000         |
|                                                                                                                    | BBD1321CNV    | 32        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1401CNV    | 40        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1631CNV    | 63        |                           |                 |

Đóng gói  
12 cái/hộp  
48 cái/thùng

|                                                                                                                    | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{cu}$ (kA)             | Giá lẻ<br>(Cái) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|-----------------|
| <b>MCB 1P-1E C Curve 10kA</b><br> | BBD1061CHHV   | 06        | 240VAC/<br>415VAC<br>10kA | 140.000         |
|                                                                                                                    | BBD1101CHHV   | 10        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1161CHHV   | 16        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1201CHHV   | 20        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1251CHHV   | 25        |                           | 165.000         |
|                                                                                                                    | BBD1321CHHV   | 32        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1401CHHV   | 40        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD1501CHHV   | 50        |                           |                 |
| <b>MCB 1P-1E C Curve 10kA</b><br> | BBD1631CHHV   | 63        |                           | 322.000         |
|                                                                                                                    | BBD10801CHV   | 80        |                           |                 |
| <b>MCB 1P-1E C Curve 10kA</b><br> | BBD11001CHV   | 100       | 230VAC<br>10kA            | 874.000         |

Đóng gói  
12 cái/hộp  
120 cái/thùng

Đóng gói  
8 cái/hộp

|                                                                                                                    | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{cu}$ (kA)             | Giá lẻ<br>(Cái) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|-----------------|
| <b>MCB 2P-2E C Curve 06kA</b><br> | BBD2062CNV    | 06        | 240VAC/<br>415VAC<br>06kA | 265.000         |
|                                                                                                                    | BBD2102CNV    | 10        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD2162CNV    | 16        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD2202CNV    | 20        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD2252CNV    | 25        |                           | 438.000         |
|                                                                                                                    | BBD2322CNV    | 32        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD2402CNV    | 40        |                           |                 |
|                                                                                                                    | BBD2502CNV    | 50        |                           |                 |
| <b>MCB 2P-2E C Curve 06kA</b><br> | BBD2632CNV    | 63        |                           |                 |

Đóng gói  
6 cái/hộp  
24 cái/thùng

|                                                                                   |             |     |                |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|----------------|-----------|
| <b>MCB 2P-2E C Curve 10kA</b>                                                     |             |     |                |           |
|  | BBD2062CHHV | 06  | 415VAC<br>10kA | 406.000   |
|                                                                                   | BBD2102CHHV | 10  |                |           |
|                                                                                   | BBD2162CHHV | 16  |                |           |
|                                                                                   | BBD2202CHHV | 20  |                |           |
|                                                                                   | BBD2252CHHV | 25  |                | 473.000   |
|                                                                                   | BBD2322CHHV | 32  |                |           |
|                                                                                   | BBD2402CHHV | 40  |                |           |
|                                                                                   | BBD2502CHHV | 50  |                |           |
| Đóng gói<br>6 cái/hộp<br>60 cái/thùng                                             | BBD2632CHHV | 63  | 660.000        |           |
|                                                                                   |             |     |                |           |
| Đóng gói<br>4 cái/hộp                                                             | BBD20802CHV | 80  | 400VAC<br>10kA | 1.586.000 |
|                                                                                   | BBD21002CHV | 100 |                | 1.747.000 |

Đóng gói  
6 cái/hộp  
60 cái/thùng

Đóng gói  
4 cái/hộp

|                                                                                                                      | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{cu}$ (kA)  | Giá lẻ<br>(Cái) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----------------|-----------------|
| <b>MCB 3P-3E C Curve 06kA</b><br> | BBD3063CNV    | 06        | 415VAC<br>06kA | 469.000         |
|                                                                                                                      | BBD3103CNV    | 10        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD3163CNV    | 16        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD3203CNV    | 20        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD3253CNV    | 25        |                | 702.000         |
|                                                                                                                      | BBD3323CNV    | 32        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD3403CNV    | 40        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD3503CNV    | 50        |                |                 |
| <b>MCB 3P-3E C Curve 06kA</b><br> | BBD3633CNV    | 63        |                |                 |

Đóng gói  
3 cái/hộp  
16 cái/thùng

|                                                                                     |                    |                  |                  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>MCB 3P-3E C Curve 10kA</b>                                                       |                    |                  |                  |                  |
|  | <b>BBD3063CHHV</b> | 06               | 415VAC<br>10kA   | <b>707.000</b>   |
|                                                                                     | <b>BBD3103CHHV</b> | 10               |                  |                  |
|                                                                                     | <b>BBD3163CHHV</b> | 16               |                  |                  |
|                                                                                     | <b>BBD3203CHHV</b> | 20               |                  |                  |
|                                                                                     | <b>BBD3253CHHV</b> | 25               |                  |                  |
|                                                                                     | <b>BBD3323CHHV</b> | 32               |                  |                  |
|                                                                                     | <b>BBD3403CHHV</b> | 40               |                  |                  |
|                                                                                     | <b>BBD3503CHHV</b> | 50               |                  |                  |
| <b>BBD3633CHHV</b>                                                                  | 63                 |                  | <b>1.061.000</b> |                  |
|                                                                                     | <b>BBD30803CHV</b> | 80               | 400VAC<br>10kA   | <b>2.122.000</b> |
| <b>BBD31003CHV</b>                                                                  | 100                | <b>2.236.000</b> |                  |                  |

Đóng gói  
4 cái/hộp  
40 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

|                                                                                                                      | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{cu}$ (kA)  | Giá lẻ<br>(Cái) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----------------|-----------------|
| <b>MCB 4P-4E C Curve 06kA</b><br> | BBD4164CNV    | 16        | 415VAC<br>06kA | 662.000         |
|                                                                                                                      | BBD4204CNV    | 20        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD4254CNV    | 25        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD4324CNV    | 32        |                | 987.000         |
|                                                                                                                      | BBD4404CNV    | 40        |                |                 |
|                                                                                                                      | BBD4504CNV    | 50        |                |                 |
| <b>MCB 4P-4E C Curve 06kA</b><br> | BBD4634CNV    | 63        |                |                 |

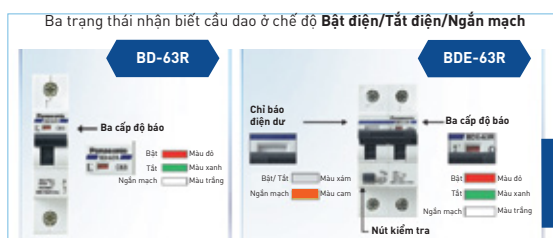
Đóng gói  
3 cái/hộp  
12 cái/thùng

|                                                                                     |                                       |     |                |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----|----------------|-----------|
| MCB 4P-4E C Curve 10kA                                                              |                                       |     |                |           |
|  | BBD4064CHHV                           | 06  | 415VAC<br>10kA | 998.000   |
|                                                                                     | BBD4104CHHV                           | 10  |                |           |
|                                                                                     | BBD4164CHHV                           | 16  |                |           |
|                                                                                     | BBD4204CHHV                           | 20  |                |           |
|                                                                                     | BBD4254CHHV                           | 25  |                |           |
|                                                                                     | BBD4324CHHV                           | 32  |                |           |
|                                                                                     | BBD4404CHHV                           | 40  |                |           |
|                                                                                     | BBD4504CHHV                           | 50  |                |           |
|                                                                                     | BBD4634CHHV                           | 63  |                |           |
|                                                                                     | Đóng gói<br>3 cái/hộp<br>30 cái/thùng |     |                |           |
| BBD40804CHV                                                                         |                                       | 80  | 400VAC<br>10kA | 3.276.000 |
| BBD41004CHV                                                                         |                                       | 100 |                | 3.494.000 |
| Đóng gói<br>2 cái/hộp                                                               |                                       |     |                |           |

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

## NHẬN BIẾT TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA MCB/RCBO



Các chỉ số tình trạng Bật điện, Tắt điện và ngắn mạch được hiển thị thành màu sắc giúp nhanh chóng và dễ dàng nhận diện mạch điện đã được ngắt.



RCBO CẦU DAO BẢO VỆ QUÁ TẢI, NGẮN MẠCH & CHỐNG RÒ

RCBO Compact 2P1E

NEW

1 cái/ hộp  
48 cái/ thùng

| Mã số [Code] | $I_n$ [A] | $I_{\Delta n}$ [mA] | $I_{cu}$ [kA]  | Giá lẻ (cái) |
|--------------|-----------|---------------------|----------------|--------------|
| BBPE20631CNV | 06        | 30                  | 240VAC<br>06kA | 720.000      |
| BBPE21631CNV | 16        |                     |                |              |
| BBPE22031CNV | 20        |                     |                |              |
| BBPE22531CNV | 25        | 32                  | 240VAC<br>06kA | 770.000      |
| BBPE23231CNV | 32        |                     |                |              |

RCBO 2P1E

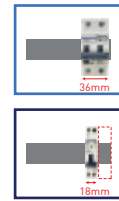
6 cái/ hộp  
24 cái/ thùng

| Mã số [Code] | I <sub>n</sub> [A] | I <sub>Δn</sub> [mA] | I <sub>cu</sub> [kA] | Giá lẻ [cái] |
|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| BBDE20631CNV | 06                 | 30                   | 240VAC<br>06kA       | 628.000      |
| BBDE21631CNV | 16                 |                      |                      |              |
| BBDE22031CNV | 20                 |                      |                      |              |
| BBDE22531CNV | 25                 |                      |                      | 673.000      |
| BBDE23231CNV | 32                 |                      |                      |              |
| BBDE24031CNV | 40                 |                      |                      | 954.000      |
| BBDE25031CNV | 50                 |                      |                      |              |
| BBDE26331CNV | 63                 |                      |                      |              |



Gọn hơn  
Tối ưu hơn

\* Hai cấp độ bảo:  
Bật: màu đỏ (cấp điện)  
Tắt: màu xanh (ngắt điện)



RCBO 4P4E

4 cái/ thùng

| Mã số [Code] | $I_n$ [A] | $I_{\Delta n}$ [mA] | $I_{cu}$ [kA]  | Giá lẻ (cái) |
|--------------|-----------|---------------------|----------------|--------------|
| BBDE42534CNV | 25        | 30                  | 415VAC<br>06kA | 1.581.000    |
| BBDE43234CNV | 32        |                     |                |              |
| BBDE44034CNV | 40        |                     |                |              |
| BBDE45034CNV | 50        |                     |                | 2.079.000    |
| BBDE46334CNV | 63        |                     |                |              |

RCCB CẦU DAO CHỐNG RÒ

RCCB 2P

5 cái/ hộp  
30 cái/ thùng

| Mã số Code  | $I_n$ [A] | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$ [mA] | Giá lẻ (cái) |
|-------------|-----------|----------------------------------|--------------|
| BBDR22530HV | 25        | 30mA-2P                          | 1.091.000    |
| BBDR23230HV | 32        |                                  |              |
| BBDR24030HV | 40        |                                  |              |
| BBDR26330HV | 63        |                                  | 1.310.000    |

RCCB 4P

4 cái/ hộp  
16 cái/ thùng

| Mã số Code  | $I_n$ [A] | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$ [mA] | Giá lẻ (cái) |
|-------------|-----------|----------------------------------|--------------|
| BBDR42530HV | 25        | 30mA-4P                          | 1.747.000    |
| BBDR43230HV | 32        |                                  |              |
| BBDR44030HV | 40        |                                  |              |
| BBDR46330HV | 63        |                                  | 2.621.000    |

BỘ CẦU DAO AN TOÀN HB 2P1E - SAFETY BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kỹ thuật - Specifications |                                         | Giá lẻ (cái) |
|-----------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|
|                 |            | Dòng định mức $I_n$ [A]            | Dòng cắt danh định $I_{cu}$ [kA] 240VAC |              |
|                 | BS11106TV  | 6                                  | 1                                       | 89.000       |
|                 | BS1110TV   | 10                                 | 1.5                                     |              |
|                 | BS1111TV   | 15                                 | 1.5                                     |              |
|                 | BS1112TV   | 20                                 | 1.5                                     |              |
|                 | BS1113TV   | 30                                 | 1.5                                     |              |
|                 | BS1114TV   | 40                                 | 1.5                                     |              |

BỘ CẦU DAO CHỐNG RÒ 2P0E - EARTH LEAKAGE BREAKER

Thiết bị chỉ chống dòng rò, không bảo vệ quá tải

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kỹ thuật - Specifications |                                         |                                  | Giá lẻ (cái) |
|-----------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|--------------|
|                 |            | Dòng định mức $I_n$ [A]            | Dòng cắt danh định $I_{cu}$ [kA] 240VAC | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$ [mA] |              |
|                 | BJS3020NA2 | 30                                 | 1.5                                     | 15                               | 383.000      |
|                 | BJS3030NA2 |                                    |                                         | 30                               |              |
|                 | BJJ23030-8 | 30                                 | 2.5                                     | 30                               | 827.000      |

BỘ CẦU DAO AN TOÀN 2P2E

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kỹ thuật - Specifications |                                         |                                  | Giá lẻ (cái) |
|-----------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|--------------|
|                 |            | Dòng định mức $I_n$ [A]            | Dòng cắt danh định $I_{cu}$ [kA] 240VAC | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$ [mA] |              |
|                 | BJS1532S1V | 15                                 | 1.5                                     | 30                               | 536.000      |
|                 | BJS2032S1V | 20                                 |                                         |                                  |              |
|                 | BJS3032S1V | 30                                 |                                         |                                  |              |
|                 | BJJ23032-8 | 30                                 | 1.5                                     | 15                               | 972.000      |
|                 | BJJ23032-8 |                                    |                                         | 30                               |              |

ELCB-EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh Images | Mã số Code | Thông số kỹ thuật - Specifications |                                         |                                  | Giá lẻ (cái) |
|-----------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|--------------|
|                 |            | Dòng định mức $I_n$ [A]            | Dòng cắt danh định $I_{cu}$ [kA] 240VAC | Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$ [mA] |              |
|                 | BKW2503Y   | 50                                 | 2.5                                     | 30                               | 1.695.000    |
|                 | BKW2603SKY | 60                                 | 10                                      |                                  | 2.496.000    |
|                 | BKW21003KY | 100                                | 25                                      |                                  | 3.494.000    |

THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

SPD

Đóng gói  
50 cái/ thùng

Thông số kỹ thuật (Specifications)

|                                          |                |
|------------------------------------------|----------------|
| Điện áp định mức (Un)                    | 230V           |
| Điện áp làm việc lớn nhất (Uc)           | 320V (50/60Hz) |
| Dòng xả xung sét (8/20μs) (In)           | 20 kA          |
| Dòng xả xung sét cực đại (8/20μs) (Imax) | 40 kA          |
| Cấp bảo vệ điện áp (Up)                  | ≤ 1.5 kV       |
| Thời gian phản hồi (tA)                  | ≤ 25 ns        |
| Dạng lắp đặt                             | 35mm DIN Rail  |
|                                          | 3.140.000      |

\* Thay thế SPD khi phần hiển thị màu xanh chuyển sang đỏ

NEW KHỞI ĐỘNG TỪ DẠNG DIN, ĐIỆN ÁP ĐIỀU KHIỂN  $U_c = AC 240V$

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC61095, IEC60947-4-1

| Mã số Code    | Loại                           | $I_n$ [A] | Kích thước (mm) | Giá lẻ (cái) |
|---------------|--------------------------------|-----------|-----------------|--------------|
| BMD2020204ACV | 2NO<br>(2 tiếp điểm thường mở) | 20        | 17.8 x 82 x 60  | 980.000      |
| BMD2025204ACV |                                | 25        |                 | 980.000      |
| BMD2040204ACV |                                | 40        |                 | 1.400.000    |
| BMD2063204ACV | 4NO<br>(4 tiếp điểm thường mở) | 63        | 35.4 x 82 x 60  | 2.530.000    |
| BMD4025404ACV |                                | 25        |                 | 1.030.000    |
| BMD4040404ACV |                                | 40        |                 | 1.860.000    |
| BMD4063404ACV |                                | 63        |                 | 2.940.000    |

\*  $I_n$  [A] Tham chiếu cho thiết bị tải AC-7a

ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard

| SF Series                                                                                          |               | Thông số kĩ thuật - Specifications |                 |                                               |        |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------|
| Hình ảnh<br>Images                                                                                 | Mã số<br>Code | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Khung dòng điện | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>415VAC | Số cực | Giá lẻ<br>(cái) |
| <br>Xuất xứ P.R.C | BBSF2210CTCV  | 10                                 | 100AF           | 20                                            | 2P-2E  | 950.000         |
|                                                                                                    | BBSF2216CTCV  | 16                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF2220CTCV  | 20                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF2225CTCV  | 25                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF2232CTCV  | 32                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF2240CTCV  | 40                                 |                 |                                               |        | 1.100.000       |
|                                                                                                    | BBSF2250CTCV  | 50                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF2263CTCV  | 63                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF2280CTCV  | 80                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF22100CTCV | 100                                |                 |                                               |        |                 |
| <br>160AF         | BBSF3310CFV   | 10                                 | 160AF           | 35                                            | 3P-3E  | 1.620.000       |
|                                                                                                    | BBSF3316CFV   | 16                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF3320CFV   | 20                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF3325CFV   | 25                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF3332CFV   | 32                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF3340CFV   | 40                                 |                 |                                               |        | 1.785.000       |
|                                                                                                    | BBSF3350CFV   | 50                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF3363CFV   | 63                                 |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF33100CFV  | 100                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF34160CFV  | 160                                |                 |                                               |        | 3.500.000       |
| <br>250AF         | BBSF34200CFV  | 200                                | 250AF           | 50                                            | 3P-3E  | 3.570.000       |
|                                                                                                    | BBSF34250CFV  | 250                                |                 |                                               |        | 7.310.000       |
|                                                                                                    | BBSF35315CMCV | 315                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF35350CMCV | 350                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF35400CMCV | 400                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF36500CMCV | 500                                |                 |                                               |        | 12.770.000      |
|                                                                                                    | BBSF36630CMCV | 630                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF37700CMCV | 700                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    | BBSF37800CMCV | 800                                |                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                    |               |                                    |                 |                                               |        | 14.950.000      |

### Phụ kiện cuộn cắt (shunttrip) cho dòng SF Series

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Diễn giải                                                                              | Giá lẻ<br>(cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|  | BBS250Q10A8V  | Cuộn cắt AC240V cho thiết bị có dòng định mức 160A, 200A, 250A                         | 470.000         |
|                                                                                     | BBS800Q10A8V  | Cuộn cắt AC240V cho thiết bị có dòng định mức 315A, 350A, 400A, 500A, 630A, 700A, 800A | 970.000         |

| YH/ MH Series                                                                                                                        |                                                                                                    | Thông số kĩ thuật - Specifications |                                               |        |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------|
| Hình ảnh<br>Images                                                                                                                   | Mã số<br>Code                                                                                      | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>415VAC | Số cực | Giá lẻ<br>(cái) |
| <br>Xuất xứ Malaysia<br>***MCCB gắn<br>kèm cuộn cắt | BBC3601YHV                                                                                         | 63                                 | 10                                            | 3P     | 1.785.000       |
|                                                                                                                                      | BBC31502YHVS                                                                                       | 150                                | 25                                            | 3P     | 3.970.000       |
|                                                                                                                                      | BBC32001YHVS                                                                                       | 200                                |                                               |        | 3.970.000       |
|                                                                                                                                      | BBC3250YHVS                                                                                        | 250                                |                                               |        | 4.040.000       |
| <br>Xuất xứ Nhật Bản                                | BBC3600YHV                                                                                         | 600                                | 36                                            | 3P     | 24.100.000      |
|                                                                                                                                      | BBC3630YHV                                                                                         | 630                                |                                               |        | 49.300.000      |
|                                                                                                                                      | BBC3800YHV                                                                                         | 800                                |                                               |        |                 |
|                                                                                                                                      | <br>Xuất xứ P.R.C | BBC35300CMHV                       | 300                                           | 50     | 3P              |
| BBC35350CMHV                                                                                                                         |                                                                                                    | 350                                | 12.770.000                                    |        |                 |
| BBC35400CMHV                                                                                                                         |                                                                                                    | 400                                | 14.950.000                                    |        |                 |
| BBC36500GMHV                                                                                                                         |                                                                                                    | 500                                |                                               |        |                 |
| BBC36630GMHV                                                                                                                         |                                                                                                    | 630                                |                                               |        |                 |
| BBC37700GMHV                                                                                                                         |                                                                                                    | 700                                |                                               |        |                 |
| BBC37800GMHV                                                                                                                         |                                                                                                    | 800                                |                                               |        |                 |
|                                                                                                                                      |                                                                                                    |                                    |                                               |        |                 |

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn Nhật Bản - JIS Standard - Xuất xứ Nhật Bản

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật (Specifications) |                                                |                                                | Giá lẻ<br>(cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                     |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>220 VAC | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>415 VAC |                 |
|   | BBW240SKY     | 40                                 | 10                                             | 2.5                                            | 925.000         |
|                                                                                     | BBW250SKY     | 50                                 | 5                                              | 2.5                                            | 990.000         |
|                                                                                     | BBW260Y       | 60                                 |                                                |                                                |                 |
|  | BBW310Y       | 10                                 | 2.5                                            | 1.5                                            | 725.000         |
|                                                                                     | BBW315Y       | 15                                 |                                                |                                                |                 |
|                                                                                     | BBW320Y       | 20                                 |                                                |                                                |                 |
|                                                                                     | BBW330Y       | 30                                 |                                                |                                                |                 |
|  | BBW340SKY     | 40                                 | 10                                             | 2.5                                            | 1.180.000       |
|                                                                                     | BBW350SKY     | 50                                 |                                                |                                                |                 |
|                                                                                     | BBW360SKY     | 60                                 |                                                |                                                |                 |

## TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG - DISTRIBUTION BOX

| Hình ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã số        | Màu                                        | Số đường/<br>Phụ kiện kèm theo             | Kích thước âm tường<br>RxCxS (mm) | Thông số ống PVC (mm) |     |     |     |           | Giá lẻ (cái) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |              |                                            |                                            |                                   | Ø16                   | Ø20 | Ø25 | Ø32 | Ø40       |              |
| <br><b>Moderva</b> <span>NEW</span><br><br>      | BQDF08W31AV  | Trắng                                      | 8 đường<br>Thanh lược + Nhân dán           | 230 x 220 x 95                    | 1                     | 4   | 2   | 2   | 2         | 760.000      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF08MG31AV | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 1.020.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF08MH31AV | Xám ánh kim                                |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 1.020.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF12W31AV  | Trắng                                      | 12 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 302 x 220 x 95                    | -                     | 6   | 5   | 2   | 2         | 960.000      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF12MG31AV | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 1.290.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF12MH31AV | Xám ánh kim                                |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 1.290.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF16W31AV  | Trắng                                      | 16 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 374 x 220 x 95                    | -                     | 7   | 6   | 2   | 2         | 1.120.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF16MG31AV | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 1.490.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDF16MH31AV | Xám ánh kim                                |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 1.490.000    |
| BQDF24W11AV                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trắng        | 24 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 302 x 380 x 95                             | -                                 | 6                     | 5   | 2   | 2   | 1.960.000 |              |
| BQDF24MG11AV                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Vàng ánh kim |                                            |                                            |                                   |                       |     |     |     | 2.630.000 |              |
| BQDF24MH11AV                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Xám ánh kim  |                                            |                                            |                                   |                       |     |     |     | 2.630.000 |              |
| <br><b>Level Art</b><br><br><br><span>NEW</span> | BQDX08T11AV  | Trắng                                      | 8 đường<br>Thanh lược + Nhân dán           | 230 x 220 x 95                    | 1                     | 4   | 2   | 2   | 2         | 1.290.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX08G11AV  | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 2.860.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX12T11AV  | Trắng                                      | 12 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 302 x 220 x 95                    | -                     | 6   | 5   | 2   | 2         | 1.410.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX12G11AV  | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 3.080.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX16T11AV  | Trắng                                      | 16 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 374 x 220 x 95                    | -                     | 7   | 6   | 2   | 2         | 1.600.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX16G11AV  | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 3.410.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX24T11AV  | Trắng                                      | 24 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 302 x 380 x 95                    | -                     | 6   | 5   | 2   | 2         | 2.420.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX24G11AV  | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 5.230.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX32T11AV  | Trắng                                      | 32 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 374 x 380 x 95                    | -                     | 8   | 7   | 2   | 2         | 3.120.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX32G11AV  | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 6.330.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX40T21AV  | Trắng                                      | 40 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 446 x 380 x 100                   | -                     | 9   | 8   | 2   | 2         | 3.720.000    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BQDX40G21AV  | Vàng ánh kim                               |                                            |                                   |                       |     |     |     |           | 7.530.000    |



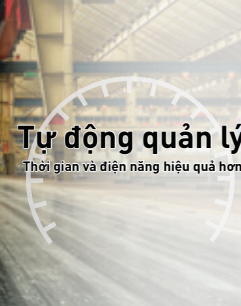
**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT



CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ

|                                                                                                                                                      |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                     |                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|  <div>Tự động quản lý<br/>Thời gian và điện năng hiệu quả hơn</div> | TB178                                                                             | TB118                                                                             | TB35809NE5                                                                        | TB38809NE7                                                                          | TB4728KE7V                                                                          |                                    |
|                                                                                                                                                      |  |  |  |  |  |                                    |
|                                                                                                                                                      | Giá lẻ (cái)                                                                      | 650.000                                                                           | 1.050.000                                                                         | 785.000                                                                             | 1.210.000                                                                           | 1.840.000                          |
|                                                                                                                                                      | Loại/ Type                                                                        | SPST - 24h                                                                        | SPST - 24h                                                                        | SPST - 24h<br>Gắn thanh ray DIN                                                     | SPST - 24h<br>Gắn thanh ray DIN                                                     | Điện tử - 24h/ Các ngày trong tuần |
|                                                                                                                                                      | Hẹn giờ/ Functions                                                                | On-Off                                                                            | On-Off                                                                            | On-Off                                                                              | On-Off                                                                              | On-Off/Chu kỳ/Xung                 |
| Chương trình Operation                                                                                                                               | 6                                                                                 | 6                                                                                 | 96                                                                                | 96                                                                                  | 210; chọn các ngày nghỉ bất kỳ trong tuần                                           |                                    |
| Công suất Consumption                                                                                                                                | 220 - 240VAC<br>15A                                                               | 220 - 240VAC,<br>15A                                                              | 220 - 240VAC<br>20A                                                               | 220 - 240VAC<br>20A                                                                 | 220 - 240VAC<br>15A                                                                 |                                    |
| Pin dự trữ Battery                                                                                                                                   | -                                                                                 | 300 giờ<br>TB380N2457<br>Giá lẻ: 209.000                                          | -                                                                                 | 300 giờ<br>TB380N2457<br>Giá lẻ: 209.000                                            | 5 năm                                                                               |                                    |
| Độ chia nhỏ nhất Min setting (mins)                                                                                                                  | 30 phút                                                                           | 30 phút                                                                           | 15 phút                                                                           | 15 phút                                                                             | 1 phút                                                                              |                                    |

PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

|  |                                                                                           |                |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WK2315K</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                    | <b>252.000</b> |
|  | <b>WK2320K</b> 250V - 20A - 3P                                                            | <b>265.000</b> |
|  | <b>WK2330</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                    | <b>736.000</b> |
|  | Ổ cắm locking loại nổi, màu đen<br>Locking surface mounting receptacle black              |                |
|  | <b>WK2420K</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                   | <b>401.000</b> |
|  | <b>WK2430</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                    | <b>811.000</b> |
|  | Ổ cắm locking loại nổi, màu đen<br>Locking surface mounting receptacle black              |                |
|  | <b>WK1330</b><br>Ổ cắm chuyên dùng<br>Surface mounting receptacle<br>250V - 30A - 3P      | <b>664.000</b> |
|  | <b>WF2315WK</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                   | <b>243.000</b> |
|  | <b>WF2320WK</b> 250V - 20A - 3P                                                           | <b>228.000</b> |
|  | <b>WF2330B</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                   | <b>610.000</b> |
|  | <b>WF2420BK</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                  | <b>398.000</b> |
|  | <b>WF2430B</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                   | <b>754.000</b> |
|  | <b>WF2420WK</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                  | <b>398.000</b> |
|  | <b>WN1518R</b><br>Ổ cắm dẹt có dây nối đất<br>Grounding flat pin receptacle<br>125V - 15A | <b>336.000</b> |
|  | <b>WN37008</b><br>Đai kim loại<br>Metal - Frame                                           | <b>33.000</b>  |

|  |                                                                                                                             |                |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WF6315</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                                                       | <b>160.000</b> |
|  | <b>WF6320</b> 250V - 20A - 3P                                                                                               | <b>220.000</b> |
|  | <b>WF6330</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                                                      | <b>562.000</b> |
|  | Phích cắm locking/Locking Plug                                                                                              |                |
|  | <b>WF6420</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                      | <b>254.000</b> |
|  | <b>WF6430</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                                                      | <b>714.000</b> |
|  | Phích cắm locking/Locking plug                                                                                              |                |
|  | <b>WF4330</b><br>Phích cắm kín nước - Rubber plug<br>250V - 30A - 3P                                                        | <b>888.000</b> |
|  | <b>WN9513/ WN9514</b><br>Mặt nhôm lỗ tròn - Đường kính 35.5/45.5mm<br>1 gang - 1 device aluminum plate<br>35.5 dia/45.5 dia | <b>113.000</b> |
|  | <b>WN3040K-8</b><br>Trạm nối đất<br>Grounding - terminal                                                                    | <b>95.000</b>  |

CHUÔNG ĐIỆN

|  |                                                                                                                                 |                |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>EGG331</b><br>Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A<br>Bell push button<br>Đóng gói 20 cái/thùng<br>Kết nối được 02 chuông EBG888 | <b>112.000</b> |
|  | <b>EBG888</b><br>Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB<br>Door chime<br>Đóng gói 10 cái/thùng                                    | <b>193.000</b> |

CÔNG TẮC THẺ

|  |                                                                                                                                  |                  |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|  | <b>WNH5611-801</b><br>- Công tắc thẻ (3 tiếp điểm)<br>- Tablet switch (3 circuits)<br>- Sử dụng với mặt WZV7843W<br>- 250V - 10A | <b>1.810.000</b> |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|

PHÍCH CẮM MEIKOSHA

|  |                                                                                          |                |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>ME2592W</b><br>Phích cắm 3 chấu - Grounding plug<br>125V - 15A<br>Đóng gói 10 cái/hộp | <b>120.000</b> |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|



**DIMMER**



**NDF603F/ NDL603F-Full** **FDL603FW-Full**  
**NDF603W/ NDL603W-Wide** **FDL603W-Wide**  
 - Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/dộ sáng đèn  
 - Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng **63.500**



**NDL903F-Full/ NDL903W-Wide**  
 - Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn - 220VAC - 1000W  
 - Dimmer for incandescent lamp  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng **70.000**

**CẦU CHÌ**



**NF101F-Full/ NF101W - Wide**  
**FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide**  
 - Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng **16.800**



**NEW NF102F-Full**  
**NEW NF102W-Wide**  
 - Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng **18.500**

**Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN**

\* Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007



**NP10250D**  
 - Phích cắm đơn 10A - 250V  
 - Chân cắm bằng đồng Ø 4.0mm  
 - Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập  
 - Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện  
 - Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng **7.500**

**ĐÈN BẢO**



**N302WF-Nanoco-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**N302WW-Nanoco-Wide**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**FXF302WW-Nano-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)  
 - Đèn bảo màu trắng  
 - Pilot lamp, white 220VAC **18.000**



**N302GF-Nanoco-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**N302GW-Nanoco-Wide**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**FXF302GW-Nano-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)  
 - Đèn bảo màu xanh  
 - Pilot lamp, green 220VAC **18.000**



**N302RF-Nanoco-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**N302RW-Nanoco-Wide**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
 - Đèn bảo LED màu đỏ  
 - Pilot lamp, red 220VAC **18.000**

**Ổ CẮM CÓ DÂY**

An toàn và tiện lợi

Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002



- Nhựa chống cháy, chịu va đập

- Rờ le bảo vệ quá nhiệt, có màng che an toàn  
 - Tiếp điểm bằng đồng dẫn điện tốt, độ bền cao  
 - Công tắc có đèn LED



**NES5215-3** - Dây 3m **185.000**  
**NES5215-5** - Dây 5m **222.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
 - Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES332U-3** - Dây 3m **285.000**  
**NES332U-5** - Dây 5m **340.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W, USB 2.1A  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc  
 - Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3332-3** - Dây 3m **235.000**  
**NES3332-5** - Dây 5m **280.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3320-5** - Dây 5m **248.000**  
 - Công suất 20A - 250V ~ 5000W  
 - Nhựa chịu nhiệt cao  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc  
 - Dùng cho nồi lẩu, bếp điện  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES43415-3** - Dây 3m **252.000**  
**NES43415-5** - Dây 5m **300.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
 - Loại 4 ổ cắm đa năng + 4 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



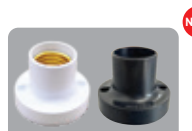
**NES3332-3S1** - Dây 3m **145.000**  
**NES3332-5S1** - Dây 5m **175.000**  
 - Công suất 10A - 250V ~ 2500W  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES4213-3S1** - Dây 3m **115.000**  
**NES4213-5S1** - Dây 5m **140.000**  
 - Công suất 10A - 250V ~ 2500W  
 - Loại 4 ổ 2 chấu + 1 ổ cắm đa năng + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**ĐUI ĐÈN E27**



**NEW NAE2790WM1** - Màu trắng, kèm vít **11.000**  
**NAE2790W** - Màu trắng **10.000**  
**NAE2790BK** - Màu đen **10.000**  
 - Đui đèn E27 loại 90°  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NEW NAE2745WM1** - Màu trắng, kèm vít **11.000**  
**NAE2745W** - Màu trắng **10.000**  
**NAE2745BK** - Màu đen **10.000**  
 - Đui đèn E27 loại nghiêng 45°  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NAE2727W** - Màu trắng **10.000**  
**NAE2727BK** - Màu đen **10.000**  
 - Đui đèn E27 loại di động  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



**NEW NAE4590WM1** - Màu trắng, kèm vít **13.500**  
**NAE4590W** - Màu trắng **11.500**  
 - Đui đèn E27 xoay đa năng  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NAE2720W** - Màu trắng **12.500**  
**NAE2720BK** - Màu đen **12.500**  
 - Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



**ĐUI ĐÈN E27**



TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

| Hình ảnh | Mã số   | Chất liệu             | Số đường (Modules) | Kích thước âm tường CxRxS (mm) | Đóng gói             | Giá lẻ (Cái) |
|----------|---------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|
|          | NDP104P | Mặt - đế nhựa         | 2 - 4              | 200x125x65                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 99.000       |
|          | NDP104  | Mặt nhựa, đế kim loại | 2 - 4              | 200x125x58                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 115.000      |
|          | NDP108P | Mặt - đế nhựa         | 4 - 8              | 200x200x65                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 155.000      |
|          | NDP108  | Mặt nhựa, đế kim loại | 4 - 8              | 200x200x58                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 176.000      |
|          | NDP110  | Mặt - đế kim loại     | 5 - 10             | 200x265x58                     | 1 cái/hộp            | 270.000      |
|          | NDP114  | Mặt - đế kim loại     | 10 - 14            | 200x337x58                     | 1 cái/hộp            | 330.000      |
|          | NDP120  | Mặt - đế kim loại     | 12 - 20            | 380x283x58                     | 1 cái/hộp            | 550.000      |
|          | NDP126  | Mặt - đế kim loại     | 18 - 26            | 380x320x58                     | 1 cái/hộp            | 790.000      |
|          | NDP128  | Mặt - đế kim loại     | 20 - 28            | 380x340x58                     | 1 cái/hộp            | 895.000      |

\* Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005

BÚT THỬ ĐIỆN

An toàn, tiện lợi



NEP1501

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500



NEP1502

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500



NEP1201 - Bút thử điện đa năng

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị, Đèn LED chiếu sáng, Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

51.000



NEP1202 - Bút thử điện đa năng

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

24.000



NEP7250 - Bút thử điện đa năng

- Dễ dàng thấy đèn báo ngay cả trong ánh sáng tự nhiên
- Công nghệ 2 đèn báo LED 2 màu thông minh
- Nhựa chống rơi, kín nước IP66
- Kiểm tra điện cảm ứng khoảng cách 30 - 60 mm
- Đầu bút hợp kim titan bền bỉ
- Điện áp kiểm tra 70V - 250V (AC-DC)
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

33.000

CÔNG TẮC THỂ



NC57001

- Công tắc thể (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

840.000

CHUÔNG BÁO CẢM BIẾN KHÔNG DÂY

NJX378



- Chuông báo cảm biến không dây
- DC 4.5V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- Vùng cảm biến: 4 - 8m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA; Có thể kết nối thêm với chuông ND156/ND157
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

330.000

NJX379-156



- Chuông báo cảm biến không dây kèm chuông điện báo xa đến 150m
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- 3 mức cảm biến: OFF, LOW ≤ 4m, HIGH ≤ 10m;
- Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA
- Đóng gói: 1 cái/vi treo, 10 bộ/thùng

550.000

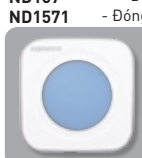
CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY

ND156



- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

ND157



- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

- Bộ chuông điện không dây
- 110V - 220V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng NDT15
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/thùng

340.000

NDT15



- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông ND156/ ND157
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND156/157
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

140.000

ND153W



ND153BK



- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 150m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông ND153W/BK
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

370.000

NDT153W



NDT153BK



- Nút chuông không dùng pin
- Dùng cho ND153BK/ ND153W
- Có thể lắp ngoài trời
- Độ bền đến 100,000 lần nhấn
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND153W/BK
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

170.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



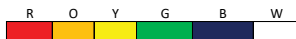


## ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG TRÒN

Công nghệ châu Âu TCVN7417-1:2010  
IEC61386-1:2008  
Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BSEN61386-21:2004 + A11:2010



### Ống luồn dây điện dạng tròn



| Mã số  | Đường kính (mm) | Độ dày (mm) | Lực nén (N) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ ống (cây) |        |
|--------|-----------------|-------------|-------------|-------------------|------------------|--------|
|        |                 |             |             |                   | Trắng            | Màu    |
| FPC16L | Ø16             | 1.25 ± 0.1  | 320         | 50                | 22.000           |        |
| FPC20L | Ø20             | 1.3 ± 0.1   | 320         | 50                | 29.000           |        |
| FPC25L | Ø25             | 1.4 ± 0.1   | 320         | 25                | 42.000           |        |
| FPC32L | Ø32             | 1.75 ± 0.1  | 320         | 20                | 67.000           |        |
| FPC16H | Ø16             | 1.55 ± 0.1  | 1250        | 50                | 31.000           |        |
| FPC20H | Ø20             | 1.7 ± 0.1   | 1250        | 50                | 41.000           |        |
| FPC25H | Ø25             | 2.0 ± 0.1   | 1250        | 25                | 59.000           |        |
| FPC32H | Ø32             | 2.1 ± 0.1   | 1250        | 20                | 111.000          |        |
| FPC40H | Ø40             | 2.3 ± 0.1   | 1250        | 10                | 146.000          |        |
| FPC50H | Ø50             | 2.65 ± 0.1  | 1250        | 10                | 193.000          |        |
| FPC16  | Ø16             | 1.35 ± 0.1  | 750         | 50                | 25.000           | 28.000 |
| FPC20  | Ø20             | 1.4 ± 0.1   | 750         | 50                | 33.000           | 36.000 |
| FPC25  | Ø25             | 1.45 ± 0.1  | 750         | 25                | 48.000           | 53.000 |
| FPC32  | Ø32             | 1.85 ± 0.1  | 750         | 20                | 74.000           | 81.000 |

Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.

### Nẹp luồn dây điện dạng vuông

## NẸP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG VUÔNG

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn  
IEC61084-2-1:2017



| Mã số    | Kích thước (mm) | Độ dày (mm) | Chiều dài (m/cây) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|----------|-----------------|-------------|-------------------|-------------------|--------------|
| NNV1715  | 15x9            | 0.7 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 9.000        |
| NNV1720  | 20x10           | 0.7 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 11.400       |
| NNV1725  | 25x14           | 0.9 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 17.400       |
| NNV1730  | 30x16           | 1.0 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 21.000       |
| NNV1740  | 40x18           | 1.2 ± 0.1   | 1.7               | 25                | 32.600       |
| NNV1750  | 50x35           | 1.4 ± 0.1   | 1.7               | 10                | 70.000       |
| NNV1760  | 60x40           | 1.5 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 88.000       |
| NNV1780  | 80x60           | 1.7 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 143.000      |
| NNV17100 | 100x60          | 1.8 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 209.000      |
| NNV2015  | 15x9            | 0.7 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 10.500       |
| NNV2020  | 20x10           | 0.7 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 13.500       |
| NNV2025  | 25x14           | 0.9 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 20.800       |
| NNV2030  | 30x16           | 1.0 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 24.800       |
| NNV2040  | 40x18           | 1.2 ± 0.1   | 2.0               | 25                | 38.000       |
| NNV2050  | 50x35           | 1.4 ± 0.1   | 2.0               | 10                | 83.000       |
| NNV2060  | 60x40           | 1.5 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 104.000      |
| NNV2080  | 80x60           | 1.7 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 165.000      |
| NNV20100 | 100x60          | 1.8 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 248.000      |

### Ống luồn dây điện dạng xoắn

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010

|  |     |         |                   |         |
|--|-----|---------|-------------------|---------|
|  | PVC | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  |     | FRG16W  | 16mm (50m/cuộn)   | 170.000 |
|  |     | FRG20W  | 20mm (50m/cuộn)   | 245.000 |
|  |     | FRG25WS | 25mm (40m/cuộn)   | 255.000 |
|  |     | FRG32WH | 32mm (25m/cuộn)   | 299.000 |
|  | PVC | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  |     | FRG16G  | 16mm (50m/cuộn)   | 199.000 |
|  |     | FRG20G  | 20mm (50m/cuộn)   | 285.000 |
|  |     | FRG25GS | 25mm (40m/cuộn)   | 305.000 |
|  |     | FRG32GH | 32mm (25m/cuộn)   | 310.000 |

|  |               |         |                   |         |
|--|---------------|---------|-------------------|---------|
|  | Ống xoắn HDPE | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  | Trắng/ Xám    | FRG16PE | 16mm (50m/cuộn)   | 153.000 |
|  |               | FRG20PE | 20mm (50m/cuộn)   | 220.000 |
|  |               | FRG25PE | 25mm (40m/cuộn)   | 229.000 |
|  |               | FRG32PE | 32mm (25m/cuộn)   | 269.000 |

|  |               |              |                                                            |        |
|--|---------------|--------------|------------------------------------------------------------|--------|
|  | Khớp nối tròn | Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                          |        |
|  |               | NPA0116      | Khớp nối tròn Ø16<br>Đóng gói 100 cái/thùng                | 840    |
|  |               | NPA0120      | Khớp nối tròn Ø20<br>Đóng gói 200 cái/thùng                | 1.200  |
|  |               | NPA0125      | Khớp nối tròn Ø25<br>Đóng gói 100 cái/thùng                | 1.900  |
|  |               | NPA0132      | Khớp nối tròn Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 3.500  |
|  |               | Nano FPA0140 | Khớp nối tròn Ø40<br>Đóng gói 30 cái/bao                   | 9.500  |
|  |               | Nano FPA0150 | Khớp nối tròn Ø50<br>Đóng gói 20 cái/bao                   | 13.000 |

|  |                     |          |                                                                     |       |
|--|---------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|-------|
|  | Đầu và khớp nối ren | Mã số    | Đường kính Ø (mm)                                                   |       |
|  |                     | NPA02162 | Đầu và khớp nối ren Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,200 cái/thùng | 3.300 |
|  |                     | NPA02202 | Đầu và khớp nối ren Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,000 cái/thùng | 3.500 |
|  |                     | NPA02252 | Đầu và khớp nối ren Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao,<br>500 cái/thùng    | 4.000 |
|  |                     | NPA02322 | Đầu và khớp nối ren Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng    | 5.300 |

|  |            |              |                                                             |       |
|--|------------|--------------|-------------------------------------------------------------|-------|
|  | Kẹp đỡ ống | Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                           |       |
|  |            | NPA1616      | Kẹp đỡ ống Ø16,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>3,000 cái/thùng | 950   |
|  |            | NPA1620      | Kẹp đỡ ống Ø20,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>3,000 cái/thùng | 1.200 |
|  |            | NPA1625      | Kẹp đỡ ống Ø25,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>2,000 cái/thùng | 2.000 |
|  |            | NPA1632      | Kẹp đỡ ống Ø32,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,000 cái/thùng | 3.000 |
|  |            | Nano FPA1640 | Kẹp đỡ ống Ø40<br>Đóng gói 50 cái/bao                       | 5.000 |

### Nắp đậy hộp nối tròn

|  |          |                                                                                                  |       |
|--|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|  | Mã số    | Đường kính Ø (mm)                                                                                |       |
|  | NPA2620  | Nắp đậy hộp nối tròn, vít<br>Đóng gói 60 cái/bao,<br>1,500 cái/thùng                             | 2.100 |
|  | NPA2720F | Nắp đậy hộp nối tròn dùng<br>chung với ống mềm PVC, Ø20<br>Đóng gói 20 cái/bao,<br>400 cái/thùng | 3.500 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT





## T nối



| Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                         |        |
|--------------|-----------------------------------------------------------|--------|
| NPA0416      | T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng | 2.000  |
| NPA0420      | T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng    | 3.900  |
| NPA0425      | T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng    | 5.800  |
| NPA0432      | T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng    | 8.100  |
| Nano FPA0440 | T nối cho ống Ø40. Đóng gói 10 cái/bao                    | 14.500 |
| Nano FPA0450 | T nối cho ống Ø50. Đóng gói 10 cái/bao                    | 17.000 |

## T nối có nắp

Nano



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)                     |        |
|----------|---------------------------------------|--------|
| FPA0420C | T nối có nắp Ø20. Đóng gói 25 cái/bao | 9.500  |
| FPA0425C | T nối có nắp Ø25. Đóng gói 10 cái/bao | 15.000 |
| FPA0432C | T nối có nắp Ø32. Đóng gói 10 cái/bao | 18.000 |

## Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)      |        |
|----------|------------------------|--------|
| NPA65161 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 | 7.000  |
| NPA65201 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 | 7.600  |
| NPA65251 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 | 8.100  |
| NPA65321 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)            |        |
|----------|------------------------------|--------|
| NPA66161 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 | 7.000  |
| NPA66201 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 | 7.600  |
| NPA66251 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 | 8.100  |
| NPA66321 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)            |        |
|----------|------------------------------|--------|
| NPA69161 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 | 7.000  |
| NPA69201 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 | 7.600  |
| NPA69251 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 | 8.100  |
| NPA69321 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)      |        |
|----------|------------------------|--------|
| NPA67161 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 | 7.000  |
| NPA67201 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 | 7.600  |
| NPA67251 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 | 8.100  |
| NPA67321 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)      |        |
|----------|------------------------|--------|
| NPA68161 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 | 7.000  |
| NPA68201 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 | 7.600  |
| NPA68251 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 | 8.100  |
| NPA68321 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø32 | 10.500 |

## Co nối



| Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                      |        |
|--------------|--------------------------------------------------------|--------|
| NPA0316      | Co cho ống Ø16. Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng | 1.500  |
| NPA0320      | Co cho ống Ø20. Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng    | 2.300  |
| NPA0325      | Co cho ống Ø25. Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng    | 3.500  |
| NPA0332      | Co cho ống Ø32. Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng    | 5.800  |
| Nano FPA0340 | Co cho ống Ø40. Đóng gói 20 cái/bao                    | 13.000 |
| Nano FPA0350 | Co cho ống Ø50. Đóng gói 15 cái/bao                    | 17.800 |

## Co nối có nắp

Nano



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)                      |        |
|----------|----------------------------------------|--------|
| FPA0320C | Co nối có nắp Ø20. Đóng gói 50 cái/bao | 6.000  |
| FPA0325C | Co nối có nắp Ø25. Đóng gói 40 cái/bao | 10.500 |
| FPA0332C | Co nối có nắp Ø32. Đóng gói 20 cái/bao | 16.000 |

## Đầu nối ống mềm PVC

Nano



| Mã số   | Đường kính Ø (mm)                             |        |
|---------|-----------------------------------------------|--------|
| FRGA116 | Đầu nối ống mềm PVC Ø16. Đóng gói 100 cái/bao | 13.000 |
| FRGA120 | Đầu nối ống mềm PVC Ø20. Đóng gói 100 cái/bao | 17.000 |
| FRGA125 | Đầu nối ống mềm PVC Ø25. Đóng gói 50 cái/bao  | 25.000 |
| FRGA132 | Đầu nối ống mềm PVC Ø32. Đóng gói 50 cái/bao  | 39.000 |

## Đầu giảm

Nano



| Mã số   | Đường kính Ø (mm)                      |        |
|---------|----------------------------------------|--------|
| FPA2016 | Đầu giảm 20 - 16. Đóng gói 100 cái/bao | 1.700  |
| FPA2520 | Đầu giảm 25 - 20. Đóng gói 100 cái/bao | 2.600  |
| FPA3225 | Đầu giảm 32 - 25. Đóng gói 50 cái/bao  | 4.100  |
| FPA4032 | Đầu giảm 40 - 32. Đóng gói 40 cái/bao  | 8.100  |
| FPA5040 | Đầu giảm 50 - 40. Đóng gói 30 cái/bao  | 10.200 |

## Lò xo uốn ống



| Mã số       | Đường kính Ø (mm) |         |
|-------------|-------------------|---------|
| FLXU016M2   | Lò xo uốn ống Ø16 | 53.000  |
| FLXU016L/L2 | Lò xo uốn ống Ø16 |         |
| FLXU020M2   | Lò xo uốn ống Ø20 | 79.000  |
| FLXU025M2   | Lò xo uốn ống Ø25 | 92.000  |
| FLXU025L/L2 | Lò xo uốn ống Ø25 |         |
| FLXU032M2   | Lò xo uốn ống Ø32 | 137.000 |
| FLXU032L/L2 | Lò xo uốn ống Ø32 |         |

\*Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N



\*Giá bán đã bao gồm VAT



**PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB**

|                                                                                   |                                                                                                                                                 |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  | <b>NS80</b><br>- Đai sắt dùng cho HB<br>- [Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W]<br>- Frame for HB<br>- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng    | <b>9.000</b>  |
|  | <b>NN81</b><br>- Đai nhựa dùng cho HB<br>- [Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW]<br>- Frame for HB<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                     | <b>4.000</b>  |
|  | <b>NHB9801</b><br>- Hộp nối dùng cho HB<br>- Mounting surface plate for HB<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                          | <b>8.000</b>  |
|  | <b>NBD9802</b><br>- Hộp nối dùng cho CB 2 tép<br>- Mounting surface plate for MCB 2P<br>- Kích thước: 121x54x69.47mm<br>- Đóng gói 30 cái/thùng | <b>18.000</b> |

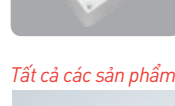
**HỘP NỔ DÂY**

|                                                                                     |                                                                                                    |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>NPA10050V</b><br>- Hộp nối dây 100x100x50mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 30 cái/thùng          | <b>22.000</b> |
|  | <b>NPA12050V</b><br>- Hộp nối dây 120x120x50mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 30 cái/thùng          | <b>27.000</b> |
|  | <b>NPA15055V</b><br>- Hộp nối dây 150x150x55mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 20 cái/thùng          | <b>39.000</b> |
|  | <b>NPA20065V</b><br>- Hộp nối dây 200x200x65mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 10 cái/thùng          | <b>68.000</b> |
|  | <b>NPA103V</b><br>- Hộp nối dây tròn 90x90x40mm<br>- Round junction box<br>- Đóng gói 60 cái/thùng | <b>12.000</b> |

**MẶT THIẾT BỊ**

|                                                                                     |                                                                                                                                          |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|  | <b>NB9601</b><br>- Nắp kín đơn<br>- Wiring box lid - 1 gang<br>- Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng                                      | <b>6.000</b> |
|  | <b>NB9602</b><br>- Nắp kín đôi<br>- Wiring box lid - 2 gang<br>- Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng                                      | <b>8.000</b> |
|  | <b>NA105-N</b><br>- Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>- Wiring box lid - BS Standard<br>- Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng | <b>3.000</b> |

**HỘP ÂM VÀ HỘP NỔ**

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>NBD200</b><br>- Hộp âm cho CB tép<br>- Wiring box for MCB<br>- Kích thước: 115x66x58mm<br>- Đóng gói 20 cái/thùng                                                                 | <b>9.000</b>  |
|    | <b>NA101TM1</b><br>- Hộp âm nhựa trắng, đơn, bắt vít<br>- Wiring box - 1 gang<br>- Kích thước: 106x64x43mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                               | <b>6.600</b>  |
|    | <b>NA101</b><br>- Hộp âm nhựa trắng, đơn, kèm vít<br>- Wiring box - 1 gang<br>- Kích thước: 106x64x43mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                                  | <b>6.200</b>  |
|    | <b>NA102</b><br>- Hộp âm đôi<br>- Wiring box - 2 gang<br>- Kích thước: 109x103x44mm<br>- Đóng gói 60 cái/thùng                                                                       | <b>10.500</b> |
|    | <b>NA105</b><br>- Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>- Wiring box - BS Standard<br>- Kích thước: 80x80x42.5mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                     | <b>6.200</b>  |
|   | <b>NA106</b><br>- Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu<br>(Dùng cho WEB1051W)<br>- Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)<br>- Kích thước: 135x75.6x58mm<br>- Đóng gói 40 cái/thùng | <b>18.000</b> |
|  | <b>NPCA104</b><br>- Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn<br>- Wiring box - 2 gang<br>- Kích thước: 131x106x42.5mm<br>- Đóng gói 50 cái/thùng                                                    | <b>10.500</b> |
|  | <b>NN101F/ NN101W-Wide</b><br>- Hộp nối đơn<br>- Surface box<br>- Kích thước: 120x70x35mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                                                | <b>10.500</b> |
|  | <b>NN102F- Full/ NN102W-Wide</b><br>- Hộp nối đôi<br>- Duplex surface box<br>- Kích thước: 120x115x35mm<br>- Đóng gói 60 cái/thùng                                                   | <b>16.000</b> |
|  | <b>NN105</b><br>- Hộp nối đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>- Surface box - BS Standard<br>- Kích thước: 86x86x35.2mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                   | <b>9.000</b>  |

Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nối, hộp nối dây đều có kèm vít



**HỘP ÂM ĐÔI**  
DÙNG 2 MẶT ĐƠN

SỬ DỤNG CHO CÁC LOẠI  
MẶT DÒNG WIDE SERIES,  
HALUMIE - FULL COLOR



DÂY CÁP MẠNG

DÂY UTP



DÂY FTP CAT6

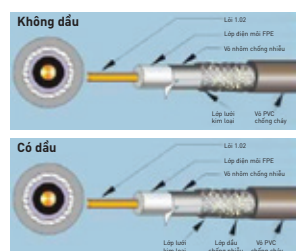


DÂY FTP CÓ DẦU



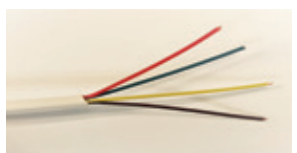
| Mã số      | Diễn giải                                                                                                               | Đường kính lõi (mm)  | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Dây đủ trọng lực | Vỏ PVC chịu nhiệt (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------|
| NC5E-U10   | Cat5e UTP 0.50mm 4 Pairs<br><b>10% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu trắng</b>                             | 0.50 CCA             | PE 0.91                       | Có               | PVC 5.1                | 840.000       |
| NC5E-F10   | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>10% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>            | 0.51 CCA             | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 1.050.000     |
| NC5E-F100  | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>100% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305 m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>          | 0.51 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 3.360.000     |
| NC5E-F1000 | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>có dầu, 100% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh /trắng</b> | 0.51 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 3.990.000     |
| NC6-U10    | CAT6 UTP 0.57 mm 4 Pairs<br><b>10% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu trắng</b>                             | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.02                       | Có               | PVC 6                  | 1.145.000     |
| NC6-F10    | CAT6 FTP 0.57 mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>10% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>            | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 1.460.000     |
| NC6-F100   | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>100% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>           | 0.56 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 4.305.000     |
| NC6-F1000  | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>Có dầu - 100% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh /trắng</b> | 0.56 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 5.250.000     |

DÂY CÁP ĐỒNG TRỰC



| Mã số     | Diễn giải                                                                            | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Chống nhiễu, chịu nhiệt                                        | Khoảng cách hoạt động | Giá lẻ (cuộn) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|
| NRG6-80   | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                 | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 750.000       |
| NRG6-96   | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                 | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 860.000       |
| NRG6-96 O | RG6 - lõi CCS 96 sợi - <b>có dầu</b><br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b> | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 1.050.000     |
| NRG6-961  | RG6 - lõi Cu 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                  | 1.02<br>100% Đồng   | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | ~100m                 | 1.420.000     |

DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BẢO CHÁY



| Mã số  | Diễn giải                                                                             | Đường kính lõi (mm) | Lớp vỏ bảo vệ | Vỏ PVC | Giá lẻ (cuộn) |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------|---------------|
| NTV405 | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b> | 0.5 CCA             | HDPE          | PVC    | 525.000       |

BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

- Độ bám dính >0,35 Kg/25mm

- Điện áp đánh thủng >5kV



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

|        |       |             |
|--------|-------|-------------|
| FKPT10 | 10YDS | 82.000/cây  |
| FKPT20 | 20YDS | 143.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng



BK W Y R G B Xuất xứ PRC

Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

|        |       |             |
|--------|-------|-------------|
| FKPC10 | 10YDS | 60.000/cây  |
| FKPC20 | 20YDS | 110.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

Xuất xứ Đài Loan

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



## INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25°C đến 80°C
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100°C
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Xuất xứ Châu Âu

Connection  
to the future

Made in Austria

| Dây điện áp hoạt động              | Mã màu sản phẩm |
|------------------------------------|-----------------|
| 20 - 25V                           | Tím             |
| 40 - 50V                           | Trắng           |
| 100 - 130V                         | Vàng            |
| 200 - 250V                         | Xanh dương      |
| 380 - 480V                         | Đỏ              |
| 500 - 1000V                        | Đen             |
| >50V [100 - 500Hz]                 | Xanh lá         |
| Không thuộc những dây điện áp trên | Xám             |

Phích cắm cao su di động không kín nước  
Plug (Splashproof)

**F0511-SR**  
- Rubber plug (Splashproof)  
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',  
16A, 250V, IP54

96.000



**F0512-SR**  
- Solid rubber plug (Splashproof)  
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',  
16A, 250V, IP54, chịu va đập

133.000



**F2510-SR**  
- Rubber connector (Splashproof)  
ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E',  
16A, 250V, IP20

97.000



**F1050-0B**  
- Socket outlet (Splashproof IP54)  
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54



**F105-0B**  
- Socket outlet (Splashproof IP54)  
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54

81.000



**F106-0**  
- Mounting box (Splashproof IP44)  
- Đế nối cho ổ cắm âm không kín nước

104.000

Ổ cắm chia 3 ngã  
Multiple-socket outlet

**F9432007**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

2.470.000



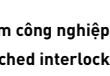
**F9432006**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.588.000



**F9432000**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.379.000



**F9430401**  
Ổ cắm chia 3 ngã  
16A - 3P - 230V - IP44

1.180.000

## Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)

Switched interlocked sockets (Watertight IP67)



**F61132-6**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

1.886.000



**F61252-6**  
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

2.117.000



**F75252-6**  
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

3.616.000

Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)  
Plug (Splashproof IP44)

**F013-6ECO**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

81.000



**F014-6** 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

118.000

**F015-6** 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

132.000

**F023-6** 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

148.000

**F024-6** 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

155.000

**F025-6** 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

195.000

Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)  
Connector (Splashproof IP44)

**F213-6ECO**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

115.000



**F214-6** 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

148.000

**F215-6** 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

183.000

**F223-6** 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

180.000

**F224-6** 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

206.000

**F225-6** 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

263.000

## Ổ cắm gắn nối loại không kín nước (IP44)

Wall socket (Splashproof IP44)



**F113-6** 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

159.000

**F114-6** 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

195.000

**F115-6** 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

206.000

**F123-6** 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

221.000

**F124-6** 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

233.000

**F125-6** 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

249.000

## Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)

Flanged socket straight (Splashproof IP44)



**F313-6** 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

166.000

**F314-6** 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

184.000

**F315-6** 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

195.000

**F323-6** 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

206.000

**F324-6** 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

213.000

**F325-6** 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

244.000

## Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)

Flanged socket sloping (Splashproof IP44)



**F413-6** 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

185.000

**F414-6** 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

218.000



**F415-6** 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

243.000

**F423-6** 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

289.000

**F424-6** 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

318.000

**F425-6** 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

349.000





## Phích cắm di động loại kín nước (IP67)

### Plug (Watertight IP67)

|                                                                                   |         |                             |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F0132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 313.000 |
|                                                                                   | F0142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 331.000 |
|                                                                                   | F0152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 353.000 |
|                                                                                   | F0232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 383.000 |
|                                                                                   | F0242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 406.000 |
|                                                                                   | F0252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 432.000 |

|                                                                                   |        |                              |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|-----------|
|  | F033-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | 874.000   |
|                                                                                   | F034-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | 897.000   |
|                                                                                   | F035-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | 926.000   |
|                                                                                   | F043-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.676.000 |
|                                                                                   | F044-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.974.000 |
|                                                                                   | F045-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 2.249.000 |

|                                                                                   |           |                                |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------|
|  | F0822-10V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67 | 331.000 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------|

## Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)

### Connector (Watertight IP67)

|                                                                                   |         |                             |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F2132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 331.000 |
|                                                                                   | F2142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 366.000 |
|                                                                                   | F2152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 460.000 |
|                                                                                   | F2232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 471.000 |
|                                                                                   | F2242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 485.000 |
|                                                                                   | F2252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 525.000 |

|                                                                                     |        |                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F233-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | 1.048.000 |
|                                                                                     | F234-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | 1.070.000 |
|                                                                                     | F235-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | 1.097.000 |
|                                                                                     | F243-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.305.000 |
|                                                                                     | F244-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.426.000 |
|                                                                                     | F245-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.602.000 |

|                                                                                     |             |                                   |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------|
|  | F3822-10F9V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67 | 417.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------|

## Ổ cắm gắn nối loại kín nước (IP67)

### Wall socket (Watertight IP67)

|                                                                                     |         |                             |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F1132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 480.000 |
|                                                                                     | F1142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 554.000 |
|                                                                                     | F1152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 607.000 |
|                                                                                     | F1232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 649.000 |
|                                                                                     | F1242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 696.000 |
|                                                                                     | F1252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 737.000 |

|                                                                                     |        |                                |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------|-----------|
|  | F133-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.158.000 |
|                                                                                     | F134-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.279.000 |
|                                                                                     | F135-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.389.000 |

|                                                                                     |        |                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F143-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.834.000 |
|                                                                                     | F144-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.010.000 |
|                                                                                     | F145-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.187.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)

### Flanged socket straight (Watertight IP67)

|                                                                                     |         |                             |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F3132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 383.000 |
|                                                                                     | F3142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 441.000 |
|                                                                                     | F3152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 471.000 |
|                                                                                     | F3232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 484.000 |
|                                                                                     | F3242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 507.000 |
|                                                                                     | F3252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 531.000 |

|                                                                                     |        |                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F333-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | 696.000   |
|                                                                                     | F334-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | 785.000   |
|                                                                                     | F335-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | 838.000   |
|                                                                                     | F343-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.852.000 |
|                                                                                     | F344-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.985.000 |
|                                                                                     | F345-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.095.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)

### Flanged socket sloping (Watertight IP67)

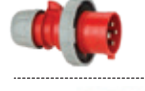
|                                                                                   |            |                             |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------|
|  | F4132-6F78 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 277.000 |
|                                                                                   | F4142-6F78 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 313.000 |
|                                                                                   | F4152-6F78 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 324.000 |
|                                                                                   | F4232-6F78 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 484.000 |
|                                                                                   | F4252-6F78 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 531.000 |

|                                                                                   |          |                                 |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-----------|
|  | F433-6   | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | 731.000   |
|                                                                                   | F433-6FC | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | 731.000   |
|                                                                                   | F434-6FC | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | 785.000   |
|                                                                                   | F435-6FC | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | 838.000   |
|                                                                                   | F443-6   | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.798.000 |
|                                                                                   | F444-6   | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.974.000 |
|                                                                                   | F445-6   | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.195.000 |

## Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước

### Container - Plug and Socket

#### (Watertight IP67)

|                                                                                   |          |                                                 |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|
|  | F0242-3V | Phích cắm - Plug<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 336.000 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|

|                                                                                   |          |                                                        |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|
|  | F1242-3V | Ổ cắm nối - Wall socket<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 983.000 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|

|                                                                                    |          |                                                      |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|---------|
|  | F2242-3V | Ổ cắm nối - Connector<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 482.000 |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|---------|

|                                                                                     |          |                                                                                    |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | F3242-3V | Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng<br>Flanged socket straight<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 568.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## Bộ tủ điện phân phối

|                                                                                     |            |                                                                                                                                                            |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | NDB313-232 | Tủ điện phân phối IP44<br>1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp<br>3 ổ cắm 3P 16A PCE<br>Kích thước: 200x200x65mm<br><i>Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng</i> | 935.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

|                                                                                     |        |                                                                          |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | NDB313 | Tủ điện phân phối IP44<br>3 ổ cắm 3P 16A PCE<br>Kích thước: 200x200x65mm | 630.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------|

Có thể sử dụng **HỘP NỐI DÂY** làm đế **TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI**




NPA20065V

(\*) Tham khảo thêm các loại **HỘP NỐI DÂY** trang 25

## nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)

|                                                                                     |        |                        |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|---------|
|  | NIS220 | 2P - 20A - 250V - IP66 | 300.000 |
|                                                                                     | NIS235 | 2P - 35A - 250V - IP66 | 310.000 |
|                                                                                     | NIS245 | 2P - 45A - 250V - IP66 | 360.000 |
|                                                                                     | NIS263 | 2P - 63A - 250V - IP66 | 370.000 |
|                                                                                     | NIS320 | 3P - 20A - 440V - IP66 | 370.000 |
|                                                                                     | NIS335 | 3P - 35A - 440V - IP66 | 390.000 |
|                                                                                     | NIS345 | 3P - 45A - 440V - IP66 | 440.000 |
|                                                                                     | NIS363 | 3P - 63A - 440V - IP66 | 460.000 |
|                                                                                     | NIS420 | 4P - 20A - 440V - IP66 | 420.000 |
|                                                                                     | NIS435 | 4P - 35A - 440V - IP66 | 450.000 |
|                                                                                     | NIS445 | 4P - 45A - 440V - IP66 | 490.000 |
|                                                                                     | NIS463 | 4P - 63A - 440V - IP66 | 520.000 |



**Ổ cắm âm có nắp (IP54) - Outlet socket (IP54)**



**NIS105-0B**  
16A - 2P - 230V - IP54

**60.000**

**Ổ cắm chia 3 ngã**



**NIS9432000**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**400.000**

**Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44) - Wall socket (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS113-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>90.000</b>  |
| <b>NIS114-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS115-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIS123-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIS124-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>135.000</b> |
| <b>NIS125-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)  
Flanged socket straight (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS313-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>90.000</b>  |
| <b>NIS314-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS315-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS323-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS324-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |
| <b>NIS325-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>150.000</b> |

**Phích cắm di động loại kín nước (IP67) - Plug (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP0132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>150.000</b> |
| <b>NIP0142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>175.000</b> |
| <b>NIP0152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>205.000</b> |
| <b>NIP0232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>235.000</b> |
| <b>NIP0242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>265.000</b> |
| <b>NIP0252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>295.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIP033-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>495.000</b>   |
| <b>NIP034-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>550.000</b>   |
| <b>NIP035-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>600.000</b>   |
| <b>NIP043-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>990.000</b>   |
| <b>NIP044-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.380.000</b> |
| <b>NIP045-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.500.000</b> |

**Ổ cắm nổi loại kín nước (IP67) - Connector (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS2132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>210.000</b> |
| <b>NIS2142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>250.000</b> |
| <b>NIS2152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>280.000</b> |
| <b>NIS2232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>300.000</b> |
| <b>NIS2242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>330.000</b> |
| <b>NIS2252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>370.000</b> |



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS233-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>600.000</b> |
| <b>NIS234-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>660.000</b> |
| <b>NIS235-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>740.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS243-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>1.200.000</b> |
| <b>NIS244-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |
| <b>NIS245-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.500.000</b> |

**Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67) - Wall socket (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS1132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>250.000</b> |
| <b>NIS1142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>270.000</b> |
| <b>NIS1152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>300.000</b> |
| <b>NIS1232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>320.000</b> |
| <b>NIS1242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>350.000</b> |
| <b>NIS1252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>390.000</b> |



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS133-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>540.000</b> |
| <b>NIS134-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>600.000</b> |
| <b>NIS135-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>660.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS143-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>1.250.000</b> |
| <b>NIS144-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.450.000</b> |
| <b>NIS145-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.580.000</b> |

**Phích cắm di động loại không kín nước (IP44) - Plug (IP44)**



|                    |                             |                |
|--------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP013-6ECO</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>70.000</b>  |
| <b>NIP014-6</b>    | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>85.000</b>  |
| <b>NIP015-6</b>    | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIP023-6</b>    | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIP024-6</b>    | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIP025-6</b>    | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |

**Ổ cắm nổi loại không kín nước (IP44) - Connector (IP44)**



|                    |                             |                |
|--------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS213-6ECO</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>95.000</b>  |
| <b>NIS214-6</b>    | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>115.000</b> |
| <b>NIS215-6</b>    | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS223-6</b>    | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>145.000</b> |
| <b>NIS224-6</b>    | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>165.000</b> |
| <b>NIS225-6</b>    | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>185.000</b> |

**Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)  
Flanged socket sloping (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS413-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIS414-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS415-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>150.000</b> |
| <b>NIS423-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>170.000</b> |
| <b>NIS424-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>180.000</b> |
| <b>NIS425-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>190.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)**



|                     |                             |                |
|---------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS4132-6F78</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>150.000</b> |
| <b>NIS4142-6F78</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>185.000</b> |
| <b>NIS4152-6F78</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>200.000</b> |
| <b>NIS4232-6F78</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>280.000</b> |
| <b>NIS4242-6F78</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>290.000</b> |
| <b>NIS4252-6F78</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>340.000</b> |
| <b>NIS433-6FC</b>   | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>410.000</b> |
| <b>NIS434-6FC</b>   | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>470.000</b> |
| <b>NIS435-6FC</b>   | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>510.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS443-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>980.000</b>   |
| <b>NIS444-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.150.000</b> |
| <b>NIS445-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.250.000</b> |

**Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước (IP67)  
Container - Plug and Socket (Watertight IP67)**



**Phích cắm - Plug**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIP0242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>215.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|



**Ổ cắm nổi - Wall socket**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIS1242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>490.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|



**Ổ cắm nổi - Connector**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIS2242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>260.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|



**Ổ cắm gắn âm dạng thẳng  
Flanged socket straight**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIS3242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>320.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)  
Flanged socket straight (Watertight IP67)**



|                  |                              |                  |
|------------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS3132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>230.000</b>   |
| <b>NIS3142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>250.000</b>   |
| <b>NIS3152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>280.000</b>   |
| <b>NIS3232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>320.000</b>   |
| <b>NIS3242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>340.000</b>   |
| <b>NIS3252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>360.000</b>   |
| <b>NIS333-6</b>  | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>380.000</b>   |
| <b>NIS334-6</b>  | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>490.000</b>   |
| <b>NIS335-6</b>  | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>550.000</b>   |
| <b>NIS343-6</b>  | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>900.000</b>   |
| <b>NIS344-6</b>  | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.180.000</b> |
| <b>NIS345-6</b>  | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |





# QUẠT

## QUẠT ĐỨNG NEF1499P

### \*Công nghệ động cơ BLDC

Giảm tiếng ồn cho động cơ được vận hành êm ái, đồng thời tiết kiệm điện sử dụng.

### \*4 chế độ gió linh hoạt

Tùy thuộc nhu cầu sử dụng, bạn có thể chọn chế độ gió và tận hưởng phút thư giãn trọn vẹn.

### \*Màu sắc trang nhã

Tông màu tinh tế, nhẹ nhàng phù hợp với mọi phong cách nội thất, từ đơn giản đến sang trọng.



• QUẠT TRẦN PANASONIC



• QUẠT ĐIỆN PANASONIC



• QUẠT TRẦN NANO CO



• QUẠT ĐIỆN NANO CO



• QUẠT SẠC NANO CO



• QUẠT HÚT



## Ưu việt về thiết kế

Thiết kế góc côn gió từ các hướng dễ đi vào.  
Bầu gió có đường kính lớn và sâu làm tăng lưu lượng gió, giảm ồn.

Mặt lưới có khoảng không lớn, giúp gió dễ dàng lưu thông

Vít bắt thân quạt phía trong mặt lưới  
→ Tính thẩm mỹ cao

Đa dụng cho cả tường và trần mỏng

## An toàn và tiện lợi

Hộp điện có Domino tiện dụng cho đấu nối dây

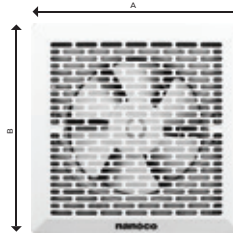
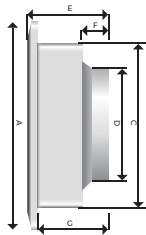
Lỗ tản nhiệt động cơ lớn  
→ Làm nguội động cơ nhanh, tăng hiệu suất làm việc

## Chắc chắn, ổn định và bền bỉ

Kết cấu giữ motor có 5 xương keo

→ Chắc chắn giảm khả năng rung lắc  
Motor 100% dây đồng

Tán cánh cố định cánh chắc chắn  
→ Không đảo cánh khi bị sinh nhiệt



| Model   | A   | B   | C   | D   | E     | F    | G    |
|---------|-----|-----|-----|-----|-------|------|------|
| NMV1523 | 205 | 205 | 150 | 119 | 95    | 35   | 85   |
| NMV2023 | 255 | 255 | 200 | 138 | 99.8  | 33   | 87.8 |
| NMV2523 | 305 | 305 | 250 | 175 | 101.5 | 33.5 | 88.5 |

### NMV1523

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12W
- Lưu lượng gió: 185 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 150 x 150 mm
- Độ ồn: <50dBA

340.000

### NMV2023

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 20W
- Lưu lượng gió: 265 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 200 mm
- Độ ồn: <50dBA

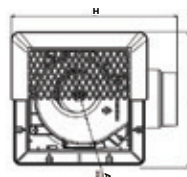
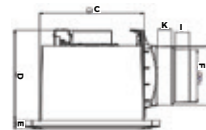
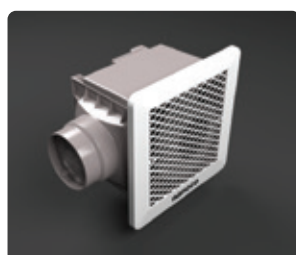
380.000

### NMV2523

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 24W
- Lưu lượng gió: 400m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 250 mm
- Độ ồn: <50dBA

450.000

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN LỒNG SÓC



### NFV2021

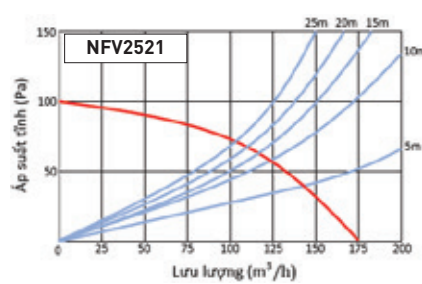
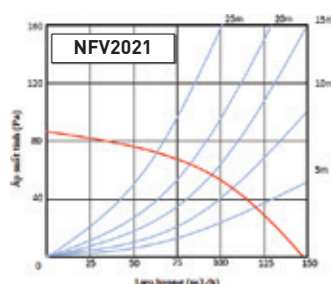
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12.5W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 145m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 230mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: φ100mm hoặc φ110mm

660.000

### NFV2521

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 175m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 280mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: φ100mm hoặc φ110mm

730.000



| Model   | Kích thước (mm) |     |     |     |    |    |     |     |    |    |
|---------|-----------------|-----|-----|-----|----|----|-----|-----|----|----|
|         | A               | B   | C   | D   | E  | F  | G   | H   | I  | K  |
| NFV2021 | 78              | 250 | 191 | 166 | 16 | 98 | 108 | 305 | 28 | 28 |
| NFV2521 | 116             | 305 | 242 | 183 | 17 | 98 | 108 | 357 | 28 | 28 |





QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU



**NWV1520**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200x200mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m²

570.000



**NWV2020**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250x250mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m²

620.000

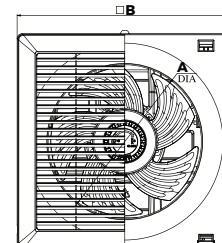
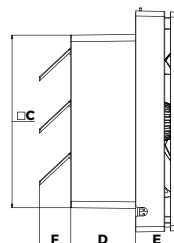


**NWV2520**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 31W
- Đường kính cánh: 25cm
- Lưu lượng gió: 888m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 300x300mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 37m² - 123m²

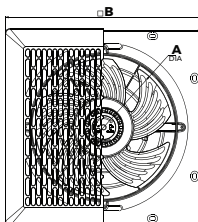
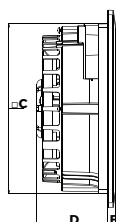
670.000

| Model   | Kích thước (mm) |     |     |    |    |    |
|---------|-----------------|-----|-----|----|----|----|
|         | A               | B   | C   | D  | E  | F  |
| NWV1520 | 160             | 260 | 190 | 90 | 62 | 30 |
| NWV2020 | 210             | 302 | 240 | 90 | 62 | 45 |
| NWV2520 | 260             | 350 | 290 | 90 | 62 | 50 |



QUẠT HÚT ÂM TRẦN KHÔNG DÙNG ỐNG DẪN

| Model   | Kích thước (mm) |     |     |     |    |   |
|---------|-----------------|-----|-----|-----|----|---|
|         | A               | B   | C   | D   | E  | F |
| NCV1520 | 160             | 260 | 204 | 110 | 12 | - |
| NCV2020 | 210             | 302 | 260 | 110 | 12 | - |



**NCV1520**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m²

520.000



**NCV2020**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m²

570.000

QUẠT HÚT ÂM TRẦN DÙNG VỚI ỐNG DẪN



**NCV1520-C**

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 87.6m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Kích thước ống dẫn: Ø100mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 4m² - 12m²

550.000

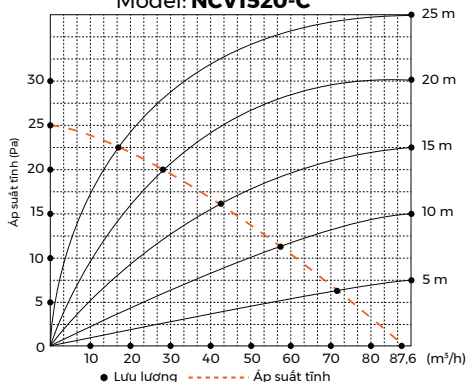


**NCV2020-C**

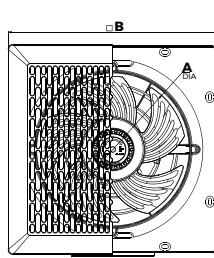
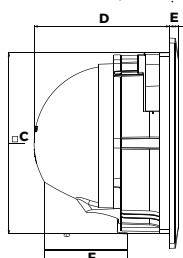
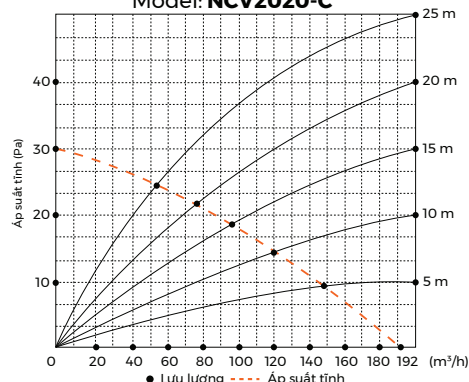
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 18W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 192m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Kích thước ống dẫn: Ø110mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 8m² - 27m²

600.000

Model: **NCV1520-C**



Model: **NCV2020-C**



| Model     | Kích thước (mm) |     |     |     |    |     |
|-----------|-----------------|-----|-----|-----|----|-----|
|           | A               | B   | C   | D   | E  | F   |
| NCV1520-C | 160             | 260 | 204 | 182 | 12 | 98  |
| NCV2020-C | 210             | 302 | 260 | 195 | 12 | 108 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT



BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Không dùng ống dẫn

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-25TGU5 | 26.5          | 612                 | 39         | 31.5                         | 1.050.000 |
| FV-15TGU6 | 10            | 275                 | 35         | 21.7                         | 840.000   |
| FV-20TGU6 | 18            | 520                 | 40         | 27                           | 950.000   |

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG

### Loại 1 chiều - Có màn che

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-15AUL1 | 12.5          | 255                 | 36         | 20                           | 1.040.000 |

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-20AL1 | 18            | 550                 | 38         | 25                           | 1.060.000 |
| FV-25AL1 | 25            | 840                 | 40.5       | 30                           | 1.170.000 |
| FV-30AL1 | 28            | 1000                | 39         | 35                           | 2.330.000 |

### Loại 2 chiều - Có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-20RL1 | 17/12.5       | 550/430             | 38/45      | 25                           | 1.685.000 |
| FV-25RL1 | 25/16.5       | 840/600             | 40.5/43    | 30                           | 2.060.000 |
| FV-30RL1 | 27.5/18       | 1000/750            | 39/42      | 35                           | 2.414.000 |

### Loại 1 chiều - Không có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-20AU1 | 18            | 590                 | 36         | 25                           | 850.000   |
| FV-25AU1 | 25            | 950                 | 38         | 30                           | 960.000   |
| FV-30AU1 | 28            | 1200                | 37         | 35                           | 1.550.000 |

## QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP

|          |     |       |    |      |            |
|----------|-----|-------|----|------|------------|
| FV-25GS4 | 39  | 1,100 | 34 | 27.5 | 4.710.000  |
| FV-30GS4 | 59  | 1,800 | 38 | 32.5 | 6.520.000  |
| FV-35GS4 | 88  | 2,670 | 44 | 39.5 | 7.980.000  |
| FV-40GS4 | 161 | 3,780 | 47 | 44.5 | 10.190.000 |

## QUẠT HÚT SƯỞI

### Chức năng thông gió, sưởi ấm

| FV-30BZ1                        |               |                     |            |  |
|---------------------------------|---------------|---------------------|------------|--|
| - Kích thước lắp đặt 280x260 mm |               |                     |            |  |
| - Kích thước ống dẫn Ø100mm     |               |                     |            |  |
|                                 | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |  |
| Sưởi ấm                         | 1,380         | 130                 | 45         |  |
| Thông gió                       | 23            |                     | 41         |  |

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote

| FV-30BY1                          |               |                     |            |  |
|-----------------------------------|---------------|---------------------|------------|--|
| - Kích thước lắp đặt 260 x 280 mm |               |                     |            |  |
| - Kích thước ống dẫn Ø110mm       |               |                     |            |  |
|                                   | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |  |
| Sưởi ấm                           | 1,400         | 140                 | 45         |  |
| Thông gió                         | 20            |                     | 41         |  |

### Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote

| FV-30BG3                        |               |                     |            |  |
|---------------------------------|---------------|---------------------|------------|--|
| - Kích thước lắp đặt 300x 300mm |               |                     |            |  |
| - Kích thước ống dẫn Ø100mm     |               |                     |            |  |
|                                 | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |  |
| Sưởi ấm                         | 1,500         | 170                 | 46         |  |
| Thông gió                       | 28            |                     | 39         |  |

## QUẠT HÚT SỬ DỤNG CHO NHÀ TẮM

| có lá lật |               |                     |            |                         |                          |                         |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ trần (cm) | Kích thước lỗ tường (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) |
| FV-10EGS2 | 4.3           | 76                  | 35         | Φ13~14                  | Φ12~12.5                 | 19                      |
| FV-15EGS2 | 5.7           | 155                 | 36         | Φ17.5-18.5              | Φ16.5~17                 | 23                      |

| không có lá lật |               |                     |            |                         |                          |                         |
|-----------------|---------------|---------------------|------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Mã số           | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ trần (cm) | Kích thước lỗ tường (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) |
| FV-10EGD2       | 4.1           | 82                  | 34         | Φ13~14                  | Φ12~13                   | 9                       |
| FV-15EGD2       | 5.7           | 170                 | 37         | Φ17.5-18.5              | Φ16.5-17.5               | 9                       |

### Thiết bị phát ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng nanoe™ X

| Thiết bị phát ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng nanoe™ X |                         |                     |              |                        |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------|------------------------|
| Công nghệ lọc nanoe™ X                                           | Khử mùi                 | Mùi cơ thể          | Mùi thuốc lá | Phấn hoa               |
|                                                                  |                         | Mùi rác             | Mùi thức ăn  |                        |
|                                                                  | Kháng khuẩn/ ngừa virus | Vibrio              | Nấm mốc      | Virus                  |
| Mã số                                                            | Công suất (W)           | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB)   | Kích thước cửa lỗ (mm) |
| FV-15CSD1                                                        | 4                       | 15                  | 23.5         | 150                    |

## QUẠT CẤP GIÓ

### Quạt cấp gió Cabinet - Động cơ DC

#### Thiết bị cấp "gió tươi"



- Kích thước ống dẫn Ø100mm

- Siêu êm

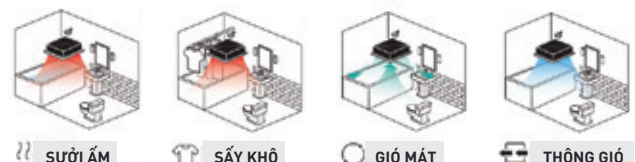
| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|
| FV-01NAP1 |               |                     |            |
| Cao       | 10            | 133                 | 26         |
| Thấp      | 3             | 42                  | 20         |

#### Lọc bụi mịn PM 2.5

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ tường (cm) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|--------------------------|
| FV-06PHP1 |               |                     |            |                          |
| Cao       | 7.5           | 63                  | 36         | Φ164-Φ168                |
| Thấp      | 3.2           | 32                  | 25         |                          |



## CHỨC NĂNG QUẠT HÚT SƯỞI

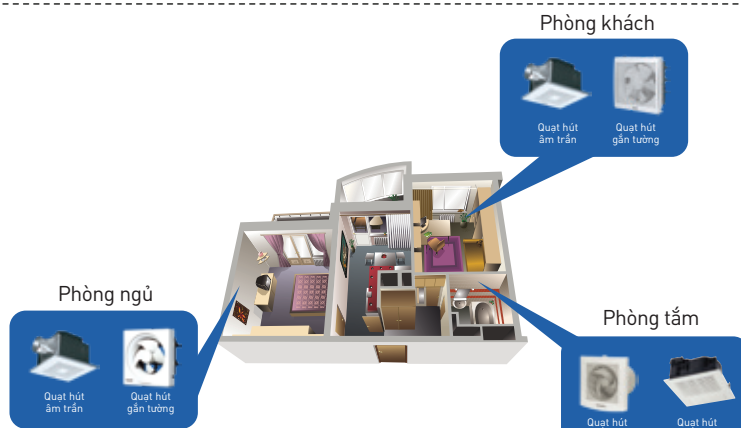


**Lợi ích của việc sử dụng quạt hút:**

- Duy trì dưỡng khí trong lành
- Khử mùi (mùi vật nuôi, mùi khói thuốc, ...)
- Loại bỏ bụi bẩn, ẩm mốc và nguồn không khí ô nhiễm

**Quạt hút Panasonic lựa chọn tối ưu vì:**

- Vận hành êm ái, độ ồn thấp từ 23 dB
- Thiết kế tinh tế dễ lắp đặt
- Động cơ bạc đạn, tuổi thọ lên đến 60.000 giờ
- Thiết kế cánh quạt khí động học giúp giảm thiểu độ ồn
- Động cơ được trang bị cảm biến nhiệt - tự động tắt khi quạt quá nóng - đảm bảo an toàn cho thiết bị và người sử dụng



**QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Quạt êm, hiệu năng cao**

**Sử dụng cho phòng ngủ, phòng khách, văn phòng**

| Mã số                                         | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| <b>Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ</b> |               |                     |            |                              |
| FV-17CU9                                      | 7.5           | 85                  | 23         | 17.7                         |
| FV-24CU9                                      | 10.5          | 140                 | 25         | 24                           |
| FV-24CD9                                      | 13.5          | 170                 | 28.5       | 24                           |
| FV-24CH9                                      | 16.5          | 200                 | 32         | 24                           |



|                                               |          |           |    |      |
|-----------------------------------------------|----------|-----------|----|------|
| <b>Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ</b> |          |           |    |      |
| FV-27CH9                                      | 23 (Low) | 260 (Low) | 30 | 27   |
|                                               | 28 (Hi)  | 330 (Hi)  | 34 |      |
| FV-32CD9                                      | 32 (Low) | 300 (Low) | 28 | 32   |
|                                               | 42 (Hi)  | 430 (Hi)  | 36 |      |
| FV-32CH9                                      | 45 (Low) | 400 (Low) | 34 | 32   |
|                                               | 55 (Hi)  | 530 (Hi)  | 41 |      |
| FV-38CD8                                      | 66 (Low) | 430 (Low) | 35 | 38.5 |
|                                               | 90 (Hi)  | 640 (Hi)  | 44 |      |
| FV-38CH8                                      | 89 (Low) | 525 (Low) | 40 | 38.5 |
|                                               | 122 (Hi) | 800 (Hi)  | 50 |      |

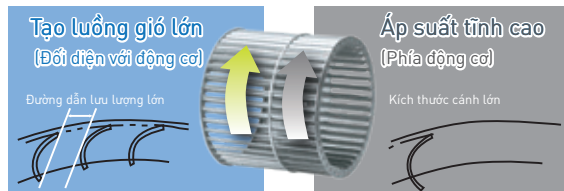


| Mã số                                         | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| <b>Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ</b> |               |                     |            |                              |
| FV-24CUR2                                     | 11            | 140                 | 25         | 24                           |
| FV-24CHR2                                     | 17            | 200                 | 32         | 24                           |

\*Sensor chuyển động

|            |    |     |    |    |
|------------|----|-----|----|----|
| FV-24CURV2 | 11 | 140 | 25 | 24 |
| FV-24CHRV2 | 17 | 200 | 32 | 24 |

\*Sensor chuyển động & độ ẩm



**Mạnh mẽ với luồng gió kép**  
Thiết kế đặc biệt với luồng gió kép bên trong giúp tạo ra lượng không khí lớn và áp suất tĩnh cao.

**QUẠT HÚT CABINET - Độ ồn thấp**

**3 pha**

| Mã số    | W    | CMH  | dB | Kích thước ống dẫn (mm) |
|----------|------|------|----|-------------------------|
| FV-28NX3 | 600  | 2600 | 44 | Ø250                    |
| FV-25SW3 | 940  | 4000 | 43 | 250 x 500               |
| FV-25SM3 | 1180 | 5200 | 45 | 250 x 700               |



**Thiết kế đặc trưng hình nón, xiên**  
Vận tốc gió thổi ra thay đổi theo hình dạng của vỏ quạt, với thiết kế mới giúp giảm thiểu sự lưu thông không đều của không khí bên trong quạt, trang bị thêm vật liệu hấp thụ âm thanh làm giảm tiếng ồn trong lúc vận hành.

**Nhỏ gọn, dễ lắp đặt và kiểm tra**  
Thiết kế nhỏ gọn thích hợp lắp đặt ở nơi có không gian trần hẹp. Hộp kết nối được đặt ở cuối thiết bị để dễ dàng trong việc tháo lắp, kiểm tra sản phẩm.

**Sử dụng cho văn phòng, phòng họp, căn hộ cao cấp**

| Mã số    | Cấp độ | W    | CMH  | dB | Kích thước ống dẫn (mm) |
|----------|--------|------|------|----|-------------------------|
| FV-12NS3 | Hi     | 18   | 180  | 21 | Ø100                    |
|          | Low    | 17   | 145  | 17 |                         |
| FV-15NS3 | Hi     | 33   | 340  | 25 | Ø150                    |
|          | Low    | 29.5 | 275  | 22 |                         |
| FV-18NS3 | Hi     | 60   | 500  | 29 | Ø150                    |
|          | Low    | 55   | 405  | 27 |                         |
| FV-18NF3 | Hi     | 91   | 770  | 31 | Ø200                    |
|          | Low    | 80   | 620  | 29 |                         |
| FV-20NS3 | Hi     | 120  | 920  | 32 | Ø200                    |
|          | Low    | 113  | 720  | 29 |                         |
| FV-23NL3 | Hi     | 230  | 1200 | 40 | Ø200                    |
|          | Low    | 170  | 900  | 34 |                         |
| FV-25NS3 | Hi     | 345  | 1700 | 41 | Ø250                    |
|          | Low    | 265  | 1380 | 38 |                         |
| FV-25NF3 | Hi     | 390  | 1900 | 43 | Ø250                    |
|          | Low    | 325  | 1600 | 40 |                         |



\*Giá bán đã bao gồm VAT



**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng







## KẾT NỐI QUẠT TRẦN BẰNG WIRELESS



App: Ceiling Fan



Download on the App Store

GET IT ON Google Play

## ĐIỀU KHIỂN BẰNG ỨNG DỤNG DI ĐỘNG

Để điều khiển quạt trần bằng điện thoại, người dùng chỉ cần kết nối ứng dụng với bộ định tuyến.  
\* Thiết bị di động cần có: iOS 12.2 và Android 7 trở lên.



Available on the App Store

GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài ti 37.3 cm

### F-60DGN

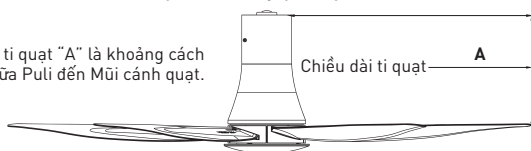
- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 73W (quạt 54W, đèn: 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

13.430.000

## Cách xác định chiều dài ti quạt

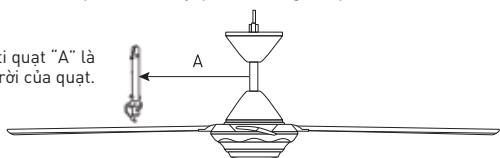
### Quạt trần có Ti quạt cố định với Motor

Chiều dài ti quạt "A" là khoảng cách được tính từ giữa Puli đến Mũi cánh quạt.



### Quạt trần có Ti quạt rời (không cố định) với Motor

Chiều dài ti quạt "A" là chiều dài đoạn ti rời của quạt.



### F-60FEN

- Tích hợp công nghệ nanoEco™ X giúp ức chế đến 99.9% vi khuẩn, vi rút, khử 90% mùi khó chịu trong vòng 15-30 phút, giữ ẩm cho da và tóc
- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ ECONAVI - điều chỉnh lượng gió theo nhiệt độ môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể, giúp tiết kiệm điện đến 52%
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài ti 28.8 cm

11.500.000



Available on the App Store

GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 120 cm  
Chiều dài ti 27.8 cm

### F-48DGL

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 50W (quạt: 31W, đèn 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 200 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt cải tiến giúp lan tỏa gió nhẹ nhàng, êm dịu
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

11.280.000

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

\*Giá bán đã bao gồm VAT

### Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dụng vào việc sản xuất quạt trần. Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức tiêu thụ điện thấp hơn so với động cơ xoay chiều (AC). Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC).

#### Động cơ điện một chiều (DC)

Rotor: Nam châm vĩnh cửu

Stator: Nam châm điện

#### Động cơ điện xoay chiều (AC)

Rotor: Nam châm điện

Stator: Nam châm điện

Đầu vào dòng điện

Đầu vào dòng điện

Chỉ cần đầu vào dòng điện cho Stator

Cần đầu vào dòng điện cho cả Rotor và Stator



**Cảnh báo: Dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch**

### Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.

Đường cong cánh quạt

Góc nghiêng cánh quạt

Thiết kế đường cong 3D ở tâm cánh quạt giúp dòng gió hiệu quả



Luồng gió Mạnh mẽ hơn



**F-60GFN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 58W (motor: 40W, đèn: 18W)
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- 1 chế độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- 1 chế độ ánh sáng tối đa (Full light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

12.750.000



**F-60UFN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 59W (motor: 37W, đèn: 22W)
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

12.750.000



**F-60XDN** (Đen)  
**F-60XDN-W** (Trắng)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

8.220.000



**F-60TAN**

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh luồng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

9.600.000



**F-60GDS-W** (Trắng, chiều dài ty 28,8cm)  
**F-60GDS-WS** (Trắng, chiều dài ty 21,2cm)  
**F-60GDS-B** (Nâu, chiều dài ty 28,8cm)  
**F-60GDS-BS** (Nâu, chiều dài ty 21,2cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000



**F-60GDN** (Chiều dài ty 28,8cm)  
**F-60GDN-S** (Chiều dài ty 21,2cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000

**Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.**

\*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**ProClub**





Đường kính cánh 180 cm

## F-70ZBP (Chiều dài từ 40 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 51W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 310 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

17.650.000



Đường kính cánh 200 cm

## F-80ZBR (Chiều dài từ 40 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 57W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 345 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

19.330.000



Đường kính cánh 140 cm  
Chiều dài từ 29.2 cm

## F-56XPG (Đen) F-56XP6-W (Trắng)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 191 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

3.720.000



Đường kính cánh 140 cm

## F-56M2G-GO (Vàng ánh kim, chiều dài từ 40.6 cm) F-56M2G-GOS (Vàng ánh kim, chiều dài từ 22.9 cm) F-56M2G-S (Bạc, chiều dài từ 40.6 cm) F-56M2G-SS (Bạc, chiều dài từ 22.9 cm)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

3.350.000



Đường kính cánh 120 cm  
Chiều dài từ 14 cm

## F-48CZL

- Công suất 55W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 160 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

4.640.000



Đường kính cánh 140 cm  
Chiều dài từ 31.9 cm

## F-56MPG-GO (Vàng ánh kim) F-56MPG-S (Bạc)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

3.350.000



Đường kính cánh 140 cm  
Hộp số loại nổi

## F-56NCL (Đồng cổ điển, chiều dài từ 18 inch - 45.7 cm)

## F-56NCL-S (Đồng cổ điển, chiều dài từ 12 inch - 30.4 cm)

- Công suất 70W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 220 m³/phút

2.210.000



Đường kính cánh 150cm  
Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm  
(nếu thay hộp để âm)

## F-60FV2-MS (Trắng, chiều dài từ 9 inch - 22.8 cm) F-60FV2-S (Trắng, chiều dài từ 12 inch - 30.4 cm) F-60FV2 (Trắng, chiều dài từ 18 inch - 45.7 cm) F-60FV2-L (Trắng, chiều dài từ 22 inch - 55.8 cm)

- Công suất 74W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 270 m³/phút
- Hộp số có thể lắp âm nếu dùng hộp để âm đơn mặt vuông:  
W:80mm x L:80mm x H: trên 50mm (Kích thước để nghị)

2.220.000



Đường kính cánh 150 cm  
Hộp số loại nổi

## F-60M22-MS (Trắng, chiều dài từ 9 inch - 22.8 cm) F-60M22-S (Trắng, chiều dài từ 12 inch - 30.4 cm) F-60M22 (Trắng, chiều dài từ 18 inch - 45.7 cm) F-60M22-L (Trắng, chiều dài từ 22 inch - 55.8 cm)

## F-60M22-KMS (Đen, chiều dài từ 9 inch - 22.8 cm) F-60M22-KS (Đen, chiều dài từ 12 inch - 30.4 cm) F-60M22-K (Đen, chiều dài từ 18 inch - 45.7 cm) F-60M22-KL (Đen, chiều dài từ 22 inch - 55.8 cm)

- Công suất 66W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 215 m³/phút

1.570.000

⚠️ Khuyến cáo: Hộp số của quạt nào nên dùng đúng của quạt đó.

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.





QUẠT ĐỨNG - Standing fan



**F-409KB** (Xanh)  
**F-409KBE** (Beige)  
**F-409KMR** (Đỏ)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 128 - 143 cm
- Lưu lượng gió 77.5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

4.130.000



**F-407WGO** (Vàng kim)

- Công suất 53.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 134 - 157 cm
- Lưu lượng gió 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ

3.400.000



**F-308NHB** (Xanh)  
**F-308NHP** (Hồng)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 91 - 105 cm
- Lưu lượng gió 40 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

4.060.000



**F-307KHB** (Xanh)  
**F-307KHS** (Bạc)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 66 - 85 cm
- Lưu lượng gió 50.7 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Màng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

2.840.000

QUẠT BÀN - Table fan



**F-400CB** (Xanh)  
**F-400CI** (Trắng ngà)

- Công suất 48W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 75 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Di chuyển dễ dàng

1.580.000

QUẠT ĐẢO - Orbit fan



**F-409QB** (Xanh)  
**F-409QGO** (Vàng)

- Công suất 45W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 79 m³/phút
- Quạt đảo 360°
- Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

3.340.000

QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan



**Thiết kế AN TOÀN**

**Lưu lượng gió 100M³/PHÚT**

**Vận hành êm ái KHÔNG GÂY TIẾNG ỒN**



**F-50YUZ** (Đen)

- Công suất 53 ~ 63W
- Đường kính quạt 50 cm
- Lưu lượng gió 100 m³/phút
- 850 ~ 1230 vòng quay/phút
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

4.570.000



**F-409MB** (Xanh)  
**F-409MG** (Trắng ngà)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 77.5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

2.930.000



**F-409UB** (Xanh)  
**F-409UGO** (Vàng kim)

- Công suất 47.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

2.370.000



QUẠT TRẦN - Ceiling Fan



**NCF5631-W** (Trắng - Chiều dài từ 40cm)  
**NCF5631-WS** (Trắng - Chiều dài từ 30cm)



Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm  
(nếu thay hộp để âm)

- Chất liệu cánh: Nhôm
- Công suất: 80W
- Điện áp sử dụng: 220V/ 50Hz
- Có dây an toàn

- Đường kính cánh: 140cm
- Lưu lượng gió: 293 m³/min
- Động cơ AC - 5 cấp độ gió
- Hộp số có thể lắp âm nếu dùng hộp để âm đơn mặt vuông.

1.400.000



**NCF5462-PL** (Vân gỗ - Chiều dài từ 41.5cm và 51.5cm)

**NCF5462-GL** (Vàng đồng - Chiều dài từ 41.5cm và 51.5cm)

**NCF5462-SL** (Bạc - Chiều dài từ 41.5cm và 51.5cm)



- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn led: 24W)
- 6 cánh - Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 137cm
- Có dây an toàn

- Điều khiển remote
- Động cơ DC - 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 298,45 m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ.
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh.

- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h - 2h - 4h - 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt

3.100.000

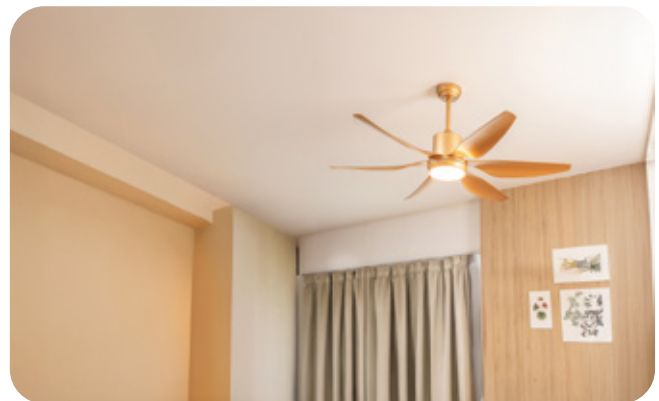


**NCF5653-WL** (Trắng - Chiều dài từ 27cm)



- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn led: 24W)
- 5 cánh - Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 140cm
- Có dây an toàn
- Điều khiển remote
- Động cơ DC
- 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 312,75 m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ.
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh.
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h - 2h - 4h - 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên

3.850.000



**NCFD5251** (Vân gỗ - Chiều dài từ 34cm và 44cm)



- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 35W
- 5 cánh - Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 132cm
- Có dây an toàn - điều khiển remote
- Động cơ DC
- 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 258 m³/min
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h - 2h - 4h - 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt

3.900.000



NEW

**NCFD6089L** (Vân gỗ - Chiều dài từ 41cm và 51cm)

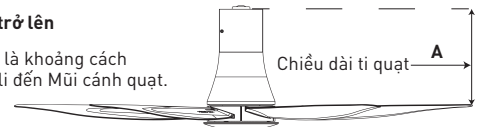


- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 89W (Quạt: 65W, Đèn Led: 24W)
- 8 cánh - Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 152cm
- Có dây an toàn - điều khiển remote
- Động cơ DC
- 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 364,04 m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h - 2h - 4h - 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên
- Trang bị 2 ống ti trong cùng 1 thùng quạt

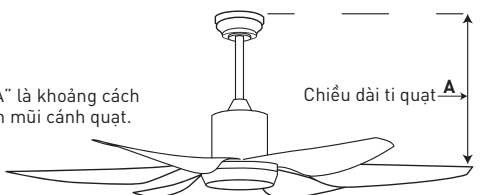
5.800.000

Đối với quạt 5 cánh trở lên

Chiều dài từ quạt "A" là khoảng cách được tính từ giữa Pulley đến Mũi cánh quạt.

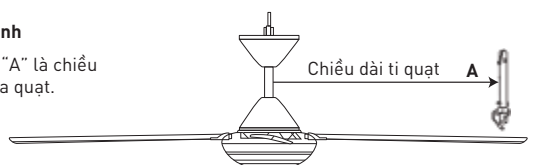


"Chiều dài từ quạt "A" là khoảng cách được tính từ trần đến mũi cánh quạt.



Đối với quạt 3 cánh

Chiều dài từ quạt "A" là chiều dài đoạn từ rời của quạt.



QUẠT TREO TƯỜNG - Wall Fan



**Quạt treo CN**  
**NWF1606** (Đen cam)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 60,1 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng



\* Giá 1 cây 640.000



**Quạt treo cơ B3**  
**NWF1218GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 40,8 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng



\* Giá 1 cây 580.000



**Quạt treo Remote B3**  
**NWF1219RC-GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 39,4 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h - 3h - 6h
- Điều khiển bằng remote



740.000



**Quạt treo cơ**  
**NWF1611G** (Xám)  
**NWF1611BL** (Xanh)  
**NWF1611BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 65,7 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng



\* Giá 1 cây 620.000



**Quạt treo cơ**  
**NWF1614GR** (Ghi)  
**NWF1614LG** (Xám nhạt)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 72,6 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng



\* Giá 1 cây 720.000



**Quạt treo remote**  
**NWF1612RC-G** (Xám)  
**NWF1612RC-BL** (Xanh)  
**NWF1612RC-BE** (Beige)  
**NWF1612RC-CB** (Xanh Coban)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66,5 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h - 3h - 6h
- Điều khiển bằng remote



800.000



**Quạt treo remote**  
**NWF1615RC-GR** (Ghi)  
**NWF1615RC-LG** (Xám Nhạt)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 77,3 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h - 3h - 6h
- Điều khiển bằng remote



900.000



QUẠT ĐẢO - Orbit Fan



**Quạt đảo cơ**  
**NOF1609** (Xám trắng)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 68,5 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cây/thùng



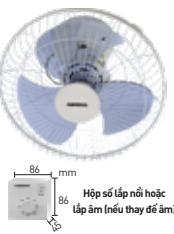
Hộp số lắp nổi

\* Giá 1 cây 710.000



**Quạt đảo cơ**  
**NOF1650GR** (Ghi)  
**NOF1650BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 72 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng



Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm (nếu thay đế âm)

\* Giá 1 cây 800.000



**Quạt đảo Remote**  
**NOF1651RC-GR** (Ghi)  
**NOF1651RC-BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 72 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h - 3h - 6h
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cái/thùng



\* Giá 1 cây 960.000



**Quạt đảo cơ B5**  
**NOF1853GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49 cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 93,28 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/ thùng



Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm (nếu thay đế âm)

\* Giá 1 cây 920.000

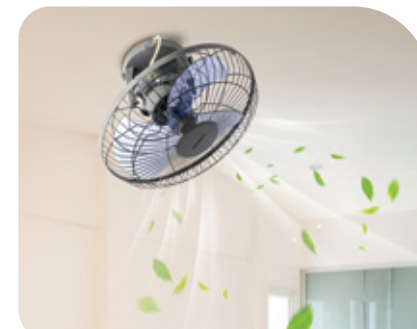


**Quạt đảo remote B5**  
**NOF1852RC-GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49 cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 113,64 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h - 3h - 6h
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cái/ thùng



\* Giá 1 cây 1.060.000



\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





QUẠT LỬNG - Living Fan

QUẠT BÀN - Table Fan



Quạt lửng cơ

NLF1623BL (Xanh)  
NLF1623BE (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 69,3 m³/min
- Chiều cao: 75 - 93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió

720.000

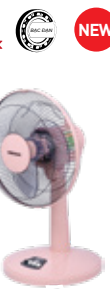


Quạt lửng remote

NLF1624RC-BL (Xanh)  
NLF1624RC-BE (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 72,2 m³/min
- Chiều cao: 75 - 93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt: 1h-3h-6h
- Điều khiển bằng remote

960.000



Quạt bàn B3

NTF1209G (Xám)  
NTF1209BE (Beige)  
NTF1209P (Hồng)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30 cm
- Đường kính lồng: 35,5 cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 38,2 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió

600.000



NEW



Quạt lửng cơ

NLF1625P (Hồng)  
NLF1625BL (Xanh)  
NLF1625GR (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 73,2 m³/min
- Chiều cao: 75-93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió

750.000



Quạt lửng CN

NLF1622 (Đen cam)

- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 78 m³/min
- Chiều cao: 85 - 100 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- Lồng vuông đen
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây 700.000



NEW



Quạt bàn

NTF1630G (Xám)  
NTF1630BE (Beige)  
NTF1630J (Xanh ngọc)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 63,6 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió

660.000

QUẠT SÀN - Floor Fan



NEW



Quạt sàn

NKF1680K (Đen)

- 3 cánh quạt
- Lồng vuông đen
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 77,96 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió

800.000



NEW



Quạt sàn B5

NKF1880K (Đen)

- 3 cánh quạt
- Lồng vuông đen
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 114,48 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- 3 cấp độ gió

910.000



QUẠT ĐỨNG - Standing Fan



NEW



NEF1499W (Trắng)  
NEF1499P (Hồng)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Động cơ: không chổi than (BLDC)
- Công suất: 30W
- Đường kính quạt: 35cm
- Cánh quạt: 7 cánh
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Cấp độ gió: 12 cấp độ
- Lưu lượng gió: 43,34 m³/min
- Chế độ gió: 4 chế độ (Thông thường/ Tự nhiên/ Cảm biến Eco/ Ngủ)
- Hẹn giờ bật/tắt: 1h - 12h
- Điều khiển: Nút nhấn & Remote
- Kích thước: 400 x 380 x 1100mm

2.250.000



NEW



Quạt đứng remote

NSF1641RC-GR (Ghi)  
NSF1641RC-DN (Xanh navy)  
NSF1641RC-LG (Xám nhạt)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 50W
- Lưu lượng gió: 86,83 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc đạn
- Chiều cao quạt: 116 - 140cm
- Hẹn giờ tắt: 1h - 3h - 6h
- Điều khiển bằng phím bấm & remote
- 3 cấp độ gió

1.400.000



Quạt đứng CN (Đen cam)

NSF1607

- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 78 m³/min
- Chiều cao: 101 - 116 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Lồng vuông đen
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây 750.000



QUẠT SẠC - Rechargeable Fan



**NRF1618W** (Trắng)  
**NRF1618P** (Hồng)



- Nguồn điện: DC 5 V - Lithium: 10.000 mAh ( $\pm 10\%$ )
- 4 cấp độ gió
- Chất liệu hợp kim nhôm cao cấp và nhựa ABS
- Kích thước xếp: 214 x 214 x 97 mm
- Kích thước mở: 214 x 214 x 1070 mm
- Cổng sạc: Type C
- Thời gian sử dụng: 6 - 24h (Tùy vào điều kiện sử dụng)

820.000



**NRF5210G** (Xanh)

- Nguồn điện: DC 5V/1 A
- Công suất: 5 W - Pin: 3,7V - 1800 mAh
- 3 cấp độ gió - Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1 - 8 h
- Kích thước quạt: 140 x 190 x 110 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

190.000



**NRF6213G** (Xanh)  
**NRF6213P** (Hồng)

- Công suất: 7 W - Pin: 3,7V - 3600 mAh
- 4 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5 V/ 2 A
- Thời gian sử dụng: 1,5 - 10,5 h
- Kích thước quạt: 190 x 250 x 150 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

460.000



**NRF6219W** (Trắng)

- Nguồn điện: DC 5V/ 2 A
- Công suất: 6 W - Pin: 3,7V - 3600 mAh
- 4 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1,5 - 9,5 h
- Kích thước quạt: 160,6 x 225 x 94 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

460.000



**NRF6536W** (Trắng)

- Nguồn điện: DC 5 V/ 2 A
- Công suất: 6 W - Pin: 3,7 V - 4000 mAh ( $\pm 10\%$ )
- 3 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Thời gian sử dụng: 1-8 h
- Kích thước quạt: 207 x 334 x 170 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

520.000



ĐA DẠNG CÁCH DÙNG:  
QUẠT ĐÚNG, QUẠT BÀN, QUẠT TREO

**NRF9025W** (Trắng)  
**NRF9025P** (Hồng)

- Nguồn điện: AC 220V 50/60Hz/ DC 18V 1.2A
- Động cơ: không chổi than (BLDC)
- Công suất: 21W
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Đường kính cánh: 24 cm
- Pin: Lithium 10.000mAh
- Thời gian sạc: 5h - 7h
- Thời gian hoạt động: 1h - 20h
- Đèn hiển thị hoạt động và adapter: có
- Điều khiển: Cảm ứng & Remote
- Kích thước sản phẩm: 307 x 307 x 1067mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

2.100.000



NEW

**NRF1230L** (12 inch)

1.720.000

**NRF1640L** (16 inch)

2.000.000

- Nguồn điện: DC 12V/ AC 90-240V, 50/60 Hz
- Pin: Lithium - 12000 mAh
- Động cơ: Không chổi than (BLDC)
- Công suất: NRF1230L (20W) & NRF1640L (29W)
- Chất liệu: Cánh: Nhôm & Thân: Kim loại phủ sơn tĩnh điện
- Đường kính cánh:
  - + NRF1230L: 30cm
  - + NRF1640L: 40cm
- Thời gian sạc: 3h-4h
- Thời gian hoạt động:
  - + NRF1230L: Từ 3h - 30h
  - + NRF1640L: Từ 1h - 18h
- Đèn hiển thị hoạt động và adapter: có (Tùy vào điều kiện sử dụng)

MÁY SƯỞI DẦU - Oil Heater



**NOH2614RC**

- Điện áp sử dụng: 220-240V/ 50-60Hz
- Công suất: 2600W
- Phạm vi sử dụng: 15-20m<sup>2</sup>
- Điều khiển: Cảm ứng + remote
- Mức độ nhiệt: 3 mức độ (1000W - 1500W - 2600W)
- Nhiệt độ: từ 15°C đến 45°C
- Số thanh tỏa nhiệt: 13 thanh
- Kích thước thanh: 145x575mm
- Hẹn giờ: Có
- Có giá treo quần áo, hộp đựng tinh dầu
- Tự động ngắt khi đổ ngã
- Kích thước: 550 x 290 x 620mm

2.750.000



**NOH2613**

- Điện áp sử dụng: 220-240V/ 50-60Hz
- Công suất: 2600W
- Phạm vi sử dụng: 15-20m<sup>2</sup>
- Điều khiển: Nút vặn
- Mức độ nhiệt: 3 mức độ (1000W - 1500W - 2600W)
- Nhiệt độ: từ 15°C đến 45°C
- Số thanh tỏa nhiệt: 13 thanh
- Kích thước thanh: 145x575mm
- Có giá treo quần áo, hộp đựng tinh dầu
- Tự động ngắt khi đổ ngã
- Kích thước: 550 x 290 x 620mm

2.100.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





# THIẾT BỊ ĐIỆN GIA DỤNG



BẾP TỪ ĐÔI NICKL481

## \*Công nghệ Half-Bridge

NICKL481 trang bị công nghệ Half-Bridge hiện đại, nhờ đó bạn có thể thỏa sức chế biến vạn món ngon bùng vị mà không dẫn đến tiêu tốn quá nhiều năng lượng.

## \*Đa chức năng

Bếp từ NICKL481 tích hợp nhiều chức năng như hâm nóng (Warm), hấp (Stew), xào (Stir-fry), nấu nhanh (Booster), khóa trẻ em (Lock) và hẹn giờ (Timer), đáp ứng đa dạng nhu cầu của người sử dụng.

## \*Cảm ứng trượt

Bếp có 2 bảng điều khiển độc lập với màn hình LED và cảm ứng trượt hiện đại, giúp thao tác dễ dàng và thuận tiện.

## \*Tính năng an toàn

Tự động ngắt khi quá nhiệt, khi sử dụng sai dụng cụ nấu hoặc khi nước trào ra bề mặt bếp, đảm bảo an toàn tối đa trong quá trình sử dụng.



• BÌNH ĐUN SIÊU TỐC



• MÁY SƯỞI CÓ THÔNG GIÓ



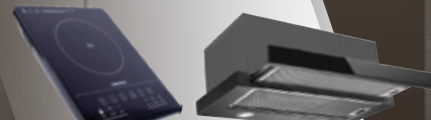
• MÁY HÚT ẨM  
• TỦ SẤY QUẦN ÁO



• BÌNH THỦY ĐIỆN  
• NỒI CƠM



• NỒI, CHẢO  
• NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG



• BẾP ĐIỆN  
• MÁY HÚT MÙI





BÌNH ĐUN SIÊU TỐC - Kettle



**NKT1216**

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50/ 60 Hz
- Công suất: 1370 - 1630 W
- Dung tích: 1,2 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước sản phẩm: 205 x 165 x 180 mm

420.000



**NKT1886N** (Bình đun thân bóng)

**NKT1887N** (Bình đun thân nhám)

- Nguồn điện: AC 220 - 240 V - 50/60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước sản phẩm: 216 x 159 x 235 mm

240.000



**NKT1761DB** (Xanh đen)

**NKT1761G** (Xanh lá)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60Hz
- Công suất: 1200 W - 1450 W
- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước sản phẩm: 210 x 145 x 225 mm

340.000



**NKT1886** (Bình đun thân bóng)

**NKT1887** (Bình đun thân nhám)

- Nguồn điện: AC 220 - 240 V - 50/ 60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 230 x 160 x 245 mm

240.000



**NKT1718G** (Xanh)

**NKT1718BE** (Beige)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Đèn LED: Đèn báo - cam
- Kích thước Sản phẩm: 210 x 151 x 259,5 mm

400.000



**NKT2241B** (Xanh dương)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Dung tích: 2,2 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 225 x 168 x 238 mm

300.000



**NKT1790**

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước sản phẩm: 216 x 151 x 244 mm

420.000



**NKT1817DG** (Xanh lục)

**NKT1817W** (Trắng)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 217 x 142 x 256 mm

460.000



**NKT1750W** (Trắng)

**NKT1750Y** (Vàng)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1500 - 1780 W
- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ (khi đun)/ xanh (giữ ấm)
- Kích thước bình: 220 x 148 x 249 mm
- Chức năng giữ ấm

460.000



CHỨC NĂNG GIỮ ẤM



**NKT1702**

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước sản phẩm: 216 x 161 x 244mm

420.000



**NKT1791G** (Xanh ngọc)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60 Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Điều khiển: Cảm ứng, LED thông minh
- Kích thước sản phẩm: 215 x 175 x 258 mm
- Có tính năng giữ ấm theo 4 mức nhiệt (40°C - 70°C - 80°C - 90°C)

600.000



CHỨC NĂNG GIỮ ẤM



CẢM ỨNG THÔNG MINH



**NKT1875W** (Trắng)

- Nguồn điện: AC 220 - 240 V - 50-60Hz
- Công suất: 1500 W
- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước sản phẩm: 221 x 210 x 240 mm

370.000

BÌNH ĐUN SIÊU TỐC



CẤU TẠO 2 LỚP CHỐNG BÓNG KHI CHẤM



SUS 304 RUỘT BÌNH BẰNG INOX 304 CAO CẤP



ĐIỀU KHIỂN CẢM ỨNG THÔNG MINH



ĐUN SÔI NHANH CHÓNG



GIỮ ẤM 2 GIỜ VỚI 4 MỨC NHIỆT



THIẾT KẾ SANG TRỌNG



CÔNG SUẤT 1850-2200W



**NKT3018BR** (Nâu)

- Nguồn điện: AC 220 - 240 V - 50-60Hz
- Công suất: 1800W
- Dung tích: 3,0 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 201 cao cấp
- Đèn LED: Đèn báo - cam
- Kích thước sản phẩm: 210 x 190 x 290 mm

370.000



DUNG TÍCH LỚN



**NKT1889B** (Xanh)

**NKT1889Y** (Vàng)

- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50/60Hz
- Công suất: 1800W
- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Đèn LED: hiển thị % nhiệt độ
- Kích thước sản phẩm: 230 x 170 x 255mm

420.000



BÌNH THỦY ĐIỆN - Electric thermos pot



**NETF320 (Beige)**

- Nguồn điện: 220V~/ 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 3,2L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ nhựa pp
- Kích thước sản phẩm: 310 x 230 x 300mm
- Kích thước hộp: 270 x 270 x 360mm
- Khối lượng: 2,75Kg

1.230.000



**NETF500 (Xanh đen)**

- Nguồn điện: 220V~/ 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 5 L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 295 x 230 x 370mm
- Kích thước hộp: 266 x 266 x 420mm
- Khối lượng: 2,6Kg

1.280.000



**NETF400 (Bạc)**

- Nguồn điện: 220V~/ 50Hz
- Công suất: 750 W
- Dung tích: 4 L
- Chất liệu: Lòng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 305 x 230 x 350mm
- Kích thước hộp: 273 x 273 x 380mm
- Khối lượng hộp: 2,7Kg

1.230.000

BÌNH THỦY ĐIỆN



NỒI CƠM ĐIỆN - Electric Rice Cooker



**NRC0801W (Trắng cam)**

- Nguồn điện: 220V/50Hz
- Công suất: 250W
- Dung tích: 0.8L
- Điều khiển: Nút nhấn
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính Whitford, dày 1.4 mm
- Kích thước sản phẩm: 220 x 200 x 224 mm
- Khối lượng: 1.95 Kg

590.000



**NRC1850DB (Xanh đen)**

- Nguồn điện: 220 - 240V ~ 50 - 60Hz
- Công suất: 700W
- Dung tích: 1.8L
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính tổ ong, dày 1.4mm (490g)
- Kích thước sản phẩm: 286 x 275 x 292mm
- Khối lượng: 3.1kg

Cập nhật sau



**NRC1201G (Xanh lá)**

- Nguồn điện: 220V/50Hz
- Công suất: 400W
- Dung tích: 1.2L
- Điều khiển: Nút nhấn
- Chất liệu: Hợp kim nhôm phủ chống dính
- Kích thước sản phẩm: 214 x 225 x 225 mm
- Khối lượng: 1.37 kg

Cập nhật sau



**NRC2203G (Xanh lá)**

- Nguồn điện: 220V/50Hz
- Công suất: 900W
- Dung tích: 2.2L
- Chất liệu: Hợp kim nhôm phủ chống dính
- Kích thước sản phẩm: 266 x 275 x 275 mm
- Khối lượng hộp: 2.33 kg

Cập nhật sau



**NRC1206W (Trắng)**

- Nguồn điện: 220V/50Hz
- Công suất: 500W
- Dung tích: 1.2L
- Điều khiển: Nút nhấn
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính Whitford, dày 1.5 mm
- Kích thước sản phẩm: 288 x 280 x 228 mm
- Khối lượng hộp: 3.1 Kg

990.000



**NRC2250G (Xanh lá)**

- Nguồn điện: 220 - 240V ~ 50 - 60Hz
- Công suất: 900W
- Dung tích: 2.2L
- Chất liệu: Lòng nồi phủ chống dính tổ ong, dày 1.5mm (530g)
- Kích thước sản phẩm: 286 x 275 x 305 mm
- Khối lượng hộp: 3.4kg

Cập nhật sau



**NRC1802G (Xanh lá)**

**NRC1802DB (Xanh đen)**

- Nguồn điện: 220V/50Hz
- Công suất: 700W
- Dung tích: 1.8L
- Chất liệu: Hợp kim nhôm phủ chống dính
- Kích thước sản phẩm: 254 x 255 x 255 mm
- Khối lượng hộp: 1.93kg

Cập nhật sau

NỒI, CHẢO & NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG - Cookware & Multi Pot



**NCWY320**

- Kích thước: D=26 cm
- Chất liệu: Inox 410
- Khối lượng: 320 gram
- Đáy: cảm ứng từ
- Tay cầm: nhựa PP chịu nhiệt
- Kích thước thùng: 680 x 570 x 285 mm
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

100.000



**NCW5540**

- Gồm: + Nồi D=18 cm và D=24 cm (có nắp)
- + Chảo D=24cm
- Màu sắc: Vàng kem
- Chất liệu: + Thân nồi: hợp kim nhôm cao cấp
- + Phủ lớp đá cẩm thạch chống dính, chịu nhiệt
- + Tay cầm bằng Bakelite với silicon mềm mại
- Khối lượng: 3,5 kg/ bộ
- Sản phẩm dùng được cho tất cả các loại bếp

1.000.000



**NCWS850**

- Gồm: + Nồi D=18 cm và D=24 cm (có nắp)
- + Quánh (nồi) D=16 cm - (Có nắp)
- + Chảo D=24 cm - (Có nắp)
- Độ dày đáy: 5 lớp
- Chất liệu: Inox 304 cao cấp
- Đáy: bắt từ
- Khối lượng: 5 kg/ bộ
- Sản phẩm dùng được cho tất cả các loại bếp

1.160.000



**NMP160W (Trắng)**

**NMP160P (Hồng)**

- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
- Công suất: 700W
- Chất liệu: Inox 410, phủ chống dính
- Thể tích: 1.6L
- Kích thước sản phẩm: 360 x 185 x 135 mm
- Kích thước hộp: 400 x 205 x 117 mm
- Khối lượng: 1.35 kg

360.000



**NCWR24A-G**

290,000



**NCWR26A-G**

330,000



**NCWR24DA-G**

290,000



**NCWR26DA-G**

330,000

|                            | NCWR24A-G                                                      | NCWR26A-G       | NCWR24DA-G     | NCWR26DA-G      |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| • Kích thước               | D24 x H4.8 cm                                                  | D26 x H5.0 cm   | D24 x H7.0 cm  | D26 x H7.5 cm   |
| • Độ dày vành              | 4mm                                                            | 4mm             | 2.5mm          | 2.5mm           |
| • Đáy                      | Cảm ứng từ                                                     |                 |                |                 |
| • Tay cầm                  | Bakelite với sơn silicon tạo cảm giác mềm mại                  |                 |                |                 |
| • Chất liệu                | Hợp kim nhôm cao cấp, phủ chống dính: Ceramic, không chứa PFOA |                 |                |                 |
| • Khối lượng sản phẩm (Kg) | 0.66                                                           | 0.72            | 0.71           | 0.81            |
| • Kích thước thùng (mm)    | 520 x 340 x 140                                                | 520 x 340 x 150 | 20 x 340 x 180 | 560 x 360 x 190 |
| • Khối lượng thùng (Kg)    | 4.6                                                            | 5               | 4.8            | 5.5             |
| • Đóng gói                 | 06 cái/ thùng                                                  |                 |                |                 |



BẾP ĐIỆN - Electric cooker



- N1CL665** - Bếp hồng ngoại
- Nguồn điện: 220-240 V - 50/60 Hz
  - Công suất: 2000 W
  - Chất liệu: Mặt kính Crystal nhám siêu bền
  - Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
  - Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Kích thước sản phẩm: 360 x 280 x 65 mm
  - Khối lượng: 2,54 kg

680.000



- N1CL350** - Bếp hồng ngoại
- Nguồn điện: 220V-240V, 50/60Hz
  - Công suất: 2000W
  - Chất liệu: Mặt kính Crystal bóng siêu bền
  - Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
  - Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Kích thước sản phẩm: 420 x 298 x 65 mm
  - Khối lượng: 2.54 kg

840.000



- N1CY660** - Bếp điện từ
- Công suất: 1800 - 2000 W
  - Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
  - Chất liệu:
    - + Mặt kính: Crystal siêu bền
    - + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
  - Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Kích thước: 350 x 280 x 60 mm
  - Khối lượng: 2,3 kg

930.000



- N1CS647** - Bếp điện từ
- Công suất: 2000 W
  - Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
  - Chất liệu:
    - + Mặt kính: Ceramic siêu bền
    - + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
  - Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Kích thước: 350 x 280 x 47 mm
  - Khối lượng: 2,6 kg

1.180.000



- N1CZ839** - Bếp điện từ
- Nguồn điện: 220-240V, 50/60Hz
  - Công suất: 1850W - 2000W
  - Chất liệu: Mặt kính Crystal siêu bền
  - Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
  - Kích thước sản phẩm: 290 x 370 x 42mm
  - Khối lượng: 2.8kg
  - Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện

Cập nhật sau



- N1CL679** - Bếp điện từ
- Nguồn điện: 220-240V/50-60Hz
  - Công suất: 2000W
  - Công suất tăng cường: 2200W
  - Chất liệu:
    - + Mặt kính: Crystal bóng siêu bền
    - + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
  - Kích thước sản phẩm: 320 x 390 x 80 mm
  - Kích thước lỗ khoét: 270 x 360 mm
  - Khối lượng: 3.9 kg
  - Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Trang bị tính năng chống tràn

Cập nhật sau



- N1CL290** - Bếp điện kết hợp từ & hồng ngoại
- Nguồn điện: 220-240V, 50/60Hz
  - Công suất vùng nấu từ: 2000W, Booster: 2200W
  - Công suất vùng hồng ngoại: 2000W
  - Loại mâm nhiệt vùng nấu từ: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
  - Chất liệu: Mặt kính Crystal siêu bền
  - Kích thước: 734 x 433 x 84 mm
  - Kích thước lỗ khoét: 675 x 390 mm
  - Khối lượng: 10 kg
  - Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Trang bị tính năng chống tràn

6.900.000



- N1CL483** - Bếp điện từ đôi
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
  - Công suất: 2000 W + 2000 W
  - Booster 2 vùng lên tới 4400 W
  - Loại mâm nhiệt: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
  - Chất liệu: Mặt kính Crystal siêu bền
  - Kích thước: 734 x 433 x 83 mm
  - Kích thước lỗ khoét: 675 x 390 mm
  - Khối lượng: 9,6 kg
  - Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Trang bị tính năng chống tràn

8.500.000



- N1CL482** - Bếp điện từ đôi
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
  - Công suất: 2000 W + 2000 W
  - Booster 2 vùng lên tới 4400 W
  - Loại mâm nhiệt: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
  - Chất liệu: Mặt kính Crystal siêu bền
  - Kích thước: 734 x 433 x 82 mm
  - Kích thước lỗ khoét: 675 x 390 mm
  - Khối lượng: 10 kg
  - Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Trang bị tính năng chống tràn

10.000.000



- N1CL481** - Bếp điện từ đôi
- Nguồn điện: 220-240V, 50/60Hz
  - Công suất: 2400W + 2400W
  - Booster 2 vùng lên tới 5200W
  - Loại mâm nhiệt vùng nấu từ: 100% dây đồng
  - Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
  - Chất liệu: Mặt kính Ceramic siêu bền
  - Kích thước: 731 x 431 x 84 mm
  - Kích thước lỗ khoét: 675 x 390 mm
  - Khối lượng: 14 kg
  - Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện
  - Trang bị tính năng chống tràn
  - Trang bị công nghệ HALF BRIDGE - sôi liu riu

10.900.000

MÁY HÚT MÙI - RANGE HOOD

MÁY HÚT MÙI - RANGE HOOD



- NRH701B**
- Nguồn điện: 220-240 V
  - Tần số: 50/60 Hz
  - Công suất: 1 x 200 W
  - Công suất đèn: 2 x 1.5 W
  - Động cơ: Bạc đạn
  - Lực hút tối đa: 800 m³/h
  - Đường kính lỗ thoát: 150 mm
  - Độ ồn: ≤ 68 dB
  - Tấm lọc: bằng nhôm, 2 cái x 3 lớp
  - Kích thước: 695 x 280 x 305 mm
  - Khối lượng: 9kg
  - Đóng gói: 01 bộ/ thùng

2.900.000



- NRH702B**
- Nguồn điện: 220-240 V
  - Tần số: 50/60 Hz
  - Công suất: 1 x 200 W
  - Công suất đèn: 1 x 3 W
  - Động cơ: BLDC - 100% dây đồng
  - Lực hút tối đa: 1280 m³/h
  - Đường kính lỗ thoát: 160 mm
  - Độ ồn: ≤ 59 dB
  - Tấm lọc: bằng kim loại 2 vách ngăn
  - Kích thước sản phẩm: 700 x 420 x 400 mm
  - Khối lượng: 15kg
  - Đóng gói: 01 bộ/ thùng

5.000.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





**MÁY SƯƠI CÓ THÔNG GIÓ - Bathroom Dryer**



**NBD0330**

- Nguồn điện: 220V/50 Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  - + Sưởi PTC: 2200 W
  - + Quạt hút: 35 W
  - + Làm mát: 35 W
  - + Đèn: 13 W
- Kích thước khoét lỗ: 275 x 275 mm
- Lưu lượng gió: 140 m³/h
- Điều khiển: Remote
- Độ ồn: 48/46 dB
- Sản phẩm: 300 x 300 x 166,3 mm - 4,2 Kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

**2.200.000**



**NBD2560**

- Nguồn điện: 220V/50 Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  - + Sưởi PTC: 2400 W
  - + Quạt hút: 40 W
  - + Làm mát: 40 W
  - + Đèn: 18 W
- Kích thước khoét lỗ: 305 x 605 mm
- Lưu lượng gió: 150 m³/h
- Điều khiển: Remote
- Độ ồn: 49/46 dB
- Sản phẩm: 634 x 334 x 138,4 mm - 5,9 Kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

**2.750.000**

**MÁY HÚT ẨM - Dehumidifier**



| Thông số kỹ thuật                    |             | NDH102<br>3.650.000                       | NDH163<br>5.100.000                                                               | NDH205<br>5.600.000                                                                                     | NDH256<br>6.200.000                                                                                     |
|--------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phạm vi sử dụng                      | [m²]        | 10 - 15m²                                 | 16 - 24m²                                                                         | 20 - 30m²                                                                                               | 25 - 42m²                                                                                               |
| Khả năng hút ẩm (30°C - 80%)         | [L/D]       | 10                                        | 16                                                                                | 20                                                                                                      | 25                                                                                                      |
| Công suất (32°C-90%)                 | [W]         | 220                                       | 290                                                                               | 360                                                                                                     | 400                                                                                                     |
| Bình chứa                            | [L]         | 2,4                                       | 3,5                                                                               | 5,5                                                                                                     | 6,5                                                                                                     |
| Loại máy                             |             | Nén lạnh chuyển động qua lại              | Nén lạnh chuyển động qua lại                                                      | Nén lạnh chuyển động qua lại                                                                            | Nén lạnh chuyển động qua lại                                                                            |
| Điều khiển                           |             | Cảm ứng                                   | Cảm ứng - Thanh trượt: Điều chỉnh tăng giảm                                       | Cảm ứng                                                                                                 | Cảm ứng                                                                                                 |
| Độ ồn                                | [dB]        | ≤46dB                                     | ≤53dB                                                                             | ≤53dB                                                                                                   | ≤53dB                                                                                                   |
| Lực hút                              | [m³/h]      | 92                                        | 195                                                                               | 195                                                                                                     | 195                                                                                                     |
| Tốc độ                               |             | 2                                         | 2                                                                                 | 2                                                                                                       | 2                                                                                                       |
| Khóa trẻ em                          |             | •                                         | -                                                                                 | •                                                                                                       | •                                                                                                       |
| Gas làm lạnh                         |             | R290                                      | R290                                                                              | R290                                                                                                    | R290                                                                                                    |
| Hẹn giờ                              | [h]         | 1-24h                                     | 1-24h                                                                             | 1-24h                                                                                                   | 1-24h                                                                                                   |
| Báo độ ẩm                            |             | •                                         | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc                                              | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc                                                                    | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc                                                                    |
| Báo và tự động tắt khi đầy bình chứa |             | •                                         | •                                                                                 | •                                                                                                       | •                                                                                                       |
| Tích hợp sấy quần áo                 |             | -                                         | •                                                                                 | •                                                                                                       | •                                                                                                       |
| Màng lọc                             |             | Carbon, bụi thô                           | Carbon, bụi thô                                                                   | Carbon, bụi thô                                                                                         | Carbon, bụi thô                                                                                         |
| Tuổi thọ màng lọc                    |             | 1 năm                                     | 1 năm                                                                             | 1 năm                                                                                                   | 1 năm                                                                                                   |
| Chế độ hoạt động                     |             | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ quạt | Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ hút ẩm mạnh<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm thông thường<br>Chế độ hút ẩm mạnh<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ |
| Khối lượng                           | [Kg]        | 10                                        | 12                                                                                | 12,5                                                                                                    | 13                                                                                                      |
| Kích thước sản phẩm                  | [C x R x S] | 310x200x570mm                             | 260x260x18mm                                                                      | 350x200x600mm                                                                                           | 340x240x570mm                                                                                           |

**TỦ SẤY QUẦN ÁO - Clothes dryer**



**NCD1502**

- Nguồn điện: 220V/50 Hz
- Công suất: 1500 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤20 kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Khối lượng: 5,0kg
- Kích thước sản phẩm: 800 x 450 x 1700mm

**1.330.000**



**NCD2024RC**

- Điện áp sử dụng: 220V/50 Hz
- Công suất: 2000 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤ 30kg
- Hẹn giờ tối đa: 240 phút
- Điều khiển: Remote + Cảm ứng
- 3 cấp độ: Quạt (Lạnh) - 1000W (Nóng) - 2000W (Nóng)
- Khối lượng: 6,5kg
- Kích thước sản phẩm: 900 x 500 x 1700mm

**2.020.000**



**NCD2006**

- Nguồn điện: 220V/50 Hz
- Công suất: 2000 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤30kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Khối lượng: 6,5kg
- Kích thước sản phẩm: 900 x 500 x 1700 mm

**1.660.000**



**NCD2207**

- Điện áp sử dụng: 220V/50 Hz
- Công suất: 2200 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤ 50 kg
- Hẹn giờ tối đa: 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Khối lượng: 7,5 kg
- Kích thước sản phẩm: 1000 x 500 x 1800mm

**1.990.000**

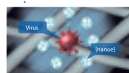


CÔNG NGHỆ NANOETM



**KHÁNG KHUẨN/ NGỪA VIRUS**

- Diệt 99.9% virus (H1N1) (\*1) và (H5N1) (\*2)
- Diệt 99.9% vi khuẩn (E Coli O 157, MRSA.H)



Bao vây virus và vi khuẩn



Vỏ hiệu hóa virus và vi khuẩn



**KHỬ MÙI**

- Diệt 90% mùi (mùi thuốc lá) chỉ sau 30 phút



Tấn công phân tử mùi



Phân rã và loại bỏ mùi



**GIỮ ẨM DA**

- Giúp cho làn da tươi mát và được giữ ẩm tốt



CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ECONAVI

**Kiểm tra các chất ô nhiễm**

Thông qua cảm biến mùi và cảm biến bụi trong nhà khoảng 10 phút mỗi giờ ở tốc độ trung bình.



**Tìm hiểu quy luật ô nhiễm**

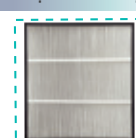
Chỉ nhớ quy luật ô nhiễm trong nhà và tự động đưa ra mô hình hoạt động làm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm trước khi nó phát tán trong nhà.



**Tiết kiệm điện 50% (\*1)**  
So sánh với chế độ tự động

TẮM LỌC KHÍ

**Tắm lọc khí tích hợp**



Chỉ vệ sinh khô tránh tiếp xúc với nước

Tắm lọc tích hợp bao gồm bộ tinh lọc Super Allergu-buster, tinh chất Catechin trong nhà xanh và Enzyme kháng khuẩn

**Tắm lọc khử mùi công nghệ Super Nano**



Tắm lọc khử mùi công nghệ Super Nano giúp khử các mùi hôi như khói thuốc hay mùi thức ăn.



Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng



Tinh chất Catechin trong trà xanh

Vô hiệu hóa Virus



Enzyme kháng khuẩn

Vô hiệu hóa Vi khuẩn

MÁY LỌC KHÔNG KHÍ VÀ KHỬ MÙI



\*Sản phẩm thích hợp dùng cho xe hơi

**F-GPT01A-K (Đen)**

**F-GPT01A-R (Đỏ)**

- Lưu lượng gió: 0.07 m³/phút
- Phạm vi sử dụng: 3m³
- Độ ồn (MSK): 34dB
- Công suất: 3.5W
- Công nghệ lọc: nanoeTmX
- Dây cáp sạc: USB - Chiều dài 1.5m
- Hiệu điện thế: DC 5V (Nguồn 1.5A hoặc hơn)
- Kích thước: Ø66 x Ø90 x H170 mm
- Khối lượng: 0.4 kg

4.270.000

**LƯU Ý**

- Không sử dụng trong môi trường ẩm ướt (VD: phòng tắm, ...).
- Điều kiện để phát nanoeTmX:
- Nhiệt độ phòng: khoảng 5-40°C (Nhiệt độ điểm sương khoảng 2°C hoặc hơn).
- Độ ẩm: Khoảng 30-85% (Không thể sử dụng trong môi trường ẩm ướt hoặc những nơi đang có lửa).



**F-VX70A**

15.700.000



**F-PXU70A**

13.970.000



**F-PXV55A**

13.300.000



**F-PXV50A**

10.500.000



**F-PXV35A**

7.360.000



**F-PXJ30A**

4.600.000



**F-P15EHA**

3.720.000

|                               | F-VX70A                                      | F-PXU70A                     | F-PXV55A               | F-PXV50A          | F-PXV35A    | F-PXJ30A    | F-P15EHA          |
|-------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------------|
| - Lưu lượng gió (m³/min) - hi | 6.7                                          | 7                            | 5.3                    | 5                 | 3.5         | 2.8         | 1.6               |
| - Điện tiêu thụ (W) - hi      | 66                                           | 36                           | 49                     | 29                | 24          | 30          | 29                |
| - Độ ồn [db(A)] - hi          | 54                                           | 49                           | 52                     | 47                | 49          | 44          | 44                |
| - Phạm vi hoạt động [m²]      | 52                                           | 52                           | 41                     | 36                | 26          | 20          | 13                |
| - Công nghệ lọc               | nanoeTmX                                     | nanoeTmX                     | nanoeTmX               | nanoeTmX          | nanoeTmX    | nanoeTm     | -                 |
| - Loại Mô-tơ                  | DC                                           | DC                           | DC                     | DC                | DC          | AC          | AC                |
| - Loại lưới lọc               | HEPA                                         | HEPA (lọc được Formaldehyde) | HEPA                   | HEPA              | HEPA        | -           | HEPA              |
| - Hút gió 3 chiều             | •                                            | -                            | •                      | •                 | •           | •           | •                 |
| - Cảm biến sensor             | Bụi và mùi - Độ ẩm<br>Ánh sáng - Chuyển động | PM2.5/ Mùi<br>/Ánh sáng      | Bụi và mùi<br>Ánh sáng | Bụi               | Mùi         | Mùi         | -                 |
| - Đo mức độ ô nhiễm           | •                                            | •                            | •                      | •                 | •           | •           | -                 |
| - Đèn báo PM2.5               | -                                            | •                            | •                      | •                 | -           | -           | -                 |
| - Chế độ tự động              | •                                            | •                            | •                      | •                 | •           | •           | -                 |
| - Chế độ Turbo                | -                                            | -                            | -                      | -                 | •           | •           | -                 |
| - Chế độ ngủ [8 giờ]          | •                                            | -                            | •                      | •                 | •           | •           | •                 |
| - Chế độ báo thay bộ lọc      | •                                            | •                            | •                      | •                 | •           | •           | •                 |
| - Chế độ khóa trẻ em          | •                                            | •                            | •                      | -                 | -           | -           | •                 |
| - Kích thước [C x R x S] [mm] | 636x398x265                                  | 560x362x280                  | 580x300x205            | 550x340x208       | 520x300x189 | 540x311x210 | 385x310x152       |
| - Chế độ Econavi              | •                                            | -                            | •                      | -                 | -           | -           | -                 |
| - Điều khiển bằng remote      | -                                            | -                            | -                      | -                 | -           | -           | -                 |
| - Tuổi thọ bộ lọc [Hỗn hợp]   | 10 năm                                       | 2 năm                        | 10 năm                 | 4 năm             | 3 năm       | 2 năm       | 2 năm             |
| [Khử mùi]                     |                                              |                              |                        |                   |             |             |                   |
| - Giá bộ lọc [Hỗn hợp]        | 1.790.000                                    | 2.150.000                    | 1.920.000              | 2.520.000         | 1.340.000   | 890.000     | 1.210.000         |
| [Khử mùi]                     | 840.000                                      | 1.220.000                    | 840.000                | Hỗn hợp + khử mùi | 750.000     | 610.000     | Hỗn hợp + khử mùi |
| [Tạo ẩm]                      | 970.000                                      |                              |                        |                   |             |             |                   |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



### MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

Thiết bị xử lý không khí Ziaino™

**F-JPU70A**

**75.000.000**



| Thông số kỹ thuật                                        |                                                                                                                                                                        | 75.000.000 |      |  |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|--|
| - Công nghệ lọc                                          | Điện phân muối trong nước để tạo axit hypoclorơ (HOCL)                                                                                                                 |            |      |  |
| - Diện tích sử dụng (m²)                                 | 92[**]                                                                                                                                                                 |            |      |  |
| - Chế độ không khí                                       | Cao                                                                                                                                                                    | Trung bình | Thấp |  |
| - Lưu lượng gió (m³/phút)                                | 7.0                                                                                                                                                                    | 4.0        | 2.0  |  |
| - Điện năng tiêu thụ (W)                                 | 72                                                                                                                                                                     | 31         | 20   |  |
| - Độ ồn (dB)                                             | 49                                                                                                                                                                     | 37         | 20   |  |
| - Thời gian vận hành liên tục khi bình chứa nước đầy (*) | 9.6                                                                                                                                                                    | 14.0       | 22.6 |  |
| - Dung tích bình chứa (L)                                | Khoảng 7,8 (Dung tích thực: 7,0)                                                                                                                                       |            |      |  |
| - Bộ lọc                                                 | Bộ lọc bụi bẩn (2 năm)/ Bộ lọc khử trùng (5 năm) / Cụm chống nấm mốc (5 năm)                                                                                           |            |      |  |
| - Chỉ báo                                                | Chỉ báo lỗi/ Chỉ báo cửa mở/ Chỉ báo thêm nước/ Chỉ báo xả nước/ Chỉ báo trạng thái/ Chỉ báo xác nhận nạp muối/ Chỉ báo thay điện cực/ Chỉ báo đến lúc cần vệ sinh máy |            |      |  |
| - Chức năng khác                                         | Tự động vệ sinh bên trong máy                                                                                                                                          |            |      |  |
| - Khóa trẻ em                                            | Có                                                                                                                                                                     |            |      |  |
| - Kích thước sản phẩm (Cao x Rộng x Dài) (mm)            | 730 x 510 x 307                                                                                                                                                        |            |      |  |
| - Trọng lượng sản phẩm (kg)                              | 17                                                                                                                                                                     |            |      |  |

[\*] Thời gian vận hành liên tục với đầy nước đạt được trong môi trường có nhiệt độ phòng là 20°C và độ ẩm tương đối là 30%

[\*\*] Diện tích sử dụng được tính toán bởi bộ phận nghiên cứu của Panasonic.

#### Ức chế vi khuẩn bám dính

Axit hypoclorơ đã bay hơi có hiệu quả cao trong việc chống lại vi khuẩn và virus bám dính trong phòng

#### Đặc tính khử mùi

##### Hòa tan

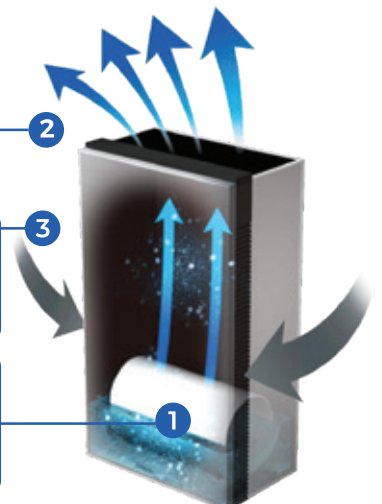
Đẩy không khí đi qua bộ lọc để loại bỏ mùi

##### Phân hủy

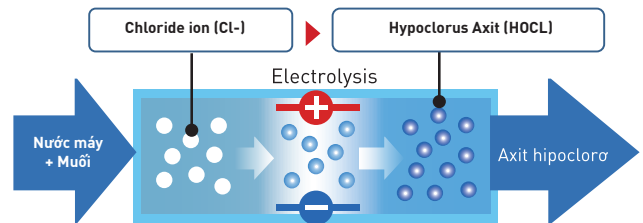
Mùi hoa tan vào bộ lọc, phân hủy bởi axit hypoclorơ

#### Ức chế vi khuẩn lơ lửng trong không khí

Không khí được đi qua bộ lọc khử trùng ngâm tẩm axit hypoclorơ, và không khí bắn được khử trùng và khử mùi.



Axit hypoclorơ là một thành phần khử trùng an toàn và hiệu quả cao được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm khử trùng hồ bơi và bình sữa trẻ em, làm sạch nước máy và rửa rau, v.v.



Điện phân nước muối để tạo ra "Axit hypoclorơ" có tác dụng khử trùng mạnh và kiểm soát nó ở nồng độ thích hợp

### MÁY HÚT ẨM

#### \*Màng lọc 4 trong 1

- + Khử mùi: 90%
- + Vô hiệu hóa vi khuẩn: 99%
- + Vô hiệu hóa vi rút: 90%
- + Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng: 80%



**F-YCT10V**

**8.050.000**



**F-YCT14V**

**10.350.000**



**F-YCT17V**

**11.300.000**

| Thông số kỹ thuật               |        | F-YCT10V                                                 | F-YCT14V                                                                | F-YCT17V                                                                |
|---------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| - Phạm vi sử dụng               | m²     | 25                                                       | 35                                                                      | 42                                                                      |
| - Khả năng hút ẩm (30°C/80%)    | L/Ngày | 10                                                       | 14                                                                      | 17                                                                      |
| - Công suất                     | W      | 220                                                      | 230                                                                     | 285                                                                     |
| - Loại máy                      |        | Sử dụng máy nén lạnh                                     | Sử dụng máy nén lạnh                                                    | Sử dụng máy nén lạnh                                                    |
| - Bình chứa                     | L      | 2.5                                                      | 2.5                                                                     | 4.8                                                                     |
| - Hẹn giờ                       | H      | -                                                        | 2/4/8 (tắt)                                                             | 2/4/8 (tắt)                                                             |
| - Báo độ ẩm                     |        | -                                                        | ●                                                                       | ●                                                                       |
| - Báo đầy bình chứa             |        | ●                                                        | ●                                                                       | ●                                                                       |
| - Màng lọc                      |        | Màng lọc bụi thô                                         | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1                                  | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1                                  |
| - Chế độ hoạt động              | Sets   | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt |
| - Kích thước (C x R x S)        | mm     | 530 x 293 x 230                                          | 580 x 300 x 215                                                         | 605 x 360 x 260                                                         |
| - Tuổi thọ màng lọc (4 trong 1) | năm    | -                                                        | 3                                                                       | 3                                                                       |
| - Khối lượng                    | Kg     | 13.0                                                     | 11.5                                                                    | 14.0                                                                    |



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**



\*Giá bán đã bao gồm VAT



Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25°C, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C.  
**Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn**  
**MADE IN MALAYSIA**

## MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

## MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES

### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES



#### DH-4US1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



4.050.000



#### DH-4UP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



6.000.000



#### DH-4US1VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



4.250.000



#### DH-4UP1VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



6.200.000



#### DH-4UD1VZ

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- **1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích).
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



5.660.000



#### DH-4UDP1VZ

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- **1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.**
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích).
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



7.620.000



\*Giá bán đã bao gồm VAT

**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
 \*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**ProClub**



Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25°C, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C  
Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn  
MADE IN MALAYSIA

### MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

#### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - V SERIES



##### DH-3VS1VW

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



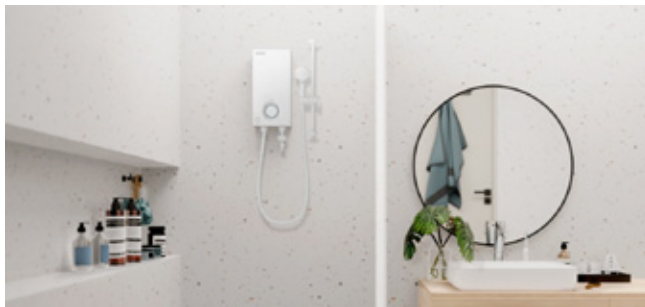
3.220.000

##### DH-4VS1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện



3.520.000



#### Dòng tiêu chuẩn

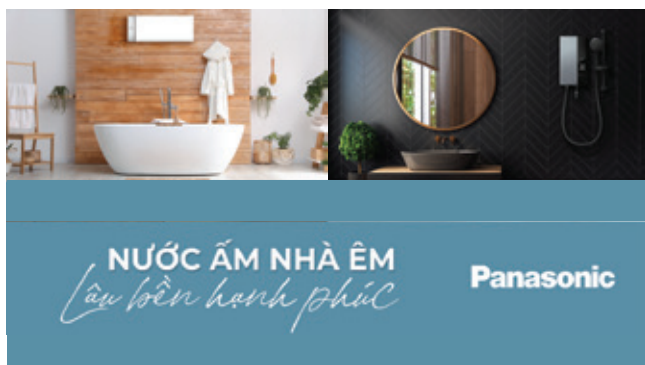


##### DH-4MS1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



3.710.000



NƯỚC ẤM NHÀ ÊM  
*Lưu loàn hạnh phúc*

Panasonic

### MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

#### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - V SERIES



##### DH-3VP1VW

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện



5.210.000

##### DH-4VP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện



5.430.000



#### Dòng tiêu chuẩn



##### DH-4MP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



5.670.000

#### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp



##### DH-4NTP1VM

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới với vỏ cong thanh lịch, sang trọng.
- Ổn định nhiệt độ nước đầu ra vô sen.
- Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp và đạt tiêu chuẩn EMC.
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



VỎ CẤP

6.080.000



BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

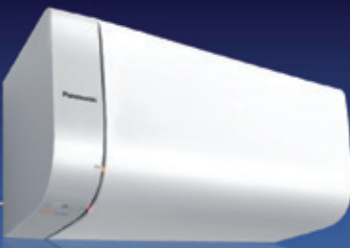
\*Giá bán đã bao gồm VAT



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

## MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP



**THỂ HỆ**  
**MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP**  
**HIỆU SUẤT VƯỢT TRỘI**

**Hiệu suất vượt trội**  
Không có Thanh Magie

**Ruột bình làm từ thép không gỉ\***  
Vật liệu Sản xuất tại Nhật Bản

**7**  
WARRANTY  
STORAGE TANK

**AN TOÀN TUYỆT ĐỐI - TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG**



**HIỆU SUẤT VƯỢT TRỘI**

- Ruột bình được làm từ thép không gỉ sản xuất tại Nhật Bản
- Không có thanh magie



**AN TOÀN TUYỆT ĐỐI**

- Vỏ máy được làm từ vật liệu chống cháy
- Chống nước đạt tiêu chuẩn IPX4
- Tích hợp cầu dao chống rò rỉ điện ELB
- Tự động ngắt điện khi nhiệt độ đạt 75°C



**TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG**

- Giữ nhiệt tốt nhờ tấm xốp Styrofoam
- Tiết kiệm điện năng lên đến 50%
- Công nghệ đun nóng cao cấp



**THIẾT KẾ NHỎ GỌN**

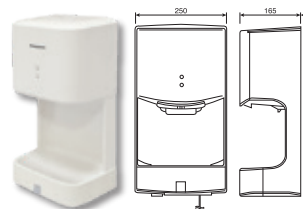
- Lắp đặt dễ dàng với cả không gian nhỏ và chật hẹp

Bảo hành: 7 năm \* cho ruột bình, 2 năm cho linh kiện khi có hóa đơn hoặc kích hoạt bảo hành điện tử

| Mã sản phẩm       |                                    | DH-15HBMVW            | DH-20HBMVW            | DH-30HBMVW            |
|-------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   |                                    | 4.420.000             | 4.620.000             | 5.140.000             |
| Thông số kỹ thuật | Dung tích (lít)                    | 15                    | 20                    | 30                    |
|                   | Điện vào (V)                       | 220                   | 220                   | 220                   |
|                   | Công suất (kW)                     | 2.5                   | 2.5                   | 2.5                   |
|                   | Áp lực nước (Tối đa) (Mpa)         | 0.75                  | 0.75                  | 0.75                  |
|                   | Nhiệt độ cao nhất (°C)             | 75                    | 75                    | 75                    |
|                   | Thời gian đun sôi (xấp xỉ) (phút)  | 30                    | 40                    | 60                    |
| Thân máy          | Màu                                | Trắng                 | Trắng                 | Trắng                 |
|                   | Đèn LED báo đang đun nước          | •                     | •                     | •                     |
|                   | Trọng lượng tịnh (kg)              | 7                     | 8                     | 10                    |
|                   | Kích thước (Cao x Rộng x Sâu) (mm) | 323x437x310           | 323x526x310           | 323x704x310           |
| Chất liệu         | Ruột bình                          | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật |
|                   | Thanh đốt                          | Đồng                  | Đồng                  | Đồng                  |
|                   | Chống nước                         | •                     | •                     | •                     |
|                   | Vật liệu cách điện                 | Mút Styrofoam         | Mút Styrofoam         | Mút Styrofoam         |
| An toàn           | Đầu nước vào - đầu nước ra         | Đồng                  | Đồng                  | Đồng                  |
|                   | Tích hợp sẵn ELB chống giật        | •                     | •                     | •                     |
|                   | Tự động ngắt nhiệt                 | •                     | •                     | •                     |
|                   | Ruột bình bằng thép không gỉ       | •                     | •                     | •                     |
|                   | Vỏ thân máy chống tia nước phun    | IPX4                  | IPX4                  | IPX4                  |
|                   | Cấu trúc cách điện                 | •                     | •                     | •                     |
| Xuất xứ           | Tuân thủ chất liệu không bắt lửa   | •                     | •                     | •                     |
|                   |                                    | Malaysia              | Malaysia              | Malaysia              |

\*Khuyến cáo lắp đặt: Không bật ON cho đến khi bình chứa được đổ đầy nước để tránh hư hại sản phẩm

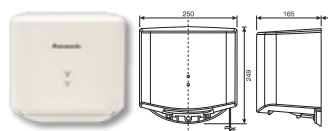
## MÁY SẤY TAY - Automatic hand dryer

An Toàn - Tiết Kiệm  
Bảo Vệ Môi Trường


**FJ-T09A3** (Có khay nước)

- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 110 m/s
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

7.400.000



**FJ-T09B3** (Không có khay nước)

- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 110 m/s
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

6.250.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





### MÁY BƠM ĐẨY CAO



**GP-129JXK-SV5**

(Dây điện 12.5 cm)

1.730.000

**GP-129JXK-NV5**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

1.750.000

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Độ cao hút đẩy tối đa 30 m



**GP-200JXK-SV5**

(Dây điện 12.5 cm)

2.170.000

**GP-200JXK-NV5**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

2.190.000

- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 30 m
- Mô tơ dây đồng



**GP-250JXK-SV5**

(Dây điện 20 cm)

3.420.000

**GP-250JXK-NV5**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

3.450.000

- Công suất 250W
- Lưu lượng nước 50 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 38 m
- Mô tơ dây đồng



Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm



Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát.



Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm.



### MÁY BƠM TĂNG ÁP TỰ ĐỘNG



**A-130JAK**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

2.430.000

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 32 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m



**A-200JAK**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

2.800.000

- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m
- Mô tơ dây đồng



**A-130JACK**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

2.900.000

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m
- Mô tơ dây đồng



**A-130JTX**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

4.150.000

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 9 m
- Mô tơ dây đồng



**GA-125FAK**

(Dây điện 135cm + phích cắm)

3.210.000

- Bơm tăng áp điện tử nước lạnh
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút

\* Lưu ý lắp đặt bơm (áp dụng cho GA-125FAK và GA-200FAH)  
1. Sản phẩm này không dùng cho hút giếng và đẩy cao, chỉ sử dụng tăng áp từ trên xuống.

2. Bơm cần đặt thấp hơn bồn chứa và vòi nước ra thấp hơn bồn chứa ít nhất 1m.



NEW

**GA-200FAH**

(Dây điện 120 cm + phích cắm)

4.100.000

- Bơm tăng áp điện tử nước NÓNG/LẠNH
- Công suất: 200W
- Lưu lượng nước: 50 lít/ phút
- Cột áp: 25m

\* Lưu ý:

Nhiệt độ nước tối đa 80 độ C

Yêu cầu lắp đặt tương tự GA-125FAK

### MÁY BƠM ĐẨY CAO CÔNG SUẤT LỚN



Công suất (W)

Lưu lượng nước tối đa (lít/phút)

Chiều hút sâu (m)

Độ cao hút đẩy tối đa (m)

Mô tơ dây đồng

Giá bán

**GP-10HCN1SVN**

740W

10-99

9

34-25

•

6.000.000

**GP-15HCN1SVN**

1110W

30-145

9

38.7-22

•

8.050.000

**GP-20HCN1SVN**

1480W

30-154

9

46.2-26

•

9.330.000

# Panasonic

MÁY BƠM ĐẨY CAO & MÁY BƠM TĂNG ÁP PANASONIC

## SONG BƠM HỢP LỰC SỨC NƯỚC TỐI ĐA

- Hiệu suất mạnh mẽ, tuổi thọ đến 10 năm
- Tự ngắt nguồn điện khi nhiệt độ bơm quá cao
- Tiết kiệm điện năng
- Giảm thiểu nguy cơ chập điện

CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN - VẬN HÀNH BỀN BỈ



8000 H



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

\*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM NƯỚC TĂNG ÁP TỰ ĐỘNG

## Tăng áp điện tử

\*Bơm có cảm biến dòng chảy  
\*Dây điện 1.8m + phích cắm

\*Cổ bầu áp lực bằng kim loại  
\*Bơm dùng được cho cả nước NÓNG VÀ LẠNH

| Mã hàng        | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán      |
|----------------|---------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------|--------------|
| NCPS128-A      | 128           | 30                               | 34                         | 25                | ●                | ●                   | 2.320.000    |
| NCPS200-A      | 200           | 36                               | 34                         | 28                | ●                | ●                   | 2.540.000    |
| NCPS300-A      | 300           | 38                               | 34                         | 30                | ●                | ●                   | 2.620.000    |
| NCPS400-A      | 400           | 40                               | 34                         | 32                | ●                | ●                   | 2.720.000    |
| NEW NCPS250-AT | 250           | 37                               | 34                         | 30                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |
| NCPS370-AT     | 370           | 40                               | 34                         | 36                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |
| NCPS550-AT     | 550           | 50                               | 34                         | 42                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |
| NCPS750-AT     | 750           | 57                               | 34                         | 50                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |

## Biến tần

\*Dây điện 1.5m + phích cắm

\*Nhiệt độ nước khuyến nghị sử dụng &lt;75°C

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán      |
|---------|---------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------|--------------|
| NIP400  | 400           | 66                               | 34                         | 42                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |
| NIP600  | 600           | 70                               | 34                         | 52                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |

## MÁY BƠM NƯỚC ĐẨY CAO

## Có tay xách

\*Dây điện 1.8 m + phích cắm

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Chiều sâu hút tối đa (m) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------|---------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|------------------|---------------------|-----------|
| NSP128  | NGP128        | 128                              | 30                         | 34                       | 8                 | 25               | ●                   | 1.580.000 |
| NSP200  | NGP200        | 200                              | 36                         | 34                       | 8                 | 28               | ●                   | 1.700.000 |
| NSP300  | NGP300        | 300                              | 38                         | 34                       | 8                 | 30               | ●                   | 1.850.000 |
| NSP400  | NGP400        | 400                              | 40                         | 34                       | 8                 | 32               | ●                   | 2.000.000 |

## Không có tay xách

\*Dây điện 20cm

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán      |
|---------|---------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------|--------------|
| NCLP550 | 550           | 45                               | 34                         | 42                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |
| NCLP750 | 750           | 54                               | 34                         | 46                | ●                | ●                   | Cập nhật sau |

## MÁY BƠM NƯỚC HOẠT ĐỘNG LY TÂM

## Đầu jet

\*Dây điện 20cm

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước (lít/phút) | Chiều sâu hút (m) | Độ cao hút đẩy tối đa (m) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------|---------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|---------------------|-----------|
| NJET750 | 750           | 50                        | 8                 | 40                        | 34                         | ●                | ●                   | 2.160.000 |

## Ly tâm

\*Dây điện 20cm

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước (lít/phút) | Chiều sâu hút (m) | Độ cao hút đẩy tối đa (m) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------|---------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|---------------------|-----------|
| NCP750  | 750           | 90                        | 8                 | 28                        | 34                         | ●                | ●                   | 2.220.000 |

## Lưu lượng

\*Dây điện 20cm

\*Bơm lưu lượng không dùng để đẩy cao

| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------|---------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------|-----------|
| NHF750  | 750           | 300                              | 60                         | 10                | ●                | ●                   | 2.080.000 |
| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp tối đa (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
| NDK1100 | 1100          | 450                              | 60                         | 15                | ●                | ●                   | 3.150.000 |
| NDK1500 | 1500          | 485                              | 60                         | 17                | ●                | ●                   | 3.250.000 |

Máy bơm  
**nanoco**

Hiệu suất mạnh mẽ  
Bền bỉ theo thời gian



Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước có chất rắn có thể gây kẹt bơm.



Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất, sỏi, đá, cát.



Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính làm bề mặt cánh bơm.



Không để nắp bơm trong nước.



Trường hợp đặt bơm ngoài trời phải có mái che.

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



# ĐÈN CHIẾU SÁNG

## ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN NRP3031R

### \*Thiết kế hiện đại

Kiểu dáng tròn thanh lịch, dễ dàng hòa hợp với mọi không gian – từ nhà ở, văn phòng đến showroom.

### \*Chiếu sáng góc rộng

Góc chiếu 120°, ánh sáng tán quang dịu nhẹ, không chói – lan tỏa đều khắp không gian, bảo vệ mắt tối ưu.

### \*Tuổi thọ vượt trội

Tiết kiệm điện năng, vận hành ổn định với tuổi thọ lên đến 25.000 giờ, giải pháp chiếu sáng bền vững và kinh tế.



- ĐÈN DOWNLIGHT
- ĐÈN SLIM PANEL
- ĐÈN ỐP TRẦN



- ĐÈN OFFICE PANEL



- ĐÈN BULB - HOA CÚC



- ĐÈN T8 - MÁNG ĐÈN
- ĐÈN BÁN NGUYỆT



- ĐÈN BÀN



- ĐÈN BẮT MUỖI
- ĐÈN ĐỘI ĐẦU
- ĐÈN SƯỜI





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN HERA SERIES



- \* Chất liệu thân đèn: Nhôm
- \* Thiết kế driver nguồn rời
- \* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí
- \* Sử dụng LED Bridgelux



| Hình ảnh | Màu viền   | Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------|------------|-------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
|          | viền trắng | NSD076W90   | 7W/<br>220V                    | 550                    | Trắng 6500K                   | Ø105/H22                       | Ø90                              | 40                      | 125.000     |
|          |            | NSD074W90   |                                | 550                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD073W90   |                                | 500                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD07CW90   | 7W/220V                        | 500-550                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22                       | Ø90                              | 40                      | 145.000     |
|          |            | NSD096W110  |                                | 700                    | Trắng 6500K                   |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD094W110  |                                | 700                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD093W110  | 9W/220V                        | 630                    | Vàng 3000K                    | Ø122/H22                       | Ø110                             | 36                      | 149.000     |
|          |            | NSD09CW110  |                                | 630-700                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD126W135  |                                | 1000                   | Trắng 6500K                   | Ø146/H22                       | Ø135                             | 30                      | 180.000     |
|          | viền vàng  | NSD124W135  | 12W/220V                       | 1000                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD123W135  |                                | 900                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD12CW135  |                                | 900-1000               | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD076G90   | 7W/<br>220V                    | 550                    | Trắng 6500K                   | Ø105/H22                       | Ø90                              | 40                      | 135.000     |
|          |            | NSD074G90   |                                | 550                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD073G90   |                                | 500                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD07CG90   | 7W/220V                        | 500-550                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22                       | Ø90                              | 40                      | 155.000     |
|          |            | NSD096G110  |                                | 700                    | Trắng 6500K                   |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD094G110  |                                | 700                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | viền bạc   | NSD093G110  | 9W/220V                        | 630                    | Vàng 3000K                    | Ø122/H22                       | Ø110                             | 36                      | 165.000     |
|          |            | NSD09CW110  |                                | 630-700                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD126G135  |                                | 1000                   | Trắng 6500K                   | Ø146/H22                       | Ø135                             | 30                      | 185.000     |
|          |            | NSD124G135  | 12W/220V                       | 1000                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD123G135  |                                | 900                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD12CG135  |                                | 900-1000               | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD076S90   | 7W/<br>220V                    | 550                    | Trắng 6500K                   | Ø105/H22                       | Ø90                              | 40                      | 135.000     |
|          |            | NSD074S90   |                                | 550                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD073S90   |                                | 500                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | viền bạc   | NSD07CS90   | 7W/220V                        | 500-550                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22                       | Ø90                              | 40                      | 155.000     |
|          |            | NSD096S110  |                                | 700                    | Trắng 6500K                   |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD094S110  |                                | 700                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD093S110  | 9W/220V                        | 630                    | Vàng 3000K                    | Ø122/H22                       | Ø110                             | 36                      | 165.000     |
|          |            | NSD09CW110  |                                | 630-700                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD126S135  |                                | 1000                   | Trắng 6500K                   | Ø146/H22                       | Ø135                             | 30                      | 185.000     |
|          |            | NSD124S135  | 12W/220V                       | 1000                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD123S135  |                                | 900                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          |            | NSD12CS135  |                                | 900-1000               | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                  |                         |             |

## ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN MIRA SERIES



NPM09C



NPM126

- \* Chất liệu: Nhôm nhựa
- \* Thiết kế driver nguồn rời
- \* Sử dụng LED Bridgelux



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPM096      | 9W/<br>220V                    | 700                    | Trắng 6500K                   | Ø132/H22                       | Ø110                             | 40                      | 135.000     |
| NPM094      |                                | 700                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
| NPM093      |                                | 630                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
| NPM09C      | 9W/220V                        | 630-700                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø132/H22                       | Ø110                             | 40                      | 154.000     |
| NPM126      | 12W/<br>220V                   | 1000                   | Trắng 6500K                   | Ø151/H22                       | Ø135                             | 40                      | 160.000     |
| NPM124      |                                | 1000                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
| NPM123      |                                | 900                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
| NPM12C      | 12W/220V                       | 900-1000               | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø151/H22                       | Ø135                             | 40                      | 181.000     |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**ProClub**



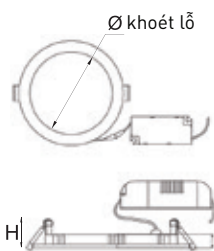
ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

Đèn Slim Panel âm trần



\* Chất liệu thân đèn: Nhôm  
\* Thiết kế driver nguồn rời  
\* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí

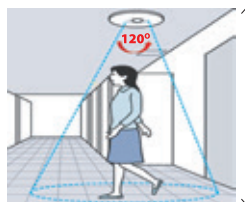


| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSD0661     | 6W/<br>220V                       | 420                    | Trắng 6500K                     | Φ120/ H22                      | Φ110                             | 36                      | 130.000     |
| NSD0641     |                                   | 400                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD0631     |                                   | 360                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NSD06C1     | 6W/ 220V                          | 420-462                | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ120/ H22                      | Φ110                             | 36                      | 150.000     |
| NSD0961     | 9W/<br>220V                       | 630                    | Trắng 6500K                     | Φ145/ H22                      | Φ135                             | 40                      | 165.000     |
| NSD0941     |                                   | 620                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD0931     |                                   | 600                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NSD09C1     | 9W/ 220V                          | 630-693                | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ145/ H22                      | Φ135                             | 40                      | 215.000     |
| NSD1261     | 12W/<br>220V                      | 840                    | Trắng 6500K                     | Φ174/ H22                      | Φ160                             | 40                      | 191.000     |
| NSD1241     |                                   | 820                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD1231     |                                   | 800                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NSD12C1     | 12W/ 220V                         | 824-840                | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ174/ H22                      | Φ160                             | 40                      | 252.000     |
| NSD1561     | 15W/<br>220V                      | 1125                   | Trắng 6500K                     | Φ200/ H22                      | Φ185                             | 20                      | 252.000     |
| NSD1541     |                                   | 1125                   | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD1531     |                                   | 1050                   | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |

Đèn Slim Panel âm trần cảm biến



\* Chất liệu thân đèn: Nhôm  
\* Thiết kế driver nguồn rời  
\* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí  
\* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến  
\* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSD093S     | 9W/<br>220V                       | 600                    | Vàng 3000K   | Ø145/ H22                      | Ø135                             | 30                      | 311.000     |
| NSD123S     | 12W/<br>220V                      | 800                    | Vàng 3000K   | Ø174/ H22                      | Ø160                             | 24                      | 340.000     |

ĐÈN DOWNLIGHT 3S SERIES



\* Chất liệu thân đèn: Nhôm  
\* Thiết kế driver nguồn rời  
\* Thiết kế đa dạng mẫu với 3 màu viền đèn trắng - vàng - bạc  
\* Sử dụng LED Seoul Semiconductor  
\* Độ sáng cao: 105lm/W



| Mã sản phẩm |            |            | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|------------|------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| Viền trắng  | Viền vàng  | Viền bạc   |                                   |                        |                               |                                |                                  |                         |             |
| NDL096W90   | NDL096G90  | NDL096S90  | 9W/<br>220V                       | 945                    | Trắng 6500K                   | Ø112/H35                       | Ø90                              | 40                      | 174.000     |
| NDL094W90   | NDL094G90  | NDL094S90  |                                   | 945                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
| NDL093W90   | NDL093G90  | NDL093S90  |                                   | 900                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
| NDL09CW90   | NDL09CG90  | NDL09CS90  | 9W/220V                           | 900-945                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø112/H35                       | Ø90                              | 40                      | 205.000     |
| NDL126W110  | NDL126G110 | NDL126S110 | 12W/<br>220V                      | 1260                   | Trắng 6500K                   | Ø130/H35                       | Ø110                             | 36                      | 200.000     |
| NDL124W110  | NDL124G110 | NDL124S110 |                                   | 1260                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
| NDL123W110  | NDL123G110 | NDL123S110 |                                   | 1200                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
| NDL12CW110  | NDL12CG110 | NDL12CS110 | 12W/220V                          | 1200-1260              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H35                       | Ø110                             | 36                      | 235.000     |



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN DOWNLIGHT ECO SERIES

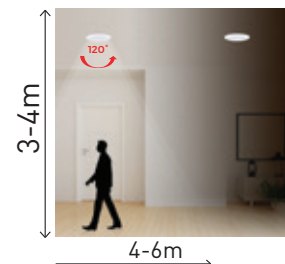


\* Chất liệu: thân đèn nhựa PP  
\* Thiết kế driver tích hợp  
\* Độ sáng cao: 80lm/W

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
|          | NED076      | 7W/<br>220V                       | 630                    | Trắng 6500K                   | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 113.000     |
|          | NED074      |                                   | 630                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED073      |                                   | 595                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED07C      | 7W/220V                           | 595-930                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 133.000     |
|          | NED096      | 9W/<br>220V                       | 810                    | Trắng 6500K                   | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 130.000     |
|          | NED094      |                                   | 810                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED093      |                                   | 765                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED09C      | 9W/220V                           | 765-810                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 146.000     |
|          | NED126      | 12W/<br>220V                      | 980                    | Trắng 6500K                   | Ø140/H45                       | Ø120                             | 40                      | 150.000     |
|          | NED124      |                                   | 980                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED123      |                                   | 910                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED12C      | 12W/220V                          | 910-980                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø140/H45                       | Ø120                             | 40                      | 174.000     |
|          | NED1261     | 12W/<br>220V                      | 1080                   | Trắng 6500K                   | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 150.000     |
|          | NED1241     |                                   | 1080                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED1231     |                                   | 1020                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED12C1     | 12W/220V                          | 1020-1080              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 174.000     |
|          | NED156      | 15W/<br>220V                      | 1350                   | Trắng 6500K                   | Ø170/H45                       | Ø145                             | 40                      | 191.000     |
|          | NED154      |                                   | 1350                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED153      |                                   | 1275                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED186      | 18W/<br>220V                      | 1620                   | Trắng 6500K                   | Ø170/H45                       | Ø145                             | 40                      | 208.000     |
|          | NED184      |                                   | 1620                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED183      |                                   | 1530                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED246      | 24W/<br>220V                      | 2160                   | Trắng 6500K                   | Ø220/H45                       | Ø195                             | 40                      | 281.000     |
|          | NED244      |                                   | 2160                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED243      | 24W/220V                          | 2040                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |



\* Chất liệu: Thân đèn nhựa PP  
\* Thiết kế driver, cảm biến được tích hợp bên trong đèn  
\* Đèn tự động bật khi có người chuyển động trong vùng phát hiện cảm biến bán kính 4-6m, độ cao trần 3-4m  
\* Đèn tự động tắt sau 60 giây khi kết thúc chuyển động



| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
|          | NED096S     | 9W/<br>220V                       | 700                    | Trắng 6500K  | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 195.000     |
|          | NED093S     |                                   | 655                    | Vàng 3000K   |                                |                                  |                         |             |
|          | NED126S     | 12W/<br>220V                      | 1000                   | Trắng 6500K  | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 240.000     |
|          | NED123S     |                                   | 936                    | Vàng 3000K   |                                |                                  |                         |             |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





ĐÈN DOWNLIGHT CHÍNH GÓC

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



\*Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa thấu kính nhựa PC trong suốt.  
\*Điều chỉnh được góc xoay tối đa 20 độ, tùy theo mục đích sử dụng trong nhà, thích hợp chiếu điểm trung bày sản phẩm, tranh tường.



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NADL076     | 7W/<br>220V                       | 630                    | Trắng 6500K      | Ø95/H46                        | Ø75-80                           | 20                      | 166.000     |
| NADL074     |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                                  |                         |             |
| NADL073     |                                   |                        | Vàng 3000K       |                                |                                  |                         |             |
| NADL096     | 9W/<br>220V                       | 810                    | Trắng 6500K      | Ø95/H46                        | Ø75-80                           | 20                      | 183.000     |
| NADL094     |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                                  |                         |             |
| NADL093     |                                   |                        | Vàng 3000K       |                                |                                  |                         |             |

ĐÈN DOWNLIGHT



\* Chất liệu: thân đèn nhựa PC  
\* Thiết kế driver nguồn tích hợp  
\* Độ sáng cao 95 lm/W



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NDL0569     | 5W/<br>220V                       | 460                    | Trắng 6500K                     | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 171.000     |
| NDL0549     |                                   | 460                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL0539     |                                   | 430                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL05C      | 5W/ 220V                          | 430 - 460              | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 224.000     |
| NDL086      | 8W/<br>220V                       | 780                    | Trắng 6500K                     | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 179.000     |
| NDL084      |                                   | 780                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL083      |                                   | 730                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL08C      | 8W/ 220V                          | 730 - 780              | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 238.000     |
| NDL126      | 12W/<br>220V                      | 1200                   | Trắng 6500K                     | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 252.000     |
| NDL124      |                                   | 1200                   | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL123      |                                   | 1120                   | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL12C      | 12W/ 220V                         | 1120 - 1200            | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 333.000     |
| NDL146      | 14W/<br>220V                      | 1400                   | Trắng 6500K                     | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 265.000     |
| NDL144      |                                   | 1400                   | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL143      |                                   | 1300                   | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL14C      | 14W/ 220V                         | 1300 - 1400            | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 363.000     |

ĐÈN TRẦN CHỐNG ẨM

\* Chất liệu: Đế hợp kim + chụp đèn nhựa kỹ thuật PMMA



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Diện tích<br>chiếu sáng<br>(m²) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------|
| NCL186MP1   | 18W/220V                          | 1440                   | Trắng 6500K                   | Ø253/ H57                      | 8-12                            | 6                       | 371.000     |
| NCL184MP1   |                                   | 1440                   | Trung tính 4000K              |                                |                                 |                         |             |
| NCL183MP1   |                                   | 1400                   | Vàng 3000K                    |                                |                                 |                         |             |
| NCL18CMP1   | 18W/220V                          | 1440                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø253/ H57                      | 8-12                            | 6                       | 408.000     |
| NCL246MP1   | 24W/220V                          | 1920                   | Trắng 6500K                   | Ø330/ H58                      | 10-15                           | 6                       | 416.000     |
| NCL244MP1   |                                   | 1920                   | Trung tính 4000K              |                                |                                 |                         |             |
| NCL243MP1   |                                   | 1870                   | Vàng 3000K                    |                                |                                 |                         |             |
| NCL24CMP1   | 24W/220V                          | 1920                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø330/ H58                      | 10-15                           | 6                       | 478.000     |

\* Chất liệu: thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa acrylic màu trắng sữa

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Diện tích<br>chiếu sáng<br>(m²) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------|
| NCL186MP    | 18W/220V                          | 1440                   | Trắng 6500K  | Ø285/ H60                      | 8-12                            | 6                       | 371.000     |
| NCL183MP    |                                   | 1400                   | Vàng 3000K   |                                |                                 |                         |             |
| NCL246MP    | 24W/220V                          | 1920                   | Trắng 6500K  | Ø335/ H60                      | 10-15                           | 6                       | 416.000     |
| NCL243MP    |                                   | 1870                   | Vàng 3000K   |                                |                                 |                         |             |



(\* Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN ỐP NỔI TRẦN VIÊN - NANCY SERIES



3000K

4000K

6500K



\* Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



NEW

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NRP1561R    | 15W/220V                          | 1350                   | Trắng 6500K                     | Φ170/H36                       | 20                      | 220.000     |
| NRP1541R    |                                   | 1350                   | Trung tính 4000K                |                                |                         |             |
| NRP1531R    |                                   | 1350                   | Vàng 3000K                      |                                |                         |             |
| NRP15C1R    | 15W/220V                          | 1350                   | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ170/H36                       | 20                      | 250.000     |
| NRP2261R    | 22W/ 220V                         | 1980                   | Trắng 6500K                     | Φ220/H36                       | 20                      | 290.000     |
| NRP2241R    |                                   | 1980                   | Trung tính 4000K                |                                |                         |             |
| NRP2231R    |                                   | 1980                   | Vàng 3000K                      |                                |                         |             |
| NRP22C1R    | 22W/ 220V                         | 1980                   | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ220/H36                       | 20                      | 324.000     |
| NRP3061R    | 30W/220V                          | 2700                   | Trắng 6500K                     | Φ300/H36                       | 10                      | 405.000     |
| NRP3041R    |                                   | 2700                   | Trung tính 4000K                |                                |                         |             |
| NRP3031R    |                                   | 2700                   | Vàng 3000K                      |                                |                         |             |
| NRP30C1R    | 30W/220V                          | 2700                   | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ300/H36                       | 10                      | 472.000     |

ĐÈN ỐP NỔI TRẦN VIÊN



\* Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NRP126R     | 12W/220V                          | 1020                   | Trắng 6500K      | Φ123/H42                       | 40                      | 198.000     |
| NRP124R     |                                   | 1020                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NRP123R     |                                   | 960                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NRP186R     | 18W/220V                          | 1530                   | Trắng 6500K      | Φ176/H43                       | 20                      | 266.000     |
| NRP184R     |                                   | 1530                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NRP183R     |                                   | 1440                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NRP246R     | 24W/220V                          | 2040                   | Trắng 6500K      | Φ228/H43                       | 20                      | 367.000     |
| NRP244R     |                                   | 2040                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NRP243R     |                                   | 1920                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

ĐÈN ỐP TRẦN NỔI VIÊN MỎNG



\* Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSFP126R    | 12W/220V                          | 1020                   | Trắng 6500K      | Φ120/ H39.5                    | 40                      | 240.000     |
| NSFP124R    |                                   | 1020                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSFP123R    |                                   | 960                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSFP186R    | 18W/220V                          | 1530                   | Trắng 6500K      | Φ174.5/ H39.5                  | 20                      | 346.000     |
| NSFP184R    |                                   | 1530                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSFP183R    |                                   | 1440                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSFP246R    | 24W/220V                          | 2040                   | Trắng 6500K      | Φ224/ H39.5                    | 20                      | 526.000     |
| NSFP244R    |                                   | 2040                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSFP243R    |                                   | 1920                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



ĐÈN ỒP TRẦN NỔI

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



\* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa



| Hình ảnh     | Mã sản phẩm |          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|--------------|-------------|----------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
|              | Viên trắng  | Viên đen |                                   |                        |                               |                                |                         |             |
| <b>Tròn</b>  | NPL066R     | NPL066RB | 6W/<br>220V                       | 420                    | Trắng 6500K                   | Ø118/H30                       | 40                      | 158.000     |
|              | NPL064R     | NPL064RB |                                   | 400                    | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL063R     | NPL063RB |                                   | 360                    | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL06CRW    | NPL06CRB | 6W/220V                           | 360-420                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø118/H30                       | 40                      | 174.000     |
|              | NPL126R     | NPL126RB | 12W/<br>220V                      | 840                    | Trắng 6500K                   | Ø164/H30                       | 20                      | 222.000     |
|              | NPL124R     | NPL124RB |                                   | 820                    | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL123R     | NPL123RB |                                   | 800                    | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL12CRW    | NPL12CRB | 12W/220V                          | 800-840                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø164/H30                       | 20                      | 252.000     |
|              | NPL186R     | NPL186RB | 18W/<br>220V                      | 1300                   | Trắng 6500K                   | Ø214/H30                       | 20                      | 275.000     |
|              | NPL184R     | NPL184RB |                                   | 1250                   | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL183R     | NPL183RB |                                   | 1170                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL18CRW    | NPL18CRB | 18W/220V                          | 1170-1300              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø214/H30                       | 20                      | 324.000     |
| <b>Vuông</b> | NPL246R     | NPL246RB | 24W/<br>220V                      | 1700                   | Trắng 6500K                   | Ø288/H32                       | 10                      | 407.000     |
|              | NPL244R     | NPL244RB |                                   | 1550                   | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL243R     | NPL243RB |                                   | 1500                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL24CRW    | NPL24CRB | 24W/220V                          | 1500-1700              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø288/H32                       | 10                      | 484.000     |
|              | NPL126S     | NPL126SB | 12W/<br>220V                      | 840                    | Trắng 6500K                   | 162x162x30                     | 20                      | 235.000     |
|              | NPL124S     | NPL124SB |                                   | 820                    | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL123S     | NPL123SB |                                   | 800                    | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL12CSW    | NPL12CSB | 12W/220V                          | 800-840                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 162x162x30                     | 20                      | 264.000     |
|              | NPL186S     | NPL186SB | 18W/<br>220V                      | 1300                   | Trắng 6500K                   | 213x213x30                     | 20                      | 305.000     |
|              | NPL184S     | NPL184SB |                                   | 1250                   | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL183S     | NPL183SB |                                   | 1170                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL18CSW    | NPL18CSB | 18W/220V                          | 1170-1300              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 213x213x30                     | 20                      | 341.000     |
|              | NPL246S     | NPL246SB | 24W/<br>220V                      | 1700                   | Trắng 6500K                   | 288x288x32                     | 10                      | 445.000     |
|              | NPL244S     | NPL244SB |                                   | 1550                   | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL243S     | NPL243SB |                                   | 1500                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL24CSW    | NPL24CSB | 24W/220V                          | 1500-1700              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 288x288x32                     | 10                      | 514.000     |

ĐÈN ỒP TRẦN NỔI CẢM BIẾN



\* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa

\* Thiết kế dạng lắp nổi tiện sử dụng, thích hợp cho khu vực không đóng trần thạch cao

\* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến

\* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động



Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại tròn

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPL126RS    | 12W/220V                          | 840                    | Trắng 6500K  | Ø 171/ H38                     | 20                      | 419.000     |
| NPL186RS    | 18W/220V                          | 1300                   |              | Ø 224/ H38                     | 20                      | 495.000     |
| NPL246RS    | 24W/220V                          | 1700                   |              | Ø 300/ H38                     | 10                      | 662.000     |



Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại vuông

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPL126SS    | 12W/220V                          | 840                    | Trắng 6500K  | 170x170x38                     | 20                      | 437.000     |
| NPL186SS    | 18W/220V                          | 1300                   |              | 225x225x38                     | 20                      | 515.000     |
| NPL246SS    | 24W/220V                          | 1700                   |              | 300x300x38                     | 10                      | 692.000     |



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu

\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN BACKLIT OFFICE PANEL - MARIS SERIES



\*Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao  
 \*LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, do đó có hiệu suất chiếu sáng cao 100lm/W

\* Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPLB303061  | 18W/ 220V                         | 1800                   | Trắng 6500K      | 300x300x30                     | 10                      | 449.000     |
| NPLB303041  |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB306061  | 24W/220V                          | 2400                   | Trắng 6500K      | 300x600x30                     | 5                       | 490.000     |
| NPLB306041  |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB606061  | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K      | 600x600x30                     | 5                       | 700.000     |
| NPLB606041  |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB301261  | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K      | 300x1200x30                    | 5                       | 835.000     |
| NPLB301241  |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB601261  | 60W/220V                          | 6000                   | Trắng 6500K      | 600x1200x30                    | 5                       | 1.460.000   |
| NPLB601241  |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |

## Phụ kiện cho Đèn Backlit Office Panel - Maris series



**NPLB1-R4**  
 Bộ 4 tai đèn gắn âm trần

41.000



**NPLB1-H4**  
 Bộ 2 dây đèn gắn treo trần  
 Chiều dài dây treo 1.5m

66.000

## ĐÈN BACKLIT OFFICE PANEL



\*Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao  
 \*LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, do đó có hiệu suất chiếu sáng cao 95lm/W

\* Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPLB30306   | 18W/220V                          | 1700                   | Trắng 6500K      | 295x295x30                     | 10                      | 530.000     |
| NPLB30304   |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB60606   | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K      | 595x595x30                     | 5                       | 701.000     |
| NPLB60604   |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB30126   | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K      | 295x1195x30                    | 5                       | 970.000     |
| NPLB30124   |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Backlit Office Panel



**NPLB-R4**  
 Bộ 4 tai đèn gắn âm trần

41.000



**NPLB-H4**  
 Bộ 4 dây đèn gắn treo trần  
 Chiều dài dây treo 1m

66.000

## ĐÈN SIDELIT OFFICE PANEL



\*Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao  
 \*LED được bố trí theo viền khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang, tấm phản quang, tấm tán quang.  
 Do đó phân bố ánh sáng đều dịu nhẹ, không quá chói.  
 \*Thiết kế dạng tấm siêu mỏng, hiện đại thích hợp sử dụng lắp đặt cho văn phòng...  
 \* Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPL30306    | 18W/220V                          | 1600                   | Trắng 6500K      | 295x295x8.8                    | 10                      | 641.000     |
| NPL30304    |                                   | 1600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL30303    |                                   | 1520                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NPL30606    | 24W/220V                          | 2100                   | Trắng 6500K      | 595x295x8.8                    | 5                       | 788.000     |
| NPL30604    |                                   | 2100                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL30603    |                                   | 1995                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NPL60606    | 40W/220V                          | 3600                   | Trắng 6500K      | 595x595x8.8                    | 5                       | 956.000     |
| NPL60604    |                                   | 3600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL60603    |                                   | 3420                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NPL30126    | 40W/220V                          | 3600                   | Trắng 6500K      | 1195x295x9.4                   | 5                       | 1.110.000   |
| NPL30124    |                                   | 3600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL30123    |                                   | 3420                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NPL60126    | 60W/220V                          | 5400                   | Trắng 6500K      | 1195x595x9.4                   | 4                       | 2.663.000   |
| NPL60124    |                                   | 5400                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL60123    |                                   | 5130                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

## Phụ kiện dùng cho đèn Sidelit Office Panel



**NPL-R4**  
 Bộ 4 tai đèn gắn âm trần

41.000



**NPL-H4**  
 Bộ 4 dây đèn gắn treo trần  
 Chiều dài dây treo 1m

66.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
 \*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



BÓNG ĐÈN BULB TRỤ E27

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



\* Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)

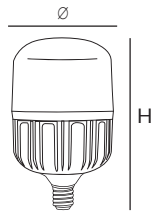


BÓNG BULB TRỤ E27  
TITAN SERIES - IP 20

\* Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa

\* Thiết kế kích thước lớn với phần chiếu sáng rộng, độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu

\* Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor



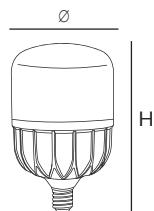
| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLBT206     | 20W/220V                          | 2000                   | Trắng 6500K  | Φ80/ H140                      | 40                      | 113.000     |
| NLBT203     |                                   | 1800                   | Vàng 3000K   | Φ80/ H140                      | 40                      | 113.000     |
| NLBT306     | 30W/220V                          | 3000                   | Trắng 6500K  | Φ100/ H172                     | 12                      | 155.000     |
| NLBT303     |                                   | 2700                   | Vàng 3000K   | Φ100/ H172                     | 12                      | 155.000     |
| NLBT406     | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K  | Φ120/ H205                     | 12                      | 211.000     |
| NLBT403     |                                   | 3600                   | Vàng 3000K   | Φ120/ H205                     | 12                      | 211.000     |
| NLBT506     | 50W/220V                          | 5000                   | Trắng 6500K  | Φ140/ H242                     | 12                      | 288.000     |
| NLBT503     |                                   | 4500                   | Vàng 3000K   | Φ140/ H242                     | 12                      | 288.000     |



BÓNG BULB TRỤ E27  
LOTUS SERIES - IP 20

\* Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa

\* Độ sáng cao 80lm/W



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLB206      | 20W/220V                          | 1600                   | Trắng 6500K      | Φ70/ H123                      | 60                      | 110.000     |
| NLB204      |                                   | 1600                   | Trung tính 4000K | Φ70/ H123                      | 60                      | 110.000     |
| NLB203      |                                   | 1520                   | Vàng 3000K       | Φ70/ H123                      | 60                      | 110.000     |
| NLB306      | 30W/220V                          | 2400                   | Trắng 6500K      | Φ80/ H141                      | 40                      | 148.000     |
| NLB303      |                                   | 2280                   | Vàng 3000K       | Φ80/ H141                      | 40                      | 148.000     |
| NLB406      |                                   | 3200                   | Trắng 6500K      | Φ100/ H168                     | 12                      | 205.000     |
| NLB404      | 40W/220V                          | 3200                   | Trung tính 4000K | Φ100/ H168                     | 12                      | 205.000     |
| NLB403      |                                   | 3050                   | Vàng 3000K       | Φ100/ H168                     | 12                      | 205.000     |
| NLB504      |                                   | 4000                   | Trung tính 4000K | Φ118/ H194                     | 12                      | 283.000     |
| NLB503      | 50W/220V                          | 3800                   | Vàng 3000K       | Φ118/ H194                     | 12                      | 283.000     |
| NLB604      |                                   | 4800                   | Trung tính 4000K | Φ138/ H222                     | 6                       | 354.000     |
| NLB603      |                                   | 4560                   | Vàng 3000K       | Φ138/ H222                     | 6                       | 354.000     |



# BÓNG ĐÈN BULB TRÒN E27

nanoco

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## BÓNG ĐÈN BULB TRÒN E27

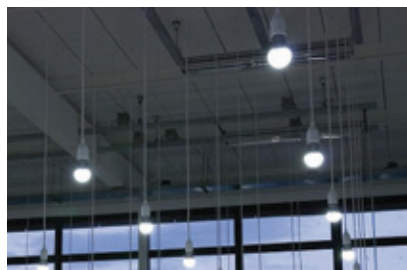


\* Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa

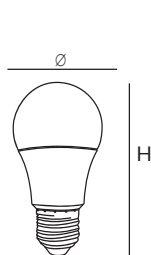
\* Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng dui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng

\* Độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu

\* Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor



\* Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhân năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLBA036     | 3W/220V                           | 300                    | Trắng 6500K  | Φ50/ H85                       | 60                      | 42.000      |
| NLBA033     |                                   | 285                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA056     | 5W/220V                           | 500                    | Trắng 6500K  | Φ55/ H100                      | 60                      | 47.000      |
| NLBA053     |                                   | 475                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA076     | 7W/220V                           | 700                    | Trắng 6500K  | Φ60/ H108                      | 60                      | 56.000      |
| NLBA073     |                                   | 665                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA096     | 9W/220V                           | 900                    | Trắng 6500K  | Φ60/ H118                      | 60                      | 65.000      |
| NLBA093     |                                   | 855                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA126     | 12W/220V                          | 1200                   | Trắng 6500K  | Φ70/ H138                      | 60                      | 74.000      |
| NLBA123     |                                   | 1140                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA156     | 15W/220V                          | 1500                   | Trắng 6500K  | Φ80/ H155                      | 40                      | 93.000      |
| NLBA153     |                                   | 1425                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA206     | 20W/220V                          | 2000                   | Trắng 6500K  | Φ95/ H187                      | 12                      | 132.000     |
| NLBA203     |                                   | 1900                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA306     | 30W/220V                          | 3000                   | Trắng 6500K  | Φ120/ H232                     | 12                      | 181.000     |
| NLBA303     |                                   | 2850                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLB036      | 3W/220V                           | 250                    | Trắng 6500K  | Φ50/ H88                       | 60                      | 39.000      |
| NLB053      | 5W/220V                           | 425                    | Vàng 3000K   | Φ55/ H101                      | 60                      | 45.000      |
| NLB076      | 7W/220V                           | 600                    | Trắng 6500K  | Φ60/ H113                      | 60                      | 49.000      |
| NLB073      |                                   | 570                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLB096      | 9W/220V                           | 806                    | Trắng 6500K  | Φ60/ H113                      | 60                      | 59.000      |
| NLB093      |                                   | 765                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLB113      | 11W/220V                          | 1000                   | Vàng 3000K   | Φ60/ H116                      | 60                      | 66.000      |
| NLB143      | 14W/220V                          | 1450                   | Vàng 3000K   | Φ70/ H133                      | 60                      | 89.000      |

## BÓNG ĐÈN BULB NÔNG NGHIỆP HOA CÚC



\* Chất liệu thân đèn nhôm nhựa, chóa nhựa trong, dùng dui đèn E27

\* Sử dụng công nghệ chiếu sáng nhân tạo bằng đèn Led chuyên dụng giúp tiết kiệm điện và điều tiết sinh trưởng của hoa cúc



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLBC093     | 09W/220V                          | 900                    | Vàng 3000K   | Φ60/ H108                      | 60                      | 68.000      |

## BÓNG ĐÈN BULB TRANG TRÍ E27



\* Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa

\* Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng dui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Màu sắc    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLB02W      | 1.5W/220V                         | Trắng      | Φ45/ H68                       | 100                     | 22.000      |
| NLB02Y      |                                   | Vàng       |                                |                         |             |
| NLB02O      |                                   | Cam        |                                |                         |             |
| NLB02R      |                                   | Đỏ         |                                |                         |             |
| NLB02B      |                                   | Xanh dương |                                |                         |             |
| NLB02G      |                                   | Xanh lục   |                                |                         |             |
| NLB02P      |                                   | Hồng       |                                |                         |             |
| NLB02V      |                                   | Tím        |                                |                         |             |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN TUYÁP T8



\* Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán nhãn năng lượng [Bô Công Thương] và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)



### BÓNG ĐÈN TUYÁP T8 THỦY TINH

SIÊU TIẾT KIỆM  
SIÊU SÁNG - ĐỘ SÁNG TĂNG 30%

#### BÓNG ĐÈN TUYÁP T8 THỦY TINH



\* Chất liệu: Thân đèn thủy tinh  
\* Độ sáng cao (115-120lm/W)  
\* Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NT8T106     | 10W/220V                          | 1200                   | Trắng 6500K  | Dài 0.6m               | 25                      | 79.000      |
| NT8T103     |                                   | 1150                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T206     | 20W/220V                          | 2400                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 107.000     |
| NT8T203     |                                   | 2250                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T406     | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 125.000     |
| NT8T403     |                                   | 4000                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |

#### BÓNG ĐÈN TUYÁP T8 THỦY TINH BỌC NHỰA

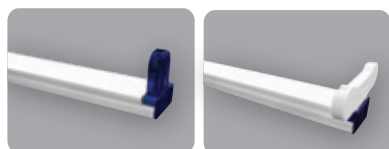


\* Chất liệu: thân đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn hơn  
\* Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NT8T0961    | 9W/220V                           | 900                    | Trắng 6500K  | Dài 0.6m               | 25                      | 81.000      |
| NT8T0931    |                                   | 860                    | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T1861    | 18W/220V                          | 1800                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 114.000     |
| NT8T1831    |                                   | 1750                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T226     | 22W/220V                          | 2200                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 132.000     |
| NT8T223     |                                   | 2010                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |

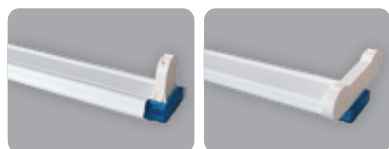
## MÁNG ĐÈN TUYÁP T8

\* Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng  
\* Đầu đèn nhựa xanh trong ABS (máng đơn), nhựa trắng PC (máng đôi), pát đỡ dui đèn gấp (máng đơn) tiện sử dụng  
\* Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế



| Mã sản phẩm | Điện thế<br>sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Loại           | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------------------|---------|-----------------------------|----------------|-------------------------|-------------|
| NT8F106     | 220V                | G13     | 35x618x18                   | 1 bóng T8 0.6m | 25                      | 45.000      |
| NT8F112     | 220V                | G13     | 35x1228x18                  | 1 bóng T8 1.2m | 25                      | 53.000      |
| NT8F212     | 220V                | G13     | 40x1228x23                  | 2 bóng T8 1.2m | 25                      | 91.000      |

\* Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng  
\* Đầu đèn nhựa trắng PC, pát đỡ dui đèn nhựa ABS xanh trong  
\* Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế



| Mã sản phẩm | Điện thế<br>sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Loại           | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------------------|---------|-----------------------------|----------------|-------------------------|-------------|
| NT8F109N    | 220V                | G13     | 43.5x620x18.5               | 1 bóng T8 0.6m | 25                      | 73.000      |
| NT8F118N    | 220V                | G13     | 43.5x1230x18.5              | 1 bóng T8 1.2m | 25                      | 95.000      |
| NT8F218N    | 220V                | G13     | 43.5x1230x18.5              | 2 bóng T8 1.2m | 25                      | 114.000     |

## MÁNG ĐÈN KÍN NƯỚC



\* Chất liệu: thân nhựa PC màu xám, chóa nhựa trong  
\* Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng nơi có độ ẩm cao  
\* Nhiệt độ sử dụng thích hợp từ -20 đến 40°C  
\* Sử dụng với bóng LED tuýp T8  
\* Sản phẩm không kèm bóng



Máng loại 1 bóng



Máng loại 2 bóng

### AN TOÀN - BỀN BỈ



| Mã sản phẩm | Điện thế<br>sử dụng | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Loại           | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------|-------------|
| NWP106      | 220V                | 660 x 70 x 75               | 1 bóng T8 0.6m | 18                      | 268.000     |
| NWP112      |                     | 1270 x 70 x 75              | 1 bóng T8 1.2m | 12                      | 453.000     |
| NWP212      |                     | 1270 x 110 x 72             | 2 bóng T8 1.2m | 8                       | 608.000     |

\*Giá bán đã bao gồm VAT



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## BỘ MẮNG ĐÈN T8



CRI Ra80

180°

IP 20

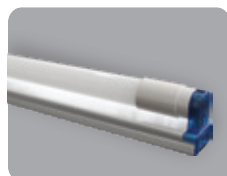


\* Bóng đèn đạt tiêu chuẩn Hiệu suất năng lượng và dán Nhân năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)

### BỘ MẮNG ĐÈN T8 THỦY TINH

\* Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, đầu máng loại gập tiện dụng, bóng đèn thủy tinh phủ sơn bột trắng

\* Độ sáng cao: 115-120Lm/W  
\* Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Loại đơn (1 bóng)<br>(Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói<br>(bộ/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------|
| NT8F1106    | 10W/220V                       | 1200                   | Trắng 6500K  | 35 x 618 x 18                  | NT8F106 + NT8T106                        | 15                     | 125.000     |
| NT8F1103    |                                | 1150                   | Vàng 3000K   |                                | NT8F106 + NT8T103                        |                        |             |
| NT8F1206    | 20W/220V                       | 2400                   | Trắng 6500K  | 35 x 1228 x 18                 | NT8F112 + NT8T206                        | 15                     | 163.000     |
| NT8F1203    |                                | 2250                   | Vàng 3000K   |                                | NT8F112 + NT8T203                        |                        |             |
| NT8F1406    | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K  | 35 x 1228 x 18                 | NT8F112 + NT8T406                        | 15                     | 187.000     |
| NT8F1403    |                                | 4000                   | Vàng 3000K   |                                | NT8F112 + NT8T403                        |                        |             |

### BỘ MẮNG ĐÈN T8 THỦY TINH BỌC NHỰA

\* Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn

\* Độ sáng cao: 95-100Lm/W  
\* Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Loại đơn (1 bóng)<br>(Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói<br>(bộ/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------|
| NT8F109N6   | 9W/220V                        | 900                    | Trắng 6500K  | 43.5 x 620 x 18.5              | NT8F109N + NT8T0961                      | 15                     | 147.000     |
| NT8F109N3   |                                | 860                    | Vàng 3000K   |                                | NT8F109N + NT8T0931                      |                        |             |
| NT8F118N6   | 18W/220V                       | 1800                   | Trắng 6500K  | 43.5 x 1230 x 18.5             | NT8F118N + NT8T1861                      | 15                     | 206.000     |
| NT8F118N3   |                                | 1750                   | Vàng 3000K   |                                | NT8F118N + NT8T1831                      |                        |             |

## ĐÈN BÁN NGUYỆT



CRI Ra80

160°

IP 20



NSHE406

Bán nguyệt ECO

\* Chất liệu: Nhựa PC nguyên khối

\* Sử dụng LED Seoul Semiconductor

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSHE206     | 20W/220V                       | 2000                   | Trắng 6500K      | 600 x 60 x 28                  | 10                      | 160.000     |
| NSHE204     |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHE203     |                                |                        | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSHE406     | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K      | 1200 x 60 x 28                 |                         | 230.000     |
| NSHE404     |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHE403     |                                |                        | Vàng 3000K       |                                |                         |             |



CRI Ra80

160°

IP 20



\* Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC  
\* Ứng dụng nhiều trong chiếu sáng gia đình, phòng khách, trường học, nhà xưởng, bệnh viện, ngoài ra với thiết kế sang trọng, hiện đại đèn cũng được ưa chuộng trong trang trí như chiếu sáng showroom, khách sạn, văn phòng làm việc,...

\* Sản xuất tại Việt Nam  
\* Sử dụng LED Bridgelux

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSHV186     | 18W/220V                       | 1800                   | Trắng 6500K      | 600 x 75 x 30                  | 10                      | 199.000     |
| NSHV184     |                                | 1800                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHV183     |                                | 1710                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSHV366     | 36W/220V                       | 3600                   | Trắng 6500K      | 1200 x 75 x 30                 | 10                      | 320.000     |
| NSHV364     |                                | 3600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHV363     |                                | 3420                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSHV456     | 45W/220V                       | 4500                   | Trắng 6500K      | 1200 x 75 x 30                 | 10                      | 340.000     |
| NSHV454     |                                | 4500                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHV453     |                                | 4275                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |



CRI Ra80

160°

IP 20



NSHO606

Bán nguyệt Oval

\* Chất liệu: Khung đèn nhôm màu trắng, chóa nhựa PC

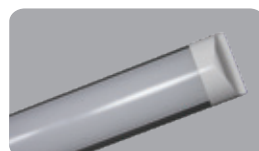
| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSHO206     | 20W/220V                       | 2000                   | Trắng 6500K      | 600 x 61 x 31                  | 10                      | 202.000     |
| NSHO204     |                                | 2000                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHO203     |                                | 1820                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSHO406     | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K      | 1200 x 61 x 31                 | 10                      | 328.000     |
| NSHO404     |                                | 4000                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHO403     |                                | 3630                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSHO606     | 60W/220V                       | 6600                   | Trắng 6500K      | 1200 x 86 x 30                 | 10                      | 410.000     |
| NSHO604     |                                | 6600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSHO603     |                                | 6000                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |



CRI Ra80

160°

IP 20



| * Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC |                                |                        |                  |                                |                         |             |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Mã sản phẩm                                                                    | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
| NSH186                                                                         | 18W/220V                       | 1600                   | Trắng 6500K      | 600 x 75 x 27                  | 10                      | 249.000     |
| NSH184                                                                         |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSH183                                                                         |                                |                        | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSH366                                                                         | 36W/220V                       | 3000                   | Trắng 6500K      | 1200 x 75 x 27                 |                         | 425.000     |
| NSH364                                                                         |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSH363                                                                         |                                |                        | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

\* Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**ProClub**



**ĐÈN BÀN**

\* Khi mua tặng kèm 1 bóng bulb 5W sử dụng dui đèn E27

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



- NDKC01P** - Đèn bàn thỏ hồng  
**NDKC01BE** - Đèn bàn thỏ xanh dương
- Cầu đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
  - Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, dui đèn sứ
  - Kích thước: 125 x 145 x 410 mm
  - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**235.000**



- NDKC03WG** - Đèn bàn xanh lá  
**NDKC03WGY** - Đèn bàn xám  
**NDKC03WP** - Đèn bàn hồng
- Chóa đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh góc chiếu
  - Chất liệu: Thân và chóa đèn kim loại, đế gỗ
  - Kích thước: 165 x 165 x 400mm
  - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**395.000**



- NDKC02W** - Đèn bàn trắng  
**NDKC02B** - Đèn bàn đen
- Cầu đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
  - Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, dui đèn sứ
  - Kích thước: 125 x 142 x 378mm
  - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**217.000**



- NDKC04IB** - Đèn bàn vàng đen

- Thiết kế cổ điển sang trọng
- Điều chỉnh chiều cao và góc chiếu ở 2 vị trí khóa vận
- Chất liệu: Hợp kim cao cấp
- Kích thước: 178 x 178 x 420mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

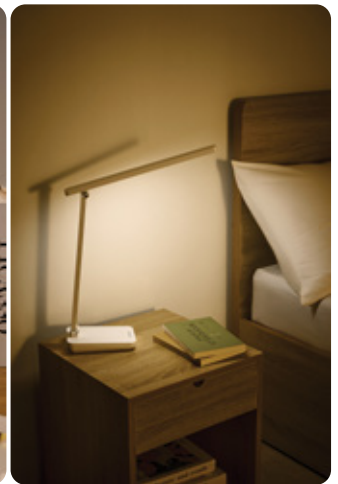
**610.000**

**ĐÈN BÀN LED - NESSA SERIES**



- NDKR908** - Trắng
- Công suất: 8W
  - Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V
  - Quang thông: 490lm - Độ rọi: 1800lux
  - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
  - Tính năng:
    - + Điều chỉnh độ sáng 3 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ
    - + Tích hợp điều chỉnh màu đèn ngủ vô cấp ở đèn
  - Chất liệu: Nhựa ABS
  - Kích thước: 149x150x311mm
  - Kèm adapter
  - Đóng gói: 8 cái/thùng

**865.000**



- NDKC618** - Trắng
- Công suất: 8W
  - Điện áp: Đầu ra DC5V, đầu vào 100-240V
  - Quang thông: 480lm - Độ rọi: 1200lux
  - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
  - Tính năng:
    - + Điều chỉnh độ sáng 6 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ
    - + Tích hợp điều chỉnh pin lithium dùng khi mất điện: thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 2h30
    - + Tích hợp đèn ngủ ở để đèn
  - Chất liệu: Nhựa ABS
  - Kích thước: 375x170x405mm
  - Không kèm adapter (đầu ra cấp sạc USB, dùng với adapter 5V 2A)
  - Đóng gói: 12 cái/thùng

**1.030.000**



- NDKR478** - Trắng
- Công suất: 8W
  - Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V
  - Quang thông: 400lm - Độ rọi: 1600lux
  - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
  - Tính năng:
    - + Điều chỉnh độ sáng 6 cấp độ, màu ánh sáng 5 cấp độ
    - + Tích hợp mặt đồng hồ điện tử (thể hiện thời gian, ngày, nhiệt độ, báo thức)
  - Chất liệu: Nhựa ABS
  - Kích thước: 340x160x384mm
  - Kèm adapter, kèm pin CR2032 dùng cho mặt đồng hồ
  - Đóng gói: 8 cái/thùng

**1.130.000**



- NDKC668** - Trắng bạc
- Công suất: 8W
  - Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V
  - Quang thông: 560lm - Độ rọi: 1155lux
  - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K
  - Tính năng: Điều chỉnh độ sáng 3 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ
  - Chất liệu: Thân đèn nhôm cao cấp, đế đèn nhựa ABS
  - Kích thước: 445x130x394mm
  - Kèm adapter
  - Đóng gói: 12 cái/thùng

**1.130.000**

**ĐÈN BÀN LED**



- NDK10WC** - Đèn bàn LED

- Công suất/ Điện thế sử dụng: 10W/Cốc sạc DC 5V 2A
- Pin Lithium 18650 3.7V, dung lượng 1500mAh
- Quang thông: 400lm
- Tùy chỉnh nhiệt độ màu 3500K - 4000K - 4500K
- Trọng lượng: 0.709kg
- Kích thước: 130 x 150 x 350mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

- \* Chất liệu: Nhựa ABS trắng
- \* Cầu đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
- \* Độ rọi trên bàn 1300lux đảm bảo độ sáng học tập và làm việc
- \* Điều chỉnh cường độ sáng vô cấp bằng phím cảm ứng một chạm
- \* Thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 1,5h khi mất điện
- \* Tính năng hẹn giờ tắt 30 phút
- \* Tích hợp khay đựng bút và giá đỡ điện thoại tiện dụng
- \* Kèm dây cáp USB

**507.000**

**CỐC SẠC USB**



- NUC5V2A**

- Công suất: Max 10.5W
- Đầu vào: 100-240V, 50-60Hz, 0.22A
- Đầu ra: 5V-2.1A
- Chất liệu: nhựa ABS màu trắng
- Trọng lượng: 0.2kg
- Kích thước: 35 x 45 x 23mm
- Đóng gói: 1 cái/vì, 30 cái/ thùng

- \* Đầu USB type A
- \* Loại chân cắm đẹp

**99.000**

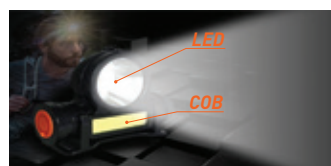




(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN ĐỘI ĐẦU

- \* Chất liệu: Nhựa ABS
- \* Pin Lithium 1200mAh
- \* Thời gian hoạt động 4h
- \* Thời gian sạc 8h



IP 44



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm<br>Dài x Rộng x Cao<br>(mm) | Chế độ                                            | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------|
| NHL0361B    | 3.5W/<br>Cổng sạc DC<br>5V 2A     | 260                    | Trắng        | 84 x 30 x 68                                    | LED - FLASH - COB - OFF                           | 30                      | 117.000     |
| NHL0362B    |                                   | 300                    | Trắng        | 84 x 30 x 45                                    | LED - COB - OFF<br>nhấn giữ điều chỉnh<br>độ sáng |                         |             |

## ĐÈN BẮT MUỖI



IP 20

- \* Chất liệu: Nhựa ABS
- \* Chiều dài dây 1,2m
- \* Tặng kèm 1 cây cọ vệ sinh
- \* Khay đựng xác côn trùng để dàng tháo lắp, vệ sinh

- \* Thu hút muỗi bằng bước sóng ánh sáng 365nm, từ nhiều hướng 360°
- \* Tiêu diệt nhanh muỗi và các loại côn trùng nhờ lưới điện mạnh mẽ
- \* Nên đặt đèn ở nơi tối, độ cao từ 1m đến 2m, xuất hiện nhiều muỗi để đạt hiệu suất cao nhất



NML06B

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Lưới điện<br>(V) | Diện tích sử dụng<br>(m²) | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NML06B      | 06W/220V                          | 800-1000V        | 16                        | 138 x 292                   | 0.6                    | 6                       | 391.000     |
| NML18B      | 18W/220V                          | 3500-4000V       | 65                        | 218 x 380                   | 0.9                    | 6                       | 845.000     |
| NML18B1     | 18W/220V                          | 4000V            | 100                       | 170 x 170 x 28.5            | 0.9                    | 6                       | 720.000     |



NML18B



NML18B1



DIỆT MUỖI/ CÔN TRÙNG



LƯỚI ĐIỆN CỰC MẠNH



NHỰA ABS CAO CẤP

## VỢT MUỖI

An toàn, tiện lợi, luôn bảo vệ gia đình bạn

**NMR103BE - THÔNG MINH 2 IN 1**

- Màu: Kem
- Pin lithium độ bền cao 1200mAh
- 6 đèn thu hút muỗi ánh sáng tím
- Sạc nhanh 2 - 4 tiếng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Cổng sạc Type C và dây sạc
- Không bao gồm củ sạc
- Để cầm di động và móc treo
- Đóng gói: 20 cái/thùng

220.000

**NMR102B - Màu xanh dương**  
**NMR102BE - Màu kem**

- Pin lithium độ bền cao 500mAh
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Đóng gói: 20 cái/thùng

135.000

**NMR101G - Xanh lá**  
**NMR101P - Hồng**

- Pin lithium độ bền cao 500mAh
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa PP
- Đóng gói: 30 cái/thùng

120.000

**XẢ ĐIỆN NHANH**

**AN TOÀN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG**

**NMR1040 - Cam**

- 1 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium độ bền cao 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/thùng

165.000

**NMR105B - Xanh dương**

- 2 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium độ bền cao 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/thùng

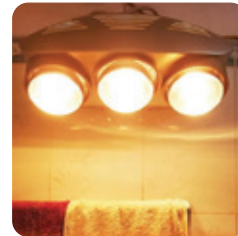
165.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



## ĐÈN SƯỞI GẮN TƯỜNG



\* Thân đèn nhựa PC  
\* Kèm phụ kiện thanh treo, ốc vít  
\* Chiều dài dây điện 3m

Cảnh báo:

\* Chỉ sử dụng đèn khi treo trên tường, cách với sàn nhà lớn hơn 2,1m  
\* Bỏ túi nilon bên ngoài đèn trước khi sử dụng

| Mã sản phẩm                                                                                 | Loại   | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc sản phẩm                         | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
|  NBH634BE  | 2 bóng | 550W/220V/50Hz              | Bề mặt màu beige, thân đèn màu bạc       | 410x191x227              | 6                    | 930.000     |
|  NBH649G  | 2 bóng | 550W/220V/50Hz              | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc   | 410x189x227              | 6                    | 930.000     |
|  NBH626G | 3 bóng | 825W/220V/50Hz              | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu trắng | 519x221x233              | 4                    | 1.490.000   |
|  NBH641S | 3 bóng | 825W/220V/50Hz              | Bề mặt màu bạc, thân đèn màu bạc         | 528x225x249              | 4                    | 1.230.000   |
|  NBH650G | 3 bóng | 825W/220V/50Hz              | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc   | 504x224x249              | 4                    | 1.240.000   |

## ĐÈN SƯỞI ÂM TRẦN

NEW



\* Thân đèn nhựa PC

Cảnh báo:

\* Chỉ sử dụng đèn khi gắn âm trần, cách với sàn nhà lớn hơn 2,1m  
\* Bỏ túi nilon bên ngoài đèn trước khi sử dụng  
\* Kèm remote, ống dẫn

| Mã sản phẩm                                                                                  | Loại                 | Công suất/ Điện thế sử dụng | Công suất quạt hút (W) | Lưu lượng gió (m³/h) | Kích thước ống dẫn         | Màu sắc sản phẩm                       | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|-------------|
|  NBHR201G | Lắp âm 2 bóng remote | 550W + 6W LED 220V/50Hz     | 30                     | 220                  | Ø100mm, chiều dài ống 1.5m | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc | 400x226x170              | 345x190                    | 4                    | 2.210.000   |
|  NBHR401G | Lắp âm 4 bóng remote | 1100W + 6W LED 220V/50Hz    | 30                     | 220                  | Ø100mm, chiều dài ống 1.5m | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc | 364x364x175              | 290X290                    | 2                    | 2.600.000   |

## BÓNG ĐÈN SƯỞI E27



| Mã sản phẩm | Loại              | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc sản phẩm      | Kích thước sản phẩm (mm) | Giá bán/cái   |
|-------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| NBH275G     | Bóng rời E27 275W | 275W/220V/50Hz              | Bóng đèn màu vàng E27 | D125xH183                | 20<br>150.000 |





# ĐÈN TRANG TRÍ ĐÈN NGOÀI TRỜI

## ĐÈN THẢ TRẦN NLNF405B

### \*Thiết kế hiện đại

Kiểu dáng tối giản, đường nét tinh tế, dễ dàng phối hợp với nhiều không gian nội thất khác nhau.

### \*Công nghệ LED tiên tiến

Sử dụng chip LED hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, tản nhiệt hiệu quả và đảm bảo độ bền vượt trội.

### \*Phân bố ánh sáng đều

Chiếu sáng liên tục theo chiều dài đèn, không gây chói, mang lại cảm giác dễ chịu và tập trung khi sử dụng lâu dài.

#### • ĐÈN TRANG TRÍ

ĐÈN TRACKLIGHT  
ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ  
ĐÈN THANH RAY NAM CHÂM  
ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR

#### • ĐÈN LED DÂY

ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI  
ĐÈN LED DÂY NEON  
ĐÈN LED DÂY COB  
ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ  
ĐÈN LED DÂY ĐỔI MÀU

#### • ĐÈN NGOÀI TRỜI

ĐÈN PHA  
ĐÈN PHA SOLAR  
ĐÈN LED GẮN TƯỜNG  
ĐÈN SÂN VƯỜN  
ĐÈN ẨM ĐẤT  
ĐÈN ẨM LỐI ĐI

#### • ĐÈN CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG

ĐÈN KHẨN CẤP THOÁT HIỂM  
ĐÈN HIGHBAY



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





ĐÈN TRACK LIGHT T2 - SORA SERIES **NEW**

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



\* Chất liệu thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa  
\* Đèn tracklight trực tiếp không cần sử dụng với thanh ray

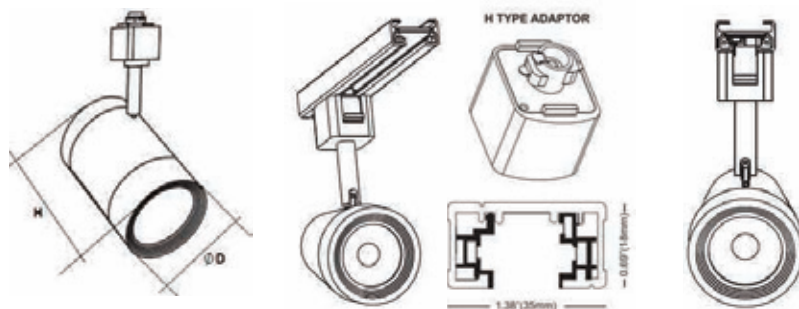


| Mã sản phẩm |          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Đen         | Trắng    |                                   |                        |                  |                                |                         |             |
| NTRS105B    | NTRS105W | 10W/220V                          | 900                    | Trắng 5000K      | Φ50/ L120                      | 20                      | 390.000     |
| NTRS104B    | NTRS104W |                                   | 900                    | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NTRS103B    | NTRS103W |                                   | 900                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NTRS205B    | NTRS205W | 20W/220V                          | 1800                   | Trắng 5000K      | Φ70/ L150                      | 20                      | 560.000     |
| NTRS204B    | NTRS204W |                                   | 1800                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NTRS203B    | NTRS203W |                                   | 1800                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

ĐÈN TRACK LIGHT

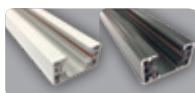


\* Chất liệu: Thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa PC  
\* Có thể điều chỉnh đèn xoay 330° theo phương ngang,  
90° theo phương thẳng đứng  
\* Dùng kèm với phụ kiện đèn track light loại H



| Mã sản phẩm |         | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Đen         | Trắng   |                                   |                        |                  |                                |                         |             |
| NTR076B     | NTR076W | 7W/220V                           | 500                    | Trắng 6500K      | Φ60/ H85                       | 20                      | 399.000     |
| NTR074B     | NTR074W |                                   | 500                    | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NTR073B     | NTR073W |                                   | 475                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NTR146B     | NTR146W | 14W/220V                          | 1200                   | Trắng 6500K      | Φ85/ H134                      | 20                      | 599.000     |
| NTR144B     | NTR144W |                                   | 1200                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NTR143B     | NTR143W |                                   | 1140                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

Phụ kiện dùng cho Đèn Track Light Nanoco



**NTR-HR1W** - Thanh ray loại H 1m màu trắng  
**NTR-HR1B** - Thanh ray loại H 1m màu đen  
Chứa gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 35x18mm  
Loại T3 (L+N+PE) 75-270V/50Hz Max20A IP20  
Đóng gói: 12 cái/thùng

295.000



**NTR-CW** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR-CB** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 100 cái/thùng

80.000



**NTR-MCW** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu trắng  
**NTR-MCB** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 200 cái/thùng

57.000



**NTR-LCW** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR-LCB** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 100 cái/thùng

119.000



**NTR-TCW** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR-TCB** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 100 cái/thùng

156.000



**NTR-4CW** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR-4CB** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 60 cái/thùng

202.000

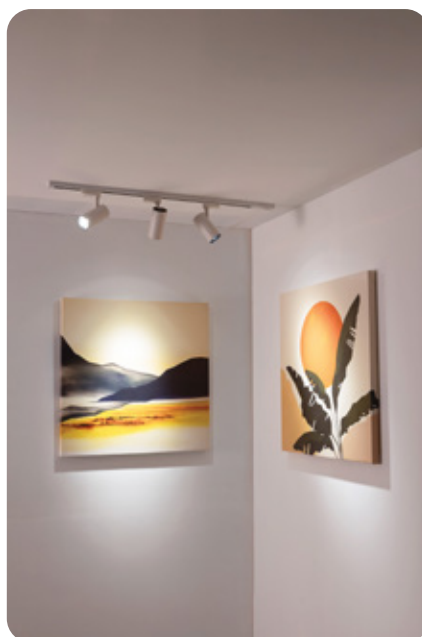


(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN TRACK LIGHT T2 - EIRA SERIES

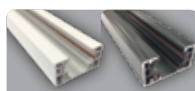


\* Chất liệu thân đèn: Thân đèn nhôm,罩 đèn nhựa trong  
\* Thiết kế thân đèn thon gọn, sang trọng  
\* Dùng kèm với phụ kiện thanh ray T2 bên dưới



| Mã sản phẩm |           | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Đen         | Trắng     |                                   |                        |                  |                                |                         |             |
| N TRE105B   | N TRE105W | 10W/220V                          | 850                    | Trắng 5000K      | Φ60/ H120                      | 20                      | 350.000     |
| N TRE104B   | N TRE104W |                                   | 850                    | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| N TRE103B   | N TRE103W |                                   | 810                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| N TRE205B   | N TRE205W | 20W/220V                          | 1700                   | Trắng 5000K      | Φ66/ H130                      | 12                      | 460.000     |
| N TRE204B   | N TRE204W |                                   | 1700                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| N TRE203B   | N TRE203W |                                   | 1600                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| N TRE305B   | N TRE305W | 30W/220V                          | 2550                   | Trắng 5000K      | Φ78/ H160                      | 12                      | 590.000     |
| N TRE304B   | N TRE304W |                                   | 2550                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| N TRE303B   | N TRE303W |                                   | 2400                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Track Light T2 - EIRA series



**N TRE-HR1W** - Thanh ray T2 1m màu trắng  
**N TRE-HR1B** - Thanh ray T2 1m màu đen  
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34.2x19.5mm  
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20  
Đóng gói: 20 cái/thùng

160.000



**N TRE-CW** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu trắng  
**N TRE-CB** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu đen

Đóng gói: 50 cái/thùng

60.000

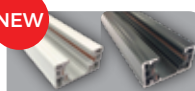


**N TRE-MCW** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu trắng  
**N TRE-MCB** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu đen

Đóng gói: 50 cái/thùng

22.000

NEW



**N TRE-HR15W** - Thanh ray T2 1.5m màu trắng  
**N TRE-HR15B** - Thanh ray T2 1.5m màu đen  
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34.2x19.5mm  
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20  
Đóng gói: 20 cái/thùng

270.000

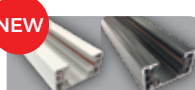


**N TRE-LCW** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu trắng  
**N TRE-LCB** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu đen

Đóng gói: 50 cái/thùng

36.000

NEW



**N TRE-HR20W** - Thanh ray T2 2m màu trắng  
**N TRE-HR20B** - Thanh ray T2 2m màu đen  
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34.2x19.5mm  
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20  
Đóng gói: 20 cái/thùng

360.000



**N TRE-CB8W** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu trắng  
**N TRE-CB8B** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu đen  
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20  
Đóng gói: 50 cái/thùng

70.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



ĐÈN THANH RAY NAM CHÂM

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



Chất liệu: Thân đèn nhôm màu đen, chóa đèn nhựa

|  | Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                 | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Góc chiếu | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|--|-------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------|-------------|
|  | NMGF063B    | Đèn pha nam châm             | 6W/ DC48V                      | 360                    | Vàng 3000K       | 110°      | 26x26x120                   | 40                      | 210.000     |
|  | NMGF064B    |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGF123B    |                              | 12W/ DC48V                     | 720                    | Vàng 3000K       | 110°      | 26x26x235                   | 40                      | 330.000     |
|  | NMGF124B    |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGG063B    | Đèn chiếu điểm nam châm      | 6W/ DC48V                      | 360                    | Vàng 3000K       | 24°       | 26x26x120                   | 40                      | 260.000     |
|  | NMGG064B    |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGG123B    |                              | 12W/ DC48V                     | 720                    | Vàng 3000K       | 24°       | 26x26x235                   | 40                      | 430.000     |
|  | NMGG124B    |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGNG063B   | Đèn chiếu điểm lưới nam châm | 6W/ DC48V                      | 360                    | Vàng 3000K       | 24°       | 26x26x120                   | 40                      | 270.000     |
|  | NMGNG064B   |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGNG123B   |                              | 12W/ DC48V                     | 720                    | Vàng 3000K       | 24°       | 26x26x235                   | 40                      | 450.000     |
|  | NMGNG124B   |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGFF063B   | Đèn pha gấp nam châm         | 6W/ DC48V                      | 360                    | Vàng 3000K       | 110°      | 26x90x120                   | 40                      | 330.000     |
|  | NMGFF064B   |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGFF123B   |                              | 12W/ DC48V                     | 720                    | Vàng 3000K       | 110°      | 26x90x235                   | 40                      | 510.000     |
|  | NMGFF124B   |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGFG063B   | Đèn chiếu điểm gấp nam châm  | 6W/ DC48V                      | 360                    | Vàng 3000K       | 24°       | 26x90x120                   | 40                      | 390.000     |
|  | NMGFG064B   |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGFG123B   |                              | 12W/ DC48V                     | 720                    | Vàng 3000K       | 24°       | 26x90x235                   | 40                      | 590.000     |
|  | NMGFG124B   |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGT103B    | Đèn tracklight nam châm      | 10W/ DC48V                     | 600                    | Vàng 3000K       | 24°       | 45x100                      | 40                      | 450.000     |
|  | NMGT104B    |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |
|  | NMGH083B    | Đèn thả trần nam châm        | 8W/ DC48V                      | 600                    | Vàng 3000K       | 60°       | 30x300<br>Dây dài 1m        | 40                      | 590.000     |
|  | NMGH084B    |                              |                                |                        | Trung tính 4000K |           |                             |                         |             |

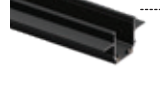
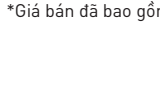




[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

PHỤ KIỆN ĐÈN THANH RAY NAM CHÂM



|                                                                                     | Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                           | Kích thước sản phẩm (mm)  | Đóng gói                | Giá bán/cái |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------|
|  | NMG-PC150   | Bộ nguồn 150W - Đầu vào AC110-220V Đầu ra DC 48V       | 277x26.5x28               | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 620.000     |
|  | NMG-SR10    | Thanh ray nam châm lắp nổi siêu mỏng                   | 26x6x1000                 | 25 cái/thùng            | 190.000     |
|  | NMG-SR15    |                                                        | 26x6x1500                 |                         | 280.000     |
|  | NMG-SR20    |                                                        | 26x6x2000                 |                         | 380.000     |
|  | NMG-SRI     | Khớp nối thẳng thanh ray lắp nổi                       | 30x26x6.1                 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 50.000      |
|  | NMG-SRL     | Khớp nối góc thanh ray lắp nổi                         | 55x55x6.1                 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 80.000      |
|  | NMG-SRLW    | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp nổi           | 35x35x6.1                 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 100.000     |
|  | NMG-RR10    | Thanh ray nam châm lắp âm<br>Khoét trần W35.4/H21, 1mm | 66.2x33.6x1000            | 5 cái/thùng             | 360.000     |
|  | NMG-RR15    |                                                        | 66.2x33.6x1500            |                         | 540.000     |
|  | NMG-RR20    |                                                        | 66.2x33.6x2000            |                         | 720.000     |
|  | NMG-RRL     | Khớp nối góc thanh ray lắp âm NMGxxxx                  | 80x66.8x33.6              | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 170.000     |
|  | NMG-RRLW    | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp âm NMGxxxx    | 80x66.8x33.6              |                         | 170.000     |
|  | NMG1-RR10   | Thanh ray nam châm lắp âm<br>Khoét trần W35.4/H22mm    | 63x33.2x1000              | 5 cái/thùng             | 360.000     |
|  | NMG1-RR15   |                                                        | 63x33.2x1500              |                         | 540.000     |
|  | NMG1-RR20   |                                                        | 63x33.2x2000              |                         | 720.000     |
|  | NMG1-RRL    | Khớp nối góc thanh ray lắp âm NMG1xxxx                 | 80x63x33.2                | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 170.000     |
|  | NMG1-RRLW   | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp âm NMG1xxxx   | 80x63x33.2                |                         | 170.000     |
|  | NMG-RRC     | Nắp chụp nhựa thanh ray nam châm âm                    | 29.4x6.6x1000<br>Dày: 1mm | 15 cái/thùng            | 20.000      |
|  | NMG-RII     | Khớp nối trong thanh ray nam châm lắp âm               | 26x15x190                 | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng | 100.000     |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



- \* Chất liệu: Thân nhôm, chóa đèn nhựa
- \* Sử dụng LED Osram
- \* Chiều dài dây 1.2m
- \* Kèm bộ phụ kiện lắp thả trần



CRI Ra80



CRI Ra90



| Mã sản phẩm |          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Góc<br>chiếu | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(LxWxHmm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------|-----------------------------------|--------------|------------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------|
| Trắng       | Đen      |                                   |              |                        |                  |                                     |                         |             |
| NLNF405W    | NLNF405B | 40W/ 220V                         | 120°         | 3600                   | Trắng 5700K      | 1068x33x60                          | 10                      | 1.150.000   |
| NLNF404W    | NLNF404B |                                   |              |                        | Trung tính 4000K |                                     |                         |             |
| NLNF403W    | NLNF403B |                                   |              |                        | Vàng 3000K       |                                     |                         |             |
| NLNG365W    | NLNG365B | 36W/ 220V                         | 24°          | 2160                   | Trắng 5700K      | 1068x33x60                          | 10                      | 1.480.000   |
| NLNG364W    | NLNG364B |                                   |              |                        | Trung tính 4000K |                                     |                         |             |
| NLNG363W    | NLNG363B |                                   |              |                        | Vàng 3000K       |                                     |                         |             |

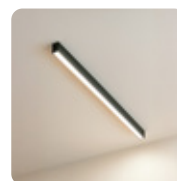
Phụ kiện dùng cho  
Đèn thả trần - Linear



**NEW NLN-S**  
Phụ kiện lắp nối đèn thả trần  
Kích thước 90x34mm  
Chiều dài dây 207mm

\* Dự kiến có hàng T09/2025

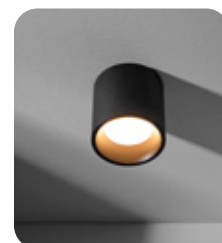
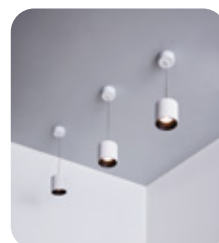
47.000



ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ



- \* Chất liệu: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa
- \* Sử dụng LED Bridgelux



| Mã sản phẩm |           | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Loại<br>LED | Màu ánh sáng     | Góc<br>chiếu | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Trắng       | Đen       |                                   |                        |             |                  |              |                                |                         |             |
| NSDLC105W   | NSDLC105B | 10W/220V                          | 800                    | COB         | Trắng 5000K      | 36°          | Φ71/H75                        | 30                      | 420.000     |
| NSDLC104W   | NSDLC104B |                                   | 800                    |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDLC103W   | NSDLC103B |                                   | 800                    |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |
| NSDLC155W   | NSDLC155B | 15W/220V                          | 1200                   | COB         | Trắng 5000K      | 36°          | Φ91/H90                        | 30                      | 500.000     |
| NSDLC154W   | NSDLC154B |                                   | 1200                   |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDLC153W   | NSDLC153B |                                   | 1200                   |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |
| NSDL105W    | NSDL105B  | 10W/220V                          | 800                    | SMD         | Trắng 5000K      | 110°         | Φ71/H75                        | 30                      | 410.000     |
| NSDL104W    | NSDL104B  |                                   | 800                    |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDL103W    | NSDL103B  |                                   | 800                    |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |
| NSDL155W    | NSDL155B  | 15W/220V                          | 1200                   | SMD         | Trắng 5000K      | 110°         | Φ91/H90                        | 30                      | 480.000     |
| NSDL154W    | NSDL154B  |                                   | 1200                   |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDL153W    | NSDL153B  |                                   | 1200                   |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |

Phụ kiện  
dùng cho  
đèn LED  
Downlight Trụ



**NSDL-CB**  
Để gắn thả trần đèn downlight trụ đen  
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1.5m, AC220-240V

140.000



**NSDL-CW**  
Để gắn thả trần đèn downlight trụ trắng  
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1.5m, AC220-240V

140.000



**Cảnh báo:** - Không bật dài LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.  
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

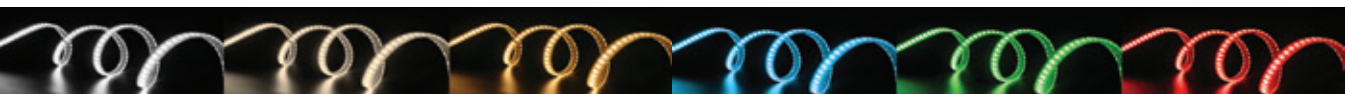
(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 60 CHIP LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST0604     | 4.5W/m<br>230V                    | 180                   | Trung tính 4000K | 60                   | 10 x 7.3<br>Cuộn 50m           | 5                      | 1               | 1                        | 2.574.000    |
| NST0606     |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST060R     |                                   |                       | Đỏ               |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST060G     |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          | 2.827.000    |
| NST060B     |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          |              |

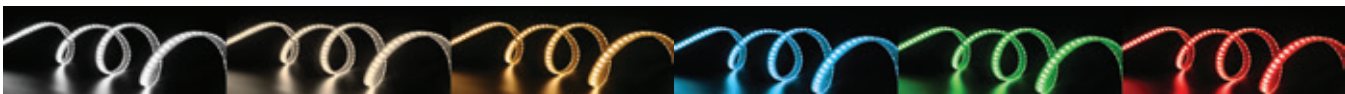


## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST0722     | 4.5W/m<br>230V                    | 300                   | Vàng 2700K       | 72                   | 10 x 7<br>Cuộn 50m             | 5.5                    | 1               | 1                        | 2.585.000    |
| NST0724     |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST0726     |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST072R     |                                   |                       | Đỏ               |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST072G     |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          | 2.791.000    |
| NST072B     |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          |              |



## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED - ERIS SERIES



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau trong  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NSTE0722    | 4.5W/m<br>230V                    | 300                   | Vàng 2700K       | 72                   | 10 x 7<br>Cuộn 50m             | 5.3                    | 1               | 1                        | 1.560.000    |
| NSTE0724    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NSTE0726    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |



## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 60 và 72 chip LED



**NST60-PC**  
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)  
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)  
Đóng gói: 1 bộ/bịch,  
50 bộ/thùng

81.000



**NST60-MC**  
Khớp nối giữa - IP65  
Đóng gói: 10 cái/bịch

14.500



**NST60-P**  
Chân cắm nối nguồn  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



**NST60-C**  
Nẹp gắn tường  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



**NST60-E**  
Nút bít - IP65  
Đóng gói: 50 cái/bịch

2.300

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



ProClub



**Cảnh báo:** - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.  
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



# LED DÂY

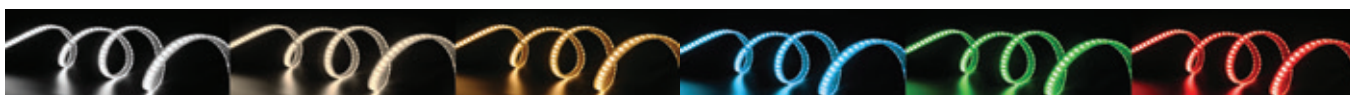
## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 1 dây LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, 1 dây LED, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST12072    | 7W/m<br>230V                      | 600                   | Vàng 2700K       | 120                  | 14 x 7<br>Cuộn 50m             | 7.5                    | 1               | 1                        | 3.873.000    |
| NST12074    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST12076    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1207R    |                                   |                       | Đỏ               |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1207G    |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1207B    |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          | 4.161.000    |



## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - ERIS SERIES



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau trong  
\* 2 dây LED  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NSTE1202    | 7W/m<br>230V                      | 600                   | Vàng 2700K       | 120                  | 14 x 7<br>Cuộn 50m             | 7.5                    | 1               | 1                        | 2.320.000    |
| NSTE1204    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NSTE1206    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |



### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 1 dây LED và ERIS SERIES



**NST1207-PC**  
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)  
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)  
Đóng gói: 1 bộ/bịch,  
50 bộ/thùng

98.000



**NST1207-MC**  
Khớp nối giữa - IP65  
Đóng gói: 10 cái/bịch

14.500



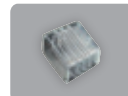
**NST1207-P**  
Chân cắm nối nguồn  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



**NST1207-C**  
Nẹp gắn tường  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 bộ/bịch

2.300



**NST1207-E**  
Nút bít - IP65  
Đóng gói: 50 cái/bịch

2.300



**Cảnh báo:** - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.  
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 2 DÂY LED

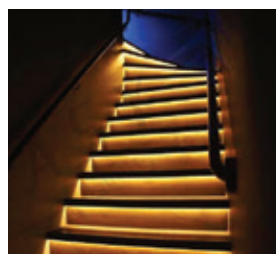


\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, 2 dây LED, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST1202     | 8W/ 230V                          | 600                   | Vàng 2700K       | 120                  | 18 x 8<br>Cuộn 50m             | 9                      | 1               | 1                        | 4.260.000    |
| NST1204     |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1206     |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST120R     | 9W/ 230V                          | 600                   | Đỏ               | 120                  | 18 x 8<br>Cuộn 50m             | 9                      | 1               | 1                        | 4.577.000    |
| NST120G     |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST120B     |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          |              |



### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 2 dây LED



#### NST-PC

Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)  
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)  
Đóng gói: 1 bộ/bịch,  
50 bộ/thùng

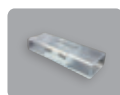
98.000



#### NST-MC

Khớp nối giữa - IP65  
Đóng gói: 10 cái/bịch

14.500



#### NST-P

Chân cắm nối nguồn  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



#### NST-C

Nẹp gắn tường  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 bộ/bịch

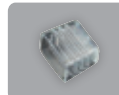
2.300



#### NST-E

Nút bít - IP65  
Đóng gói: 50 cái/bịch

2.300



## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI - NEON

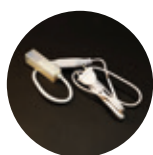


\* Chất liệu: PVC Anti-UV

\* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NSTN1202    | 8W/230V                           | 300                   | Vàng 2700K       | 120                  | 15 x 14<br>Cuộn 50m            | 13.5                   | 1               | 1                        | 7.571.000    |
| NSTN1204    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NSTN1206    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |

### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED NEON



#### NSTN120-PC

Driver nguồn - IP65 (Max 50m/nguồn)  
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)  
Đóng gói: 1 bộ/bịch, 50 bộ/thùng

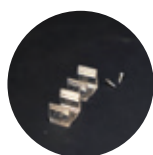
124.000



#### NSTN120-MC

Khớp nối giữa - IP65  
Đóng gói: 10 cái/bịch

28.000



#### NSTN120-C

Nẹp gắn tường nhựa  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 bộ/bịch

7.300



#### NSTN120-CA

Nẹp gắn tường nhôm  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 bộ/bịch

14.500



#### NSTN120-E

Nút bít - IP65  
Đóng gói: 50 cái/bịch

4.200



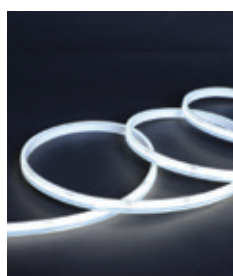
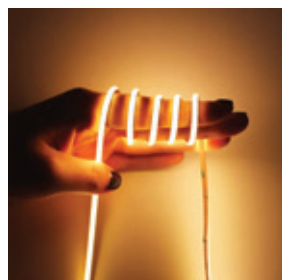
**Cảnh báo:** - Không bật đèn LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây  
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN LED DÂY COB - 24V



\*Dùng với bộ nguồn DC24V IP20 (trang kế tiếp) hoặc nguồn DC24V IP65  
\* Mặt sau có lớp keo dán màu xanh  
\* Cuộn LED dây không kèm nguồn



| Mã sản phẩm | Loại                          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang<br>thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đoạn cắt<br>(mm) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------|--------------------------|--------------|
| NSTC3202-20 | IP20<br>Sử dụng<br>trong nhà  | 10W/M<br>DC24V                    | 850                      | Vàng 2700K       | 320                  | 8x2x5000<br>Cuộn 5m            | 50               | 40                       | 360.000      |
| NSTC3204-20 |                               |                                   |                          | Trung tính 4000K |                      |                                |                  |                          |              |
| NSTC3206-20 |                               |                                   |                          | Trắng 6500K      |                      |                                |                  |                          |              |
| NSTC3202-65 | IP65<br>Sử dụng<br>ngoài trời | 10W/M<br>DC24V                    | 850                      | Vàng 2700K       | 320                  | 10x4x5000<br>Cuộn 5m           | 50               | 40                       | 650.000      |
| NSTC3204-65 |                               |                                   |                          | Trung tính 4000K |                      |                                |                  |                          |              |
| NSTC3206-65 |                               |                                   |                          | Trắng 6500K      |                      |                                |                  |                          |              |

### Phụ kiện khớp nối dùng cho LED dây COB



#### NSTC320-MC20

Khớp nối giữa dùng cho loại 320 LED/M COB IP20

36.000



#### NSTC320-CW20

Khớp nối dây nguồn (15cm)  
Dùng cho loại 320 LED/M COB IP20

43.000



#### NSTC320-MC65

Khớp nối giữa dùng cho loại 320 LED/M COB IP65

36.000



#### NSTC320-CW65

Khớp nối dây nguồn (15cm)  
Dùng cho loại 320 LED/M COB IP65

58.000



#### NSTC320-E65

Nút bấm dùng cho loại 320LED/M COB IP65

2.300



#### NSTC320-C

Nẹp gắn tường dùng cho loại 320 LED/M COB IP20 & IP65

2.300

### Bộ nguồn DC24V IP65 cho LED dây ngoài trời

\*Bộ nguồn DC24V IP20 cho LED dây trong nhà trang kế tiếp

#### NST-PS60-2465

Công suất: 60W - IP65  
Kích thước: 207x35x23mm  
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 2.5A  
Đóng gói: 25 cái/ thùng

750.000

#### NST-PS100-2465

Công suất: 100W - IP65  
Kích thước: 186x62x34mm  
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 4A  
Đóng gói: 25 cái/ thùng

845.000

#### NST-PS200-2465

Công suất: 200W - IP65  
Kích thước: 223x63x34mm  
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 8.3A  
Đóng gói: 25 cái/ thùng

1.210.000



\*Giá bán đã bao gồm VAT





**Cảnh báo:** - Không bật đèn LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây  
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ 24V - IP20



\* Chất liệu: nhựa dẻo FPCB uốn cong dễ dàng  
\* Thích hợp sử dụng trang trí nội thất với thiết kế phức tạp như hắt trần, trang trí tủ, hộp đèn, bảng hiệu...  
\* LED dây không được phủ silicon chống nước, vì vậy cần sử dụng ở môi trường khô thoáng tránh ẩm ướt để đảm bảo tuổi thọ đèn

| Mã sản phẩm | Số LED/M  | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt   | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------|----------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|------------|-----------------------|--------------|
| NSTID0602   | 60 LED/M  | 4.5W/M DC24V               | 400Lm/M             | Vàng 2700K       | 8 x 1.3 Cuộn 5M          | 6 chip LED | 40                    | 182.000      |
| NSTID0604   |           |                            |                     | Trung tính 4000K |                          |            |                       |              |
| NSTID0606   |           |                            |                     | Trắng 6000K      |                          |            |                       |              |
| Mã sản phẩm | Số LED/M  | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt   | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
| NSTID1202   | 120 LED/M | 9W/M DC24V                 | 800Lm/M             | Vàng 2700K       | 8 x 1.3 Cuộn 5M          | 6 chip LED | 40                    | 252.000      |
| NSTID1204   |           |                            |                     | Trung tính 4000K |                          |            |                       |              |
| NSTID1206   |           |                            |                     | Trắng 6000K      |                          |            |                       |              |
| Mã sản phẩm | Số LED/M  | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt   | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
| NSTID1682   | 168 LED/M | 12W/M DC24V                | 1200Lm/M            | Vàng 2700K       | 10 x 1.3 Cuộn 5M         | 7 chip LED | 40                    | 420.000      |
| NSTID1684   |           |                            |                     | Trung tính 4000K |                          |            |                       |              |
| NSTID1686   |           |                            |                     | Trắng 6000K      |                          |            |                       |              |

### Bộ nguồn DC24V IP20 dùng cho LED dây trong nhà

#### Bộ nguồn trực tiếp



#### NST-AD30

Công suất: 30W  
Điện thế input: AC100 - 240V  
Điện thế output: DC24V  
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm  
Đóng gói 40 cái/ thùng

194.000



#### NST-AD60

Công suất: 60W  
Điện thế input: AC100 - 240V  
Điện thế output: DC24V  
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm  
Đóng gói 20 cái/ thùng

293.000

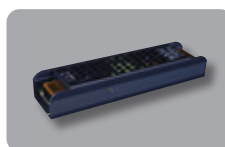
#### Bộ nguồn tổ ong



#### NST-PS60-24

Công suất: 60W  
Kích thước: 172x34x23mm  
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V  
Đóng gói 25 cái/ thùng

199.000



#### NST-PS150-24

Công suất: 150W  
Kích thước: 195x49x29mm  
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V  
Đóng gói 25 cái/ thùng

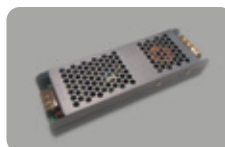
361.000



#### NST-PS250-24

Công suất: 250W  
Kích thước: 258x48x29mm  
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V  
Đóng gói 25 cái/ thùng

504.000



#### NST-PS360-24-2

Công suất: 360W  
Kích thước: 245x63x31mm  
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V  
Giảm tiếng ồn  
Đóng gói 25 cái/ thùng

812.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**ProClub**



**Nẹp nhôm dùng cho LED dây trong nhà**

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



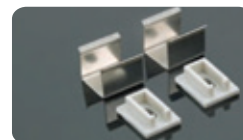
**NST-AB1714**

Kích thước: 2000x17x14.3mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm  
Kèm 4 nút bắt, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp nổi

205.000



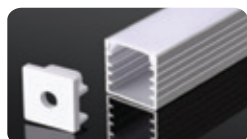
**NST-AB1013**

Kích thước: 2000x10x13mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 8mm  
Kèm 4 nút bắt, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 70 cái/thùng



Lắp nổi

192.000



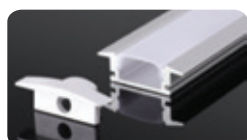
**NST-AB1414**

Kích thước: 2000x14.2x14.2mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12.5mm  
Kèm 4 nút bắt, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp nổi

192.000



**NST-AB2507**

Kích thước: 2000x25x7mm  
Kích thước lắp âm: 20x8mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm  
Kèm 4 nút bắt, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp âm

213.000



**NST-AB2414**

Kích thước: 2000x24.5x14.2mm  
Kích thước lắp âm: 20x15mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm  
Kèm 4 nút bắt, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 25 cái/thùng



Lắp âm

215.000



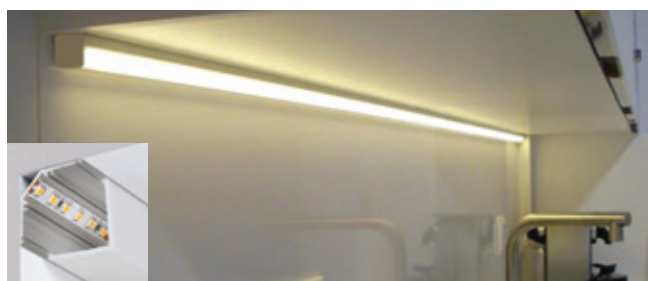
**NST-AB1515**

Kích thước: 2000x15.7x15.7mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 10mm  
Kèm 4 nút bắt, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp góc

161.000



**Phụ kiện khớp nối dùng cho LED trong nhà**



**NSTID-CW08**

Khớp nối dây nguồn (15cm)  
dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M  
và 120LED/M

6.300



**NSTID-CW101**

Khớp nối dây nguồn (15cm), dùng cho đèn  
LED dây dán 168LED/M

16.000



**NSTID-MC08**

Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán  
60LED/M và 120LED/M

2.800



**NSTID-MC101**

Khớp nối giữa dùng cho đèn  
LED dây dán 168LED/M

11.000



[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

NEW ĐÈN LED DÂY ĐỔI MÀU



Điều khiển bằng remote, ứng dụng trên điện thoại qua app  
Mặt sau có lớp keo dán  
Kèm phụ kiện: Adapter đổi nguồn, remote, bộ điều khiển,  
phụ kiện lắp đặt (kẹp dán, vít)  
Ứng dụng đa dạng trang trí phòng ngủ, studio, gaming  
setup hoặc làm đèn nền TV...



| Mã sản phẩm                                                                                       | Công suất/<br>Điện thế sử dụng            | Màu<br>ánh sáng | Tính năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|--------------|
| <br>NSTID0324C  | 07W;<br>Output DC24V<br>Input AC100V-240V | Đổi màu<br>RGB  | - RGBIC (RGB + IC Chip) cho phép hiển thị<br>nhiều màu cùng lúc trên một dải LED<br>- Tùy chỉnh từng phân đoạn đèn để phối màu<br>cá nhân hóa không gian sống<br>- Hiệu ứng ánh sáng động đa dạng: Chạy<br>màu, sóng, cầu vồng, flash, lượn sóng, và<br>nhiều kiểu khác tùy chỉnh theo phong cách<br>của bạn<br>- Chế độ cảm biến âm nhạc: Đèn nhấp nháy<br>và đổi màu theo giai điệu nhạc<br>- Tùy chỉnh lịch trình, hẹn giờ thông minh<br>- Điều khiển bằng giọng nói (tương thích<br>Google assistant, Amazon alexa) | 30          | 10x3mm<br>Cuộn 3M      | 20                       | 550.000      |
| <br>NSTID1524C | 19W;<br>Output DC24V<br>Input AC100V-240V |                 | - Nhiều hiệu ứng cài sẵn, dễ dàng điều chỉnh<br>độ sáng<br>- Đồng bộ âm nhạc qua app: Đèn nhấp nháy<br>theo giai điệu nhạc<br>- Hẹn giờ thông minh<br>- Điều khiển bằng giọng nói (tương thích<br>Google assistant, Amazon alexa)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15          | 10x2mm<br>Cuộn 15M     | 20                       | 980.000      |

ĐÈN PHA - JANUS SERIES



\* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06  
\* Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao, phù hợp chiếu sáng bằng hiệu,  
các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..  
\* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên

| Mã sản phẩm          | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng              | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NLFM0106<br>NLFM0103 | 10W/220V                       | 700<br>700             | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 101 x 81 x 22                                      | 0.135                  | 20                      | 180.000     |
| NLFM0206<br>NLFM0203 | 20W/220V                       | 1,400<br>1,400         | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 125 x 101 x 24                                     | 0.2                    | 20                      | 265.000     |
| NLFM0306<br>NLFM0303 | 30W/220V                       | 2,100<br>2,100         | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 143 x 115 x 28                                     | 0.29                   | 20                      | 365.000     |
| NLFM0506<br>NLFM0503 | 50W/220V                       | 4,500<br>4,250         | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 163 x 133 x 29                                     | 0.43                   | 20                      | 585.000     |
| NLFM1006<br>NLFM1003 | 100W/220V                      | 9,000<br>8,500         | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 231 x 182 x 33                                     | 0.84                   | 10                      | 1.150.000   |
| NLFM1506<br>NLFM1503 | 150W/220V                      | 13,500<br>12,750       | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 270 x 221 x 36                                     | 1.26                   | 10                      | 1.490.000   |
| NLFM2006<br>NLFM2003 | 200W/220V                      | 18,000<br>17,000       | Trắng 6500K<br>Vàng 3000K | 320 x 260 x 36                                     | 1.72                   | 10                      | 2.330.000   |



\*Giá bán đã bao gồm VAT

ProClub  
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





ĐÈN PHA - VENUS SERIES

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



\* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06

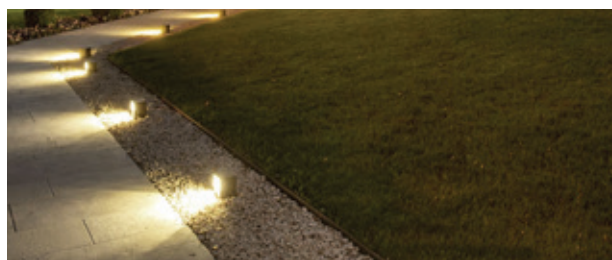
\* Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao phù hợp chiếu sáng bằng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn ....

\* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NLFV0106    | 10W/220V                          | 1,000                  | Trắng 6500K      | 94 x 117 x 35                                      | 0.304                  | 30                      | 250.000     |
| NLFV0104    |                                   | 1,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0103    |                                   | 950                    | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0206    | 20W/220V                          | 2,000                  | Trắng 6500K      | 94 x 117 x 35                                      | 0.304                  | 30                      | 340.000     |
| NLFV0204    |                                   | 2,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0203    |                                   | 1,900                  | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0306    | 30W/220V                          | 3,000                  | Trắng 6500K      | 107 x 141 x 38                                     | 0.423                  | 30                      | 425.000     |
| NLFV0304    |                                   | 3,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0303    |                                   | 2,850                  | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0506    | 50W/220V                          | 5,000                  | Trắng 6500K      | 135 x 175 x 42                                     | 0.664                  | 20                      | 655.000     |
| NLFV0504    |                                   | 5,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0503    |                                   | 4,750                  | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV1006    | 100W/220V                         | 12,000                 | Trắng 6500K      | 195 x 255 x 40                                     | 1.467                  | 8                       | 1.600.000   |
| NLFV1003    |                                   | 11,400                 | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV1506    | 150W/220V                         | 18,000                 | Trắng 6500K      | 240 x 300 x 42                                     | 2.259                  | 6                       | 2.050.000   |
| NLFV1503    |                                   | 17,100                 | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV2006    | 200W/220V                         | 24,000                 | Trắng 6500K      | 285 x 345 x 46                                     | 3.241                  | 4                       | 3.250.000   |
| NLFV2003    |                                   | 22,800                 | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |

ĐÈN PHA - HIGH SERIES



\* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK08

\* Thiết kế mặt kính thủy tinh truyền thống, kích thước lớn tản nhiệt tốt,

tuổi thọ cao, phù hợp chiếu sáng bằng hiệu, các khu vực ngoài trời

không gian rộng cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..

\* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NLFH0106    | 10W/220V                          | 1,000                  | Trắng 6500K  | 130 x 110 x 41                                     | 0.38                   | 20                      | 300.000     |
| NLFH0103    |                                   | 950                    | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0206    | 20W/220V                          | 2,000                  | Trắng 6500K  | 181 x 158 x 50                                     | 0.67                   | 20                      | 415.000     |
| NLFH0203    |                                   | 1,900                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0306    | 30W/220V                          | 3,000                  | Trắng 6500K  | 196 x 172 x 52                                     | 0.79                   | 20                      | 495.000     |
| NLFH0303    |                                   | 2,850                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0506    | 50W/220V                          | 5,000                  | Trắng 6500K  | 240 x 210 x 60                                     | 1.13                   | 10                      | 720.000     |
| NLFH0503    |                                   | 4,750                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0706    | 70W/220V                          | 7,000                  | Trắng 6500K  | 255 x 285 x 60                                     | 1.74                   | 5                       | 1.245.000   |
| NLFH1006    | 100W/220V                         | 11,000                 | Trắng 6500K  | 310 x 345 x 80                                     | 3.5                    | 1                       | 2.100.000   |
| NLFH1506    | 150W/220V                         | 16,500                 | Trắng 6500K  | 350 x 380 x 97                                     | 5                      | 1                       | 2.730.000   |
| NLFH2006    | 200W/220V                         | 22,000                 | Trắng 6500K  | 430 x 480 x 105                                    | 9.8                    | 1                       | 4.350.000   |



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN PHA

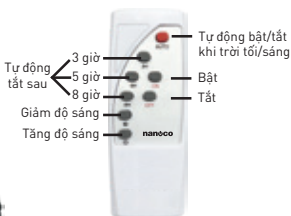


\* Chất liệu: thân đèn kim loại,罩 đèn nhựa PC chịu lực cao  
\* Được lựa chọn là thiết bị chiếu sáng hắt tường ngoài trời cho các tòa nhà, biệt thự, đường hầm, sân vận động, chiếu sáng sân vườn, đèn pha biển quảng cáo... tạo màu ánh sáng tốt và tạo điểm nhấn cho các công trình công cộng.  
\* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng | Tuổi thọ<br>(giờ) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------|-------------|
| NLF1106     | 10W/220V                          | 800                    | Trắng 6000K      | 117 x 27 x 138                                     | 0.29 kg        | 25.000            | 12                      | 209.000     |
| NLF1104     |                                   | 800                    | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1206     | 20W/220V                          | 1600                   | Trắng 6000K      | 134 x 27 x 159                                     | 0.37kg         | 25.000            | 12                      | 285.000     |
| NLF1204     |                                   | 1600                   | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1203     |                                   | 1520                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1306     | 30W/220V                          | 2400                   | Trắng 6000K      | 167 x 36 x 220                                     | 0.65 kg        | 25.000            | 12                      | 418.000     |
| NLF1304     |                                   | 2400                   | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1303     |                                   | 2280                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1504     | 50W/220V                          | 4000                   | Trung tính 4000K | 222 x 38 x 301                                     | 1.1 kg         | 25.000            | 6                       | 637.000     |
| NLF1503     |                                   | 3800                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1004     | 100W/220V                         | 8500                   | Trung tính 4000K | 220 x 68 x 282                                     | 1.65 kg        | 30.000            | 6                       | 1.416.000   |
| NLF1003     |                                   | 8057                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |

ĐÈN PHA SOLAR SUNNY SERIES - ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



- Thời gian chiếu sáng:  
+ 12 giờ (auto)  
+ 5-6h ở chế độ full sáng  
- Thời gian sạc đầy pin: 6-8 giờ

Chất liệu đèn LED: thân nhôm đúc, mặt kính cường lực

Nguyên lý hoạt động cơ bản:

- Năng lượng ánh sáng mặt trời được chuyển thành điện năng thông qua tấm solar để sạc cho bộ pin LiFePO4 tích hợp bên trong bộ đèn vào ban ngày.
- (\*) Khi đèn hoạt động bộ pin LiFePO4 cung cấp điện năng cho bộ đèn sáng duy trì tới 12H (AUTO MODE) trước khi cạn hết điện.
- Quá trình 1 và 2 được lặp lại.

| THÔNG SỐ ĐÈN PHA |                  |                                            |                    |                           |                                            | THÔNG SỐ TẮM PIN<br>NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI |                  |                                | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN |                    | ĐÓNG GÓI   | GIÁ BÁN/ BỘ                 |
|------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------|------------|-----------------------------|
| Mã sản phẩm      | Công suất<br>LED | Tính năng<br>điều khiển<br>bằng Remote     | Màu<br>ánh<br>sáng | Quang<br>thông<br>(lumen) | Kích thước đèn<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Công<br>nghệ                            | Công suất<br>(W) | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Công<br>nghệ          | Dung lượng<br>(Ah) | (bộ/thùng) | (đèn pha<br>+<br>tấm solar) |
| NLFSS1006        | 100W             | 1.ON/OFF<br>2.DIMMING<br>3.TIMER<br>4.AUTO | Trắng<br>5700K     | 1000                      | 220 x 232 x 60.4                           | Poly<br>Crystalline                     | 7                | 190 x 240 x 17                 | LiFePO4               | 6                  | 3          | 1.700.000                   |
| NLFSS2006        | 200W             |                                            |                    | 2000                      | 220 x 232 x 60.4                           |                                         | 13               | 240 x 350 x 17                 |                       | 12                 | 3          | 2.450.000                   |
| NLFSS3006        | 300W             |                                            |                    | 3000                      | 320 x 340 x 63.5                           |                                         | 20               | 350 x 350 x 17                 |                       | 18                 | 2          | 3.600.000                   |
| NLFSS4006        | 400W             |                                            |                    | 4800                      | 320 x 340 x 63.5                           |                                         | 32               | 350 x 500 x 17                 |                       | 36                 | 2          | 4.350.000                   |

| THÔNG SỐ ĐÈN PHA |                  |                                            |                    |                           |                                            | THÔNG SỐ TẮM PIN<br>NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI |                  |                                | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN |                    | ĐÓNG GÓI   | GIÁ BÁN/ BỘ                 |
|------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------|------------|-----------------------------|
| Mã sản phẩm      | Công suất<br>LED | Tính năng<br>điều khiển<br>bằng Remote     | Màu<br>ánh<br>sáng | Quang<br>thông<br>(lumen) | Kích thước đèn<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Công<br>nghệ                            | Công suất<br>(W) | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Công<br>nghệ          | Dung lượng<br>(Ah) | (bộ/thùng) | (đèn pha<br>+<br>tấm solar) |
| NLFSS10061       | 100W             | 1.ON/OFF<br>2.DIMMING<br>3.TIMER<br>4.AUTO | Trắng<br>6500K     | 1000                      | 220 x 232 x 60.4                           | Poly<br>Crystalline                     | 5V/ 15 W         | 350 x 350 x 15                 | LiFePO4               | 12                 | 3          | 2.100.000                   |
| NLFSS20061       | 200W             |                                            |                    | 2000                      | 220 x 232 x 60.4                           |                                         | 5V/ 25 W         | 500 x 350 x 15                 |                       | 24                 | 3          | 3.060.000                   |
| NLFSS30061       | 300W             |                                            |                    | 3000                      | 320 x 340 x 63.5                           |                                         | 5V/ 35 W         | 500 x 500 x 15                 |                       | 30                 | 2          | 4.430.000                   |
| NLFSS40061       | 400W             |                                            |                    | 4000                      | 320 x 340 x 63.5                           |                                         | 5V/ 45 W         | 445 x 670 x 15                 |                       | 42                 | 2          | 5.380.000                   |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



ĐÈN PHA SOLAR - ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



**ĐỘ BỀN CAO - 30.000 H**



**IP IK  
67 08**



**CRI  
>Ra80**



**\* Nguyên lý hoạt động:**

- Sử dụng tấm năng lượng mặt trời solar để tạo ra điện năng
- Điện năng tạo ra từ tấm solar được sạc cho pin gắn tích hợp bên trong đèn pha LED
- Điện năng tích trữ bên trong pin cung cấp cho đèn nên hoạt động của đèn ổn định trong thời gian pin dự trữ còn đủ thời tiết không đủ nắng.

- \* Chất liệu đèn: thân kim loại đúc, mặt kính cường lực
- \* Chất liệu solar: Polycrystal
- \* Thời gian chiếu sáng khi đầy pin ở chế độ Auto: 12 giờ
- \* Thời gian sạc: 8-10 tiếng

**Các chức năng điều khiển bằng remote**



| THÔNG SỐ ĐÈN PHA |               |               |              |                     |                                         |                      |                      | THÔNG SỐ TẮM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI |                     |                                           |                      | GIÁ BÁN/ BỘ           |
|------------------|---------------|---------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mã sản phẩm      | Công suất LED | Loại chip LED | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn<br>Dài x Cao x Rộng (mm) | Công suất pin dự trữ | Đóng gói (cái/thùng) | Mã tấm solar                         | Công suất tấm solar | Kích thước solar<br>Dài x Cao x Rộng (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFS040610L      | 40W           | Epistar       | Trắng 6500K  | 600                 | 213 x 70 x 190                          | 3.2V 10Ah            | 10                   | NLFS040610S                          | 6V10WP              | 230 x 350 x 17                            | 10                   | 1.200.000             |
| NLFS060615L      | 60W           |               |              | 960                 | 237 x 77 x 211                          | 3.2V 15Ah            | 10                   | NLFS060615S                          | 6V15WP              | 350 x 350 x 17                            | 10                   | 1.500.000             |
| NLFS100625L      | 100W          |               |              | 1100                | 285 x 91 x 249                          | 3.2V 20Ah            | 5                    | NLFS100625S                          | 6V25WP              | 530 x 350 x 17                            | 5                    | 1.990.000             |
| NLFS200635L      | 200W          |               |              | 1700                | 351 x 91 x 285                          | 3.2V 30Ah            | 5                    | NLFS200635S                          | 6V35WP              | 680 x 350 x 17                            | 5                    | 2.400.000             |
| NLFS300650L      | 300W          |               |              | 3000                | 435 x 95 x 370                          | 3.2V 40Ah            | 4                    | NLFS300650S                          | 6V50WP              | 670 x 535 x 30                            | 4                    | 4.250.000             |

ĐÈN SOLAR SÂN VƯỜN - ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SÂN VƯỜN

**IP  
65**



**NTZ10200** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 3W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PMMA - Quang thông: 135lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200x200x197mm
- Kích thước tấm solar: 160x160x1x2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 3600mAh 5V 4.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 4 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**615.000**



**IP  
65**



**NTZ06200** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC, chống trộm - Quang thông: Trắng 6500K 144lm/Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200x200x270mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**600.000**

**IP  
65**



**NTZ06250** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC, chống trộm
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 250x250x320mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 4 cái/thùng

**690.000**

**IP  
65**



**NTZ08200** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200x200x270mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**580.000**

**IP  
65**



**NTZ08250** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 250x250x320mm
- Kích thước tấm solar: Ø134±1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 4 cái/thùng

**665.000**





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN NGOÀI TRỜI - Stella Series - Tuổi thọ 30,000 giờ

**IP 65**

**NBLS015** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 4W/AC85-265V
- Kích thước: 120x80x35mm
- Quang thông: 260lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**190.000**

**IP 65**

**NBS016** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 175x80x40mm
- Quang thông: 420lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**200.000**

**IP 65**

**NBLS031** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/AC85-265V
- Kích thước: 220x80x45mm
- Quang thông: 600lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**260.000**

**IP 65**

**NBLS13SQ** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 100x100x100mm
- Quang thông: Tùy thuộc vào điều chỉnh hướng sáng
- CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**310.000**

**IP 65**

**NBLS22411** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 5W/AC85-265V
- Kích thước: 90x160mm
- Quang thông: 350lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 20 cái/thùng

**520.000**

**IP 65**

**NBLS22412** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 2x5W/AC85-265V
- Kích thước: 90x260mm
- Quang thông: 700lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 20 cái/thùng

**670.000**

**IP 65**

**NBLS213** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 12W/AC85-265V
- Kích thước: 125x125x260mm
- Quang thông: 564lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Sanan SMD
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 20 cái/thùng

**660.000**

**IP 65**

**NBLS252** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 2W/AC85-265V
- Kích thước: 66x66x55mm
- Quang thông: 130lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**240.000**

**IP 65**

**NBLS254** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 4W/AC85-265V
- Kích thước: 66x66x55mm
- Quang thông: 300lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**270.000**



**IP 65**

**NBLS04** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W/AC85-265V
- Kích thước: 80x75x63mm
- Quang thông: 225lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen
- Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**180.000**

**IP 65**

**NBLS05** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 140x76x63mm
- Quang thông: 510lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux 3030
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**220.000**

**IP 65**

**NBLS8004** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 150x65x70mm
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

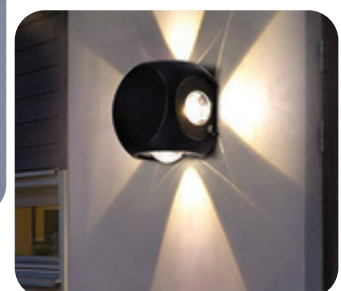
**340.000**

**IP 65**

**NBLS8003** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W/AC85-265V
- Kích thước: 150x65x70mm
- Quang thông: 348lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Led: Bridgelux COB
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đen - Góc chiếu: 60°
- Đóng gói: 40 cái/thùng

**360.000**



\*Giá bán đã bao gồm VAT

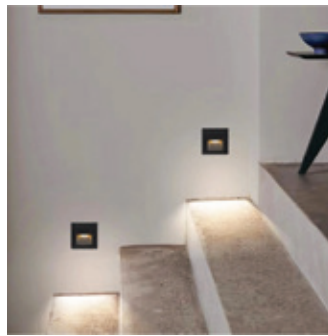
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



ĐÈN LỐI ĐI - Stella Series

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



Ánh sáng vàng 3000K

\*Chất liệu: Thân nhôm, chóa đèn nhựa  
\*Đèn lối đi cảm biến có khoảng cách hoạt động từ 1-3m, góc 120 độ, thời gian hoạt động 30-45 giây sau khi kết thúc chuyển động

| Mã sản phẩm |           | Loại              | Công suất/ Điện thế sử dụng | Góc chiếu | CHIP LED | Quang thông (lumen) | Kích thước sản phẩm (mm)                | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/ cái |
|-------------|-----------|-------------------|-----------------------------|-----------|----------|---------------------|-----------------------------------------|----------------------|--------------|
| Trắng       | Đen       |                   |                             |           |          |                     |                                         |                      |              |
| NSLM901W    | NSLM901B  | Lắp nổi           | 03W/ 220V                   | 90°       | CREE XPE | 33-50lm             | L88xH88 xW25mm                          | 40                   | 510.000      |
| NSLM901WS   | NSLM901BS | Lắp nổi, cảm biến |                             |           |          |                     | L88xH88 xW25mm                          |                      | 660.000      |
| NSLX901W    | NSLX901B  | Lắp âm            |                             |           |          |                     | L90xH90x W57mm (Khoét lỗ L81xH81xW50mm) |                      | 460.000      |
| NSLX901WS   | NSLX901BS | Lắp âm, cảm biến  |                             |           |          |                     | L90xH90x W57mm (Khoét lỗ L81xH81xW50mm) |                      | 590.000      |

ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ



\* Chất liệu: Nhôm  
\* Sử dụng Triac Dimmer

| Mã sản phẩm      | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu ánh sáng     | Màu thân đèn/ Chóa phản quang | Quang thông (lumen) | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/ cái |
|------------------|-----------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|--------------|
| NSDL12W309040W54 | 12W/ 220V                   | Vàng 3000K       | Trắng/ Trắng                  | 960                 | Ø75*H100                 | 50                   | 1.009.000    |
| NSDL12W409040W54 |                             | Trung tính 4000K | Trắng/ Trắng                  | 960                 |                          |                      | 1.009.000    |
| NSDL12W309040B54 |                             | Vàng 3000K       | Đen/ Đen                      | 960                 |                          |                      | 1.009.000    |
| NSDL12W409040B54 |                             | Trung tính 4000K | Đen/ Đen                      | 960                 |                          |                      | 1.009.000    |

ĐÈN TRẦN - Tuổi thọ 20,000 giờ



**NCL1333** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NCL1331-6/ NCL1333-6** - Ánh sáng trắng 6000K  
- Công suất: 15W/AC220-240V  
- Kích thước: Ø280mm/H63mm  
- Trọng lượng: 0.9kg  
- Quang thông: 1057lm - CRI: Ra84 - PF: 0.93  
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, nắp chụp nhựa trắng sữa  
- Góc chiếu: 116°

1.903.000



**NSDL7205W** - Màu trắng  
**NSDL7205B** - Màu xám đậm  
- Sử dụng bóng E27 (H<sub>max</sub> < 116mm)/AC110-240V  
- Kích thước: Ø108mm/H155mm - Trọng lượng: 0.8kg  
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong  
- Không bao gồm bóng

793.000



**NDL1833-73** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NDL1833-76** - Ánh sáng trắng 6000K  
- Công suất: 7W/AC220V  
- Kích thước: Ø110/ H60 mm - Khoét trần: Ø 90mm  
- Quang thông: 470lm - CRI: Ra80  
- Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong  
- Góc chiếu: 36°

981.000



**NSDL2236-73** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NSDL2236-76** - Ánh sáng trắng 6000K  
- Công suất: 7W/AC220-240V  
- Kích thước: Ø90mm/H95mm - Trọng lượng: 0.8kg  
- Quang thông: 581lm - CRI: Ra82 - PF: 0.53  
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong  
- Góc chiếu: 17°

1.371.000



**NDL1831-103** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NDL1831-106** - Ánh sáng trắng 6000K  
- Công suất: 10W/AC220V  
- Kích thước: Ø115/H75mm - Khoét trần: Ø 105mm  
- Quang thông: 709lm - CRI: Ra83  
- Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong  
- Góc chiếu: 39°  
- Điều chỉnh góc chiếu 20°

1.212.000



**NSDL2236-203** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NSDL2236-206** - Ánh sáng trắng 6000K  
- Công suất: 20W/AC220-240V-50Hz  
- Kích thước: Ø95mm/H105mm - Trọng lượng: 1.0kg  
- Quang thông: 1616lm - CRI: Ra83 - PF: 0.53  
- Chất liệu: Nhôm đúc, màu trắng chụp đèn thủy tinh trong  
- Góc chiếu: 34°

1.790.000



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 65**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1291A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 20W/AC220-240V-50Hz
- Kích thước: L500 x W60 x H60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 1818lm - CRI: Ra84
- PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

2.564.000

**IP 65**

Đèn tường LED vàng màu gỗ

**NBL1291AWD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 20W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 500x65x60mm
- Chip LED: Philips2835
- Quang thông: 1742lm - CRI: 84 - PF: 0.92
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 107°

3.320.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2891** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2891-6** - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2891B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/AC200-240V
- Kích thước: L82xW58xH82mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Quang thông: 218lm - CRI: Ra85 - PF: 0.9
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 96°

930.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2541** - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2541-6** - Màu xám nhạt, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2541B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L108xW111xH115mm - Trọng lượng: 1.7kg
- Quang thông: 841lm - CRI: Ra83 - PF: 0.90
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 21°

1.860.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2553** - Màu trắng, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2553-6** - Màu trắng, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2553S** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 9W/AC200-240V
- Kích thước: L109xW63xH173mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Quang thông: 160lm - CRI: Ra80 - PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 15°/75°

1.244.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2621-6** - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6000K

**NBL2621B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L62xW82xH145mm - Trọng lượng: 0.84kg
- Quang thông: 1116lm - CRI: Ra82 - PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 73°

1.709.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621WD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 2x7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 62x87x144mm
- Chip LED: CREE1304
- Quang thông: 1365lm - CRI: >80 - PF: 0.87
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 73°

1.900.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1141B** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1x7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 120x120x58 mm
- Chip LED: Cree
- Quang thông: 355lm - CRI: Ra80 - PF: 0.9
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh mờ
- Góc chiếu: 98°

1.580.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2233** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L135xW96xH135mm - Trọng lượng: 1.5kg
- Quang thông: 1153lm - CRI: Ra81 - PF: 0.91
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 18°

1.817.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2851** - Ánh sáng vàng 3000K

**NBL2851-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L75xW100xH160mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 995lm - CRI: Ra82 - PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 37°

1.936.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2691** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2691S** - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/AC220-240V
- Kích thước: L125xW63xH125mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 389lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 108°

1.136.000

**IP 54**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2613WD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 115x90x90mm
- Chip LED: CREE
- Quang thông: 460lm - CRI: >80 - PF: 0.88
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 22/90°

1.660.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





**ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ**

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

IP 54



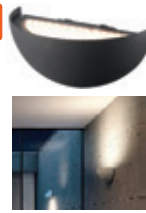
Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2721** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/AC200-240V
- Kích thước: L220xW130xH55mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 448lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 126°

1.709.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1951B** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 80x0.11W
- Kích thước: 243x132x122 mm
- Chip LED: Philips4014
- Quang thông: 782lm - CRI >Ra80 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 98°

2.060.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

**NBL3181**

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 290x137x100mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Giá không bao gồm bóng

1.350.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2622** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L62xW82xH95mm - Trọng lượng: 0.64kg
- Quang thông: 577lm - CRI: Ra82 - PF: 0.88 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 72°

1.168.000

IP 65



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1791** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W /AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L222xW165xH282mm - Trọng lượng: 1.6kg
- Quang thông: 555lm - CRI: Ra85 - PF: 0.5
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 105°

1.860.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL5705A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 15W/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250 mm
- Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 850lm - CRI: Ra85 - PF: 0.99 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa.
- Góc chiếu: 103°

1.557.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

**NBB1466**

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW160xH290 mm
- Trọng lượng: 2.6kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Giá không bao gồm bóng

1.634.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL3062WD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 125x126x250 mm
- Chip LED: Philips3014
- Quang thông: 234lm - CRI: >80 - PF: 0.93
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa nhựa
- Góc chiếu: 66°

1.900.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

**NGL3431WD**

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 135x135x220mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh.
- Giá không bao gồm bóng

1.660.000



**ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ**

IP 54



Đèn gắn trụ ngoài trời dùng bóng

**NBB1463**

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/AC220-240V)
- Kích thước: L140xW140xH350mm - Trọng lượng: 2.5kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhũy tinh trong
- Giá không bao gồm bóng

1.860.000

IP 54



Đèn sân vườn LED

**NGL8453** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L108xW108xH200mm - Trọng lượng: 0.95kg
- Quang thông: 400lm - CRI: Ra84 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 38°

1.557.000

IP 54



Đèn sân vườn LED

**NGL2723** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L120xW40xH650mm - Trọng lượng: 2.4kg
- Quang thông: 290lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 45°

1.936.000

IP 54



Đèn sân vườn LED

**NGL1913** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W /AC110-240V-50Hz
- Kích thước: Ø90mm/H650mm - Trọng lượng: 1.22kg
- Quang thông: 415lm - CRI: Ra85
- PF: 0.5 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 71°

1.774.000



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8464** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 9W /AC110-240V-50Hz
- Kích thước: L110xW110xH650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra85 - PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 38°

2.542.000

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8414** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 15W (1x15W)/AC110-240V-50Hz
- Kích thước: Ø120mm/H650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra82 - PF: 0.88
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 82°

2.629.000

**IP 54**

Đèn sân vườn dùng bóng  
**NGL3433WD**

- Công suất: sử dụng bulb E27 max 15W AC 220V-240V/ 50-60Hz
- Kích thước: 145x145x600 mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh
- Giá không bao gồm bóng

2.810.000

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8434A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W /AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 449lm - CRI: Ra84 - PF: 0.94
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

2.250.000

**IP 65**

Đèn sân vườn LED  
**NGL3483** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: Ø240xH650 mm
- Quang thông: 610lm - CRI: >80 - PF: 0.9
- Chip LED: Philips4014
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Chỉnh góc: 99°

2.890.000

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8434** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14.62W (86x0.17W)/AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 461lm - CRI: Ra84 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

2.250.000

## ĐÈN ÂM ĐẤT - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất tròn  
**NGL2291** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC110-240V-50Hz
- Kích thước: Ø67xH117mm - Trọng lượng: 0.29kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

757.000

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất vuông  
**NGL2292** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC100-240V-50Hz
- Kích thước: L67xW67xH117mm - Trọng lượng: 0.31kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

800.000

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL2641** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

1.417.000

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL2642** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L125xW125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

1.557.000

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL1211** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 67lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong.
- Góc chiếu: 110°

1.634.000

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL1212** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 135lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong.
- Góc chiếu: 99°

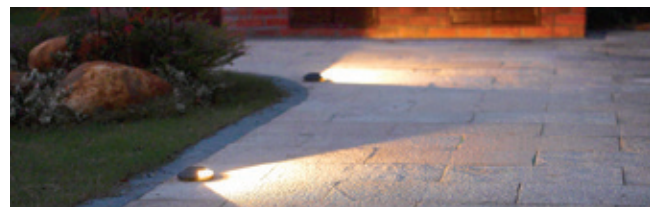
1.634.000

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL1214** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 188lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 70°

1.634.000



\*Giá bán đã bao gồm VAT

**ProClub**  
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



(\*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco

**ĐÈN LỐI ĐI - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**IP 65**

Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1713** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 4W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 185lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

**855.000**

**IP 65**

Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1713A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 133lm - CRI: Ra83
- PF: 0.5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

**855.000**

**IP 65**

Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1711** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8.8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 472lm - CRI: Ra83
- PF: 0.97
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

**1.557.000**

**IP 65**

Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1711A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 450lm - CRI: Ra83
- PF: 0.5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

**1.557.000**

**IP 65**

Đèn sân vườn LED chiếu chân

**NSL2781** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø95xH81mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

**855.000**

**IP 65**

Đèn LED gắn âm tường chiếu chân

**NSL1121A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 4W (12x0.3W)/AC200-240V
- Kích thước: L107xW65xH75mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Kích thước khoét lỗ: L100xW57xH65mm
- Quang thông: 129lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 33°

**908.000**

**IP 65**

Đèn sân vườn LED chiếu chân

**NSL2782** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L95xW81xH95mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

**855.000**

**IP 65**

Đèn LED chiếu chân âm tường

**NSL2102** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L40xW40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

**660.000**

**IP 65**

Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1802** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W(1x1W COB)/ AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L40xW40xH40mm - Trọng lượng: 0.18kg
- Quang thông: 95lm - PF: 0.45 - CRI: Ra80 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

**844.000**

**IP 65**

Đèn LED chiếu chân âm tường

**NSL2101** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

**617.000**

**IP 65**

Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP2746** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 10W(1x10W COB)/ AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L81xW76xH118mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 656lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 26°

**1.396.000**

**IP 65**

Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP2862** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W(3x2W COB)/ AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L83xW107xH380mm - Trọng lượng: 0.79kg
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80
- PF: 0.81 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 24°

**1.601.000**

**IP 65**

Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1663** - 10W(1x10W) - 613lm **1.482.000**

**NSP1666** - 15W(1x15W) - 934lm **1.634.000**

**NSP1669** - 20W(1x20W) - 1283lm **1.709.000**

- AC200-240V-50Hz
- Kích thước: W120xH210mm - Trọng lượng: 1.1kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

**IP 65**

Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1673** - 10W(1x10W) - 613lm **1.634.000**

**NSP1676** - 15W(1x15W) - 934lm **1.785.000**

**NSP1679** - 20W(1x20W) - 1283lm **1.860.000**

- AC200-240V-50Hz
- Kích thước: W120xH520mm - Trọng lượng: 1.38kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN EXIT - Đèn thoát hiểm



## ĐÈN CHỈ DẪN THOÁT HIỂM



**IP 40**

### NEX2108C1 - Đèn thoát hiểm LED (có chứng nhận PCCC)

- Công suất: 5.5W/AC220-240V/50Hz-60Hz, 0.07A
- Kích thước: 290mm x 182mm x 40mm
- Trọng lượng: 0.9kg
- Pin: LiFePO4 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Độ rọi: 10 cd/m²

- Nguồn sáng: SMD LED WHITE - 6500K
- Khoảng cách nhìn thấy: 24m
- Cấp độ bảo vệ: IP40
- Chất liệu: Nhựa PC
- Kèm 1 hình chỉ hướng lối thoát mã NEXF-E
- Đóng gói: 12 cái/thùng

735.000

### Hình chỉ hướng

|  |                                     |        |
|--|-------------------------------------|--------|
|  | <b>NEXF-L</b><br>1 mặt trái         | 26.000 |
|  | <b>NEXF-R</b><br>1 mặt phải         | 26.000 |
|  | <b>NEXF-D</b><br>1 mặt xuống        | 26.000 |
|  | <b>NEXF-U</b><br>1 mặt lên          | 26.000 |
|  | <b>NEXF-LR</b><br>1 mặt trái & phải | 26.000 |

|  |                                      |        |
|--|--------------------------------------|--------|
|  | <b>NEXF-TL</b><br>1 mặt toilet trái  | 26.000 |
|  | <b>NEXF-TR</b><br>1 mặt toilet phải  | 26.000 |
|  | <b>NEXF-TD</b><br>1 mặt toilet xuống | 26.000 |
|  | <b>NEXF-TU</b><br>1 mặt toilet lên   | 26.000 |
|  | <b>NEXF-E</b><br>Đèn báo Exit        | 26.000 |

### Phụ kiện dùng kèm đèn thoát hiểm



#### Bộ phụ kiện gắn treo trần

**NEXA-C**  
Gồm 2 bộ dây treo trần  
Chiều dài dây treo 1m

50.000



#### Bộ phụ kiện gắn tường

**NEXA-W**  
Gồm 2 bộ pát gắn tường

13.000

### NEM21351 - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp

(có chứng nhận PCCC)

- Công suất: 2W/AC220-240V/50Hz-60Hz
- Kích thước: 280 x 280 x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Li-ion 3.7V/2.2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: >180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chứa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Có thể điều chỉnh đèn theo 340° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**IP 20**



770.000



## ĐÈN EMERGENCY - Đèn chiếu sáng khẩn cấp

### NDLE036 - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp

(có chứng nhận PCCC)

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz-60Hz
- Kích thước: Ø140 x 23mm/ Khoét trần: Ø65 - 70mm/H50mm
- Trọng lượng: 220g
- Pin: LiFePO4 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 16 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: >125lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chứa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 48 cái/thùng

**IP 20**



625.000



## ĐÈN DOWNLIGHT EMERGENCY - Đèn Downlight chiếu sáng khẩn cấp

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

**ProClub**



ĐÈN HIGHBAY - Đèn nhà xưởng

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



- Điện thế sử dụng: 100-240V/ 50-60Hz
- Ánh sáng trắng 5700K
- Nhiệt độ hoạt động: -35-50°C
- Chất liệu: Nhôm đúc, chống thủy tinh
- Đóng gói: 1 cái/thùng



Kích thước: Ø330mm/H: 125mm

**NHB1206** - 14400lm - Công suất 120W

**4.320.000**

**NHB1506** - 18000lm - Công suất 150W

**4.700.000**



Kích thước: Ø400mm/H: 141mm

**NHB1806** - 21600lm - Công suất 180W

**5.850.000**

**NHB2106** - 25200lm - Công suất 210W

**6.200.000**

**NHB2406** - 28800lm - Công suất 240W

**6.600.000**



Chất liệu: thân đèn hợp kim nhôm ADC12



Kích thước: Ø220mm/H: 98.5mm

**NHB10061** - 13000lm - Công suất 100W

**1.540.000**



Kích thước: Ø260mm/H: 98.5mm

**NHB15061** - 19500lm - Công suất 150W

**2.075.000**

Kích thước: Ø300mm/H: 98.5mm

**NHB20061** - 26000lm - Công suất 200W

**2.530.000**

PIN NEW

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Loại pin     | Điện áp (V) | Dung lượng (mah) | Kích thước sản phẩm (mm)    | Bảo hành (Năm) | Đóng gói (pin/vi) | Đóng gói (pin/hộp) | Giá bán/pin   | Giá bán/vi    |
|----------|-------------|--------------|-------------|------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------|---------------|
|          | NLR03-2     | Alkaline AAA | 1.5V        | 1,200            | D: 10.5+-0.2, L: 44.5+-0.2, | 10             | 2                 | 24                 | <b>10.000</b> | <b>20.000</b> |
|          | NLR03-4     | Alkaline AAA | 1.5V        | 1,200            | D: 10.5+-0.2, L: 44.5+-0.2  | 10             | 4                 | 48                 | <b>10.000</b> | <b>40.000</b> |
|          | NLR6-2      | Alkaline AA  | 1.5V        | 2,600            | D: 14.5+-0.2, L: 50.5+-0.2  | 10             | 2                 | 24                 | <b>13.000</b> | <b>26.000</b> |
|          | NLR6-4      | Alkaline AA  | 1.5V        | 2,600            | D: 14.5+-0.2, L: 50.5+-0.2  | 10             | 4                 | 48                 | <b>13.000</b> | <b>52.000</b> |
|          | NCR2025     | Lithium      | 3V          | 160              | 20x2.5                      | 3              | 5                 | 50                 | <b>17.600</b> | <b>88.000</b> |
|          | NCR2032     | Lithium      | 3V          | 220              | 20x3.2                      | 3              | 5                 | 50                 | <b>17.600</b> | <b>88.000</b> |



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT



## CÙNG PANASONIC CHỐNG LẠI HÀNG GIẢ

với 3 bước trên Hệ thống QR!

### TIỆN LỢI

Xác thực nhanh chóng. Kích hoạt bảo hành mọi lúc mọi nơi

### UY TÍN

Giúp khách hàng phân biệt hàng chính hãng làm nên thương hiệu Panasonic

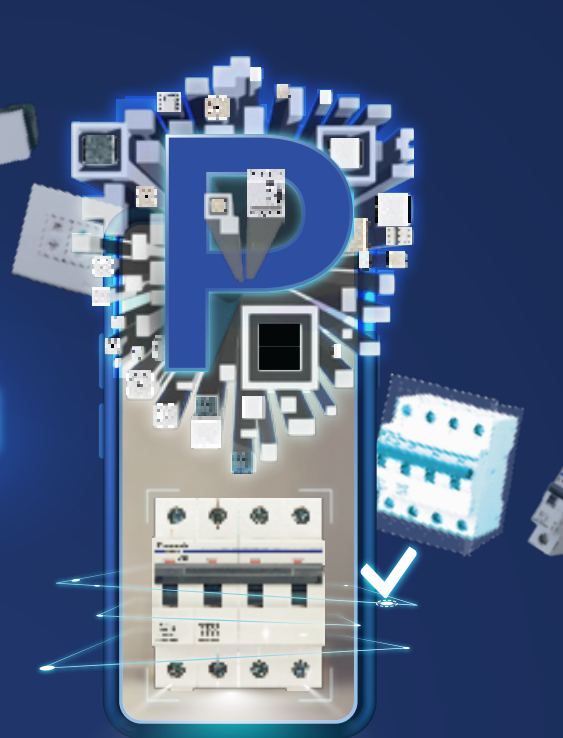
### CHẤT LƯỢNG

Đem đến trải nghiệm sản phẩm chân thực & vượt trội cho khách hàng

## ĐỊNH DANH HÀNG THẬT CẬP BẾN AN TÂM

Chống lại các hành vi buôn bán hàng giả cùng Hệ thống QR của Panasonic!

Để bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, là Đại lý phân phối và Người tiêu dùng, Panasonic xin giới thiệu Quy trình xác thực hàng chính hãng trên Hệ thống QR.



## 3 BƯỚC TRÊN HỆ THỐNG QR!



### TÌM TEM QR TRÊN SẢN PHẨM

Trên thân sản phẩm Quý khách hàng sẽ tìm thấy tem chính hãng với mã QR.



### QUÉT TEM QR VỚI CAMERA ĐIỆN THOẠI

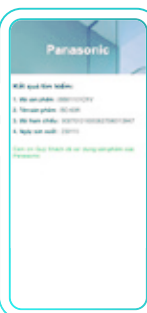
Mở camera điện thoại và quét tem QR, Quý khách hàng sẽ thấy hiển thị đường dẫn đến Hệ thống quản lý PEWVN.



### HIỂN THỊ KẾT QUẢ HÀNG CHÍNH HÃNG

Kết quả tra cứu bao gồm  
1) Mã sản phẩm, 2) Tên sản phẩm,  
3) Mã tham chiếu, 4) Ngày sản xuất.

## KẾT QUẢ HIỂN THỊ



### XÁC THỰC HÀNG CHÍNH HÃNG

Sản phẩm chính hãng của Panasonic sẽ hiển thị thông tin chi tiết như hình bên.



### KÍCH HOẠT BẢO HÀNH SẢN PHẨM CHÍNH HÃNG

Sau khi xác minh, Quý khách nhập thông tin cá nhân để thực hiện Kích hoạt bảo hành.



### BẢO CÁO HÀNG KHÔNG CHÍNH HÃNG

Nếu sản phẩm là hàng giả, Quý khách vui lòng báo về Hotline trên màn hình để được hỗ trợ.

*\*Hình ảnh chỉ mang tính minh họa*

QUÉT MÃ QR ĐỂ TÌM HIỂU THÊM  
**QUÉT NGAY**





# ProClub

## TÍCH ĐIỂM CỰC DỄ NHẬN QUÀ THÍCH MÊ



Kích hoạt bảo hành  
ngay khi tích điểm  
thành công



Quà tặng tích điểm  
hấp dẫn



Thêm bạn  
thường vô hạn

Ưu đãi dành riêng cho  
**NHÀ BÁN LẺ**

**NHÂN  
ƯU ĐÃI  
LÊN ĐẾN**

**1 triệu**



Xem thêm chi tiết tại:



Nanoco Group



info@nanoco.com.vn



fb.com/nanoco.com.vn



www.nanoco.com.vn

# ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu

## CÁC BƯỚC THỰC HIỆN



### BƯỚC 1: Đăng ký tài khoản

- Chọn đối tượng là Nhà phân phối cấp 2
- Điền thông tin và mật khẩu để đăng ký tài khoản



### BƯỚC 2: Quét QR trên sản phẩm

- Nhấn vào mục "Quét QR" trên app để quét mã QR trên sản phẩm



### BƯỚC 3: Kích hoạt bảo hành/ tích điểm

- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành" nếu muốn kích hoạt bảo hành cho mình
- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành cho người khác" nếu kích hoạt bảo hành cho người khác và điền thông tin vào

## HƯỚNG DẪN ĐỔI QUÀ

01

### Truy cập mục "Đổi quà"

Nhấn vào mục "Đổi quà" trên app để quét mã QR trên sản phẩm

02

### Chọn quà

Chọn quà tương ứng với mức điểm đã tích lũy trong "Danh mục quà tặng"

03

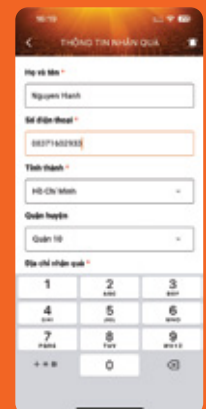
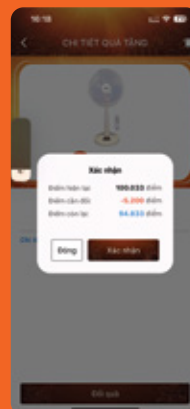
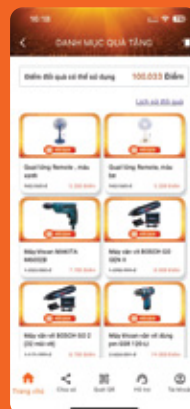
### Xác nhận thông tin

Nhấn "Xác nhận" khi cửa sổ xác nhận hiện lên

04

### Điền thông tin

Điền thông tin cá nhân trong "Thông tin nhận quà" để hoàn tất đổi quà



**19006711**

Bảo hành Panasonic: 18001593



Zalo



FB Messenger



Youtube

